



LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
BÙI MINH ĐỨC (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

11

TẬP MỘT

BẢN MẪU



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÃ NHÂM THÌN – ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Tổng Chủ biên)
BÙI MINH ĐỨC (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – TRẦN VĂN SÁNG

Ngữ văn

11

TẬP MỘT

*(Sách đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông tại
Quyết định số 4607/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022)*



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sách *Ngữ văn 11* (bộ Cánh Diều) có hai tập, gồm *Bài Mở đầu* và 9 bài học chính. Mỗi tập sách gồm 5 bài, cuối mỗi tập có các phần *Ôn tập và tự đánh giá*, *Bảng tra cứu từ ngữ* (Index), *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập hai có thêm *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Sách *Ngữ văn 11* vừa kế thừa mô hình sách *Ngữ văn* ở các lớp dưới vừa có những thay đổi cho phù hợp với đối tượng học sinh và yêu cầu của Chương trình. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp. Mỗi bài học gồm các phần: *Yêu cầu cần đạt*, *Kiến thức ngữ văn*, *Đọc hiểu văn bản*, *Thực hành đọc hiểu*, *Thực hành tiếng Việt*, *Viết*, *Nói và nghe*, *Tự đánh giá* và *Hướng dẫn tự học*.

Sách *Ngữ văn 11* yêu cầu đọc hiểu một số thể loại và kiểu văn bản với những nội dung mới và yêu cầu cao hơn. Các em sẽ được hướng dẫn đọc các văn bản văn học gồm truyện, thơ, kí, kịch bản văn học theo một số thể loại cụ thể khác sách *Ngữ văn 10*. Văn bản nghị luận gồm nghị luận văn học và nghị luận xã hội có nội dung mới. Các văn bản thông tin tập trung vào đề tài luật pháp, tiếng Việt và người Việt trong đời sống với hình thức thuyết minh tổng hợp. Bên cạnh đọc hiểu, viết và nói – nghe là rèn luyện tiếng Việt.

Ngoài yêu cầu rèn luyện cách viết bài văn nghị luận xã hội, nghị luận văn học, bài thuyết minh tổng hợp, *Ngữ văn 11* còn có một số yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết cụ thể như: cách mở bài, kết bài; cách so sánh, biểu cảm; cách trích dẫn và phân tích dẫn chứng, cách viết đoạn văn quy nạp và diễn dịch,...

Các hoạt động nói và nghe bám sát những nội dung đã học ở phần đọc và viết để rèn luyện theo các yêu cầu: thuyết trình, nghe thuyết trình và nói nghe tương tác.

Khi học ở nhà, các em cần đọc kĩ tất cả những phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi văn bản; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi bạn bè, thầy, cô khi học trên lớp. Sau khi học xong một bài học lớn, các em hãy thực hiện những yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Chúc các em thành công trong học tập và rèn luyện với sách *Ngữ văn 11*.

CÁC TÁC GIẢ

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em có được một số thông tin về:

- ▶ Những nội dung chính và cách học *Ngữ văn 11*.
- ▶ Cấu trúc của sách và các bài học trong sách *Ngữ văn 11*.

NỘI DUNG VÀ CÁCH HỌC

I. HỌC ĐỌC

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Sách *Ngữ văn 11* tập trung hướng dẫn cách đọc một số văn bản tiêu biểu về truyện thơ dân gian và truyện.

Truyện thơ dân gian có văn bản^(*) trích từ tác phẩm *Xống chụ xon xao* (*Tiến dặn người yêu* – truyện thơ dân tộc Thái). **Truyện thơ Nôm** có các đoạn trích từ *Bích Câu kì ngộ* (Vũ Quốc Trân) và *Truyện Kiều* (Nguyễn Du).

Về **truyện**, có các văn bản *Chí Phèo* (Nam Cao), *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), *Tám lòng người mẹ* (trích tiểu thuyết *Những người khốn khổ*) của Vích-to Huy-gô (Victor Hugo), *Kép Tư Bền* (Nguyễn Công Hoan), *Trái tim Đan-kô* (trích *Bà lão I-déc-ghin*) của Mác-xim Go-rơ-ki (Maksim Gorky), *Một người Hà Nội* (Nguyễn Khải), *Tầng hai* (Phong Điệp), *Nắng đẹp miền quê ngoại* (Trang Thế Hy).

Khi học tác phẩm truyện, các em cần chú ý: Việc đọc hiểu nội dung và hình thức của tác phẩm phải gắn với đặc trưng thể loại. Muốn thế, cần đọc trực tiếp văn bản, nhận biết đặc điểm, cách đọc phù hợp với thể loại. Có thể đặt ra câu hỏi: Truyện thơ Nôm và truyện thơ dân gian có gì giống và khác nhau? Cách đọc truyện ngắn có gì khác truyện kí? Đọc đoạn trích từ một tác phẩm có dung lượng lớn, cần chú ý những gì?

(*) Các văn bản ở đây xếp theo thứ tự học trong từng bài của sách giáo khoa.

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Tác phẩm **thơ** được học với hai yêu cầu: đọc hiểu các bài thơ nói chung và đọc hiểu thơ có yếu tố tượng trưng. Các văn bản đọc hiểu gồm: *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Tôi yêu em* của Pu-skin (Pushkin), *Hôm qua tát nước đầu đình* (ca dao), *Đây mùa thu tới* (Xuân Diệu), *Sông Đáy* (Nguyễn Quang Thiều), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tình ca ban mai* (Chế Lan Viên), *Tràng giang* (Huy Cận).

Khi đọc, vừa phải vận dụng yêu cầu về cách đọc hiểu thơ nói chung vừa cần chú ý những yêu cầu riêng của mỗi văn bản thơ. Chẳng hạn, cần chú ý đặc điểm của thơ có yếu tố tượng trưng, nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố này trong việc biểu đạt nội dung. Từ đó, vận dụng vào đọc hiểu các bài thơ cụ thể.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN KÍ

Tác phẩm **kí** được học ở *Ngữ văn 11* gồm tùy bút, tản văn và truyện kí: *Thương nhớ mùa xuân* (trích *Thương nhớ mười hai* – Vũ Bằng), *Vào chùa gặp lại* (Minh Chuyên), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (Hoàng Phủ Ngọc Tường) và *Bánh mì Sài Gòn* (Huỳnh Ngọc Trảng).

Khi đọc kí, cần nắm được các đặc điểm chung và riêng mỗi thể loại của kí. Chẳng hạn, tùy bút ghi chép lại một cách tự do những suy nghĩ, cảm xúc mang đậm màu sắc cá nhân của tác giả về con người và sự việc. Vì thế, đọc tùy bút cần nhận biết được đặc điểm ngôn ngữ giàu chất thơ, sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình,... Trong khi đọc truyện kí, cần thấy được sự kết hợp giữa sự thực và tưởng tượng, hư cấu và phi hư cấu,...

4. ĐỌC HIỂU KỊCH BẢN VĂN HỌC

Kịch bản văn học tập trung vào thể loại bi kịch với các đoạn trích từ những tác phẩm nổi tiếng như *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* (*Romeo và Juliet*) của Uy-li-am Sếch-xpia (William Shakespeare), *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, *Trương Chi* của Nguyễn Đình Thi.

Đọc kịch bản văn học, ngoài việc hiểu nội dung cụ thể của mỗi văn bản, các em cần chú ý chỉ ra sự khác biệt về ngôn ngữ và hình thức trình bày của loại văn bản này so với văn bản thơ, truyện,...; nhận biết và phân tích tác dụng của cách trình bày ấy, xác định cách thức đọc hiểu phù hợp.

5. ĐỌC HIỂU THƠ VĂN NGUYỄN DU

Những hiểu biết về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Du được cung cấp thông qua văn bản *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp*. Tiếp đó, các em sẽ đọc hiểu các tác phẩm nổi bật của đại thi hào dân tộc, gồm: *Truyện Kiều* (với các đoạn trích *Trao duyên*, *Anh hùng tiếng đã gọi rằng*, *Thề nguyền*) và bài thơ chữ Hán *Độc Tiểu Thanh kí*.

Khi đọc thơ văn Nguyễn Du, ngoài việc chú ý các yêu cầu đọc hiểu truyện thơ Nôm, thơ chữ Hán, cần biết vận dụng những hiểu biết về cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Du để hiểu sâu hơn tác phẩm của ông. Vì thế, cần chú ý đọc kĩ văn bản khái quát mở đầu Bài 2. *Thơ văn Nguyễn Du*.

6. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Nghị luận xã hội gồm các văn bản *Tôi có một giấc mơ* của Mác-tin Lu-thơ Kinh (Martin Luther King), *Thế hệ trẻ cần có quyết tâm lớn và phải biết hành động* của Nguyễn Thị Bình. **Nghị luận văn học** có văn bản trích từ bài *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh) và văn bản *Lại đọc “Chữ người tử tù”* của Nguyễn Tuân (Nguyễn Đăng Mạnh).

Khi đọc văn bản nghị luận, cần chú ý đến đề tài, ý nghĩa của vấn đề được bài viết nêu lên và cách tác giả nêu luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc biểu cảm, miêu tả, tự sự trong văn bản;...

7. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Văn bản thông tin trong sách *Ngữ văn 11* gồm một số văn bản thông tin tổng hợp: *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* (Lê Quang Dũng), *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* (Hàm Châu), *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* (Phạm Văn Tình), *Sông nước trong tiếng miền Nam* (Trần Thị Ngọc Lang). Nội dung các văn bản này tập trung vào vấn đề luật pháp, tiếng Việt và người Việt trong đời sống.

Khi đọc văn bản thông tin, cần chú ý nhận biết cách triển khai thông tin, tác dụng của các yếu tố hình thức; bố cục, mạch lạc của văn bản; cách trình bày dữ liệu, thông tin; đề tài, cách đặt nhan đề, thái độ, quan điểm của người viết.

II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

Nội dung tiếng Việt gồm: kiến thức lí thuyết (nêu ngắn gọn ở phần *Kiến thức ngữ văn*) và bài tập rèn luyện (ở phần *Thực hành tiếng Việt*) trong mỗi bài.

– Kiến thức lí thuyết thường nêu khái niệm và ví dụ về đơn vị hoặc hiện tượng cần quan tâm trong tiếng Việt; trường hợp cần thiết thì nêu thêm các loại đơn vị, hiện tượng và tác dụng hoặc ảnh hưởng của chúng. Các kiến thức tiếng Việt đều rất cơ bản, thiết thực, dễ hiểu, dễ vận dụng vào các hoạt động đọc hiểu, viết và nói – nghe.

– Các bài tập rèn luyện tiếng Việt vừa củng cố kiến thức lí thuyết vừa tạo điều kiện để học sinh vận dụng vào đọc hiểu văn bản, trước hết là những văn bản đọc hiểu trong mỗi bài học. Các bài tập này được biên soạn theo ba yêu cầu sau:

- + Nhận biết các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt đã học ở phần kiến thức lí thuyết.
- + Phân tích, lí giải đặc điểm hoặc vai trò, tác dụng của các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt đã được học.
- + Vận dụng kiến thức về các đơn vị, hiện tượng tiếng Việt đã được học vào việc đọc hiểu và tạo lập văn bản, sửa một số lỗi ngữ pháp thường gặp.

III. HỌC VIẾT

1. QUY TRÌNH VÀ KĨ NĂNG VIẾT

Các em tiếp tục rèn luyện kĩ năng viết văn bản theo bốn bước. Riêng kĩ năng tìm ý, lập dàn ý và kĩ năng viết bài văn được bổ sung một số yêu cầu mới. Ngoài cách nêu câu hỏi, có thể tìm ý bằng suy luận (từ khái quát đến cụ thể); trình bày kết quả tìm ý bằng sơ đồ. Các kĩ năng viết gắn với mỗi bài, cụ thể như sau:

Bài	Kĩ năng viết cần rèn luyện
1	Mở bài (theo lối phản đề, nêu câu hỏi, so sánh), kết bài theo các cách khác nhau và câu chuyển đoạn trong văn bản nghị luận.
2	Câu văn suy luận lô gích và câu văn có hình ảnh trong bài văn nghị luận.
3	Người viết và người đọc giả định, cách xưng hô trong bài viết.
4	Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp và đoạn văn phối hợp.
5	Các yếu tố hình thức của truyện và tác dụng của chúng.
6	Các yếu tố hình thức của thơ và tác dụng của chúng.
7	Cách trích dẫn trong bài viết.
8	Cách biểu cảm và sử dụng các từ lập luận trong văn bản nghị luận.
9	Cách phân tích dẫn chứng và thao tác lập luận bác bỏ.

2. CÁC KIỂU VĂN BẢN VÀ YÊU CẦU VIẾT

Kiểu văn bản	Yêu cầu
Nghị luận	– Viết được văn bản nghị luận về một tư tưởng, đạo lí trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. – Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học (hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng); nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm.
Thuyết minh	– Viết được bài thuyết minh tổng hợp có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. – Viết được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng các thao tác cơ bản của việc nghiên cứu; biết trích dẫn, cước chú, lập danh mục tài liệu tham khảo,...

IV. HỌC NÓI VÀ NGHE

Nội dung và yêu cầu rèn luyện kỹ năng nói – nghe gồm:

Kỹ năng	Yêu cầu
Nói	– Biết trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một tư tưởng, đạo lý; kết cấu bài có ba phần rõ ràng; nêu và phân tích, đánh giá các ý kiến trái ngược; sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với các phương tiện phi ngôn ngữ một cách đa dạng. – Biết giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân (ví dụ: tác phẩm văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội họa). – Trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội; biết sử dụng kết hợp đa phương tiện để việc trình bày được rõ ràng, sinh động và hấp dẫn.
Nghe	– Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói. – Nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết trình. – Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.
Nói nghe tương tác	Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi; tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.

CẤU TRÚC CỦA SÁCH NGỮ VĂN 11

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 9 bài học. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của mỗi bài học và nhiệm vụ của học sinh.

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
TÊN BÀI HỌC	
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	• Đọc trước khi học để có định hướng đúng. • Đọc sau khi học để tự đánh giá.
Kiến thức ngữ văn	Đọc ở nhà và vận dụng khi học trên lớp.
ĐỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN – Tên văn bản – Chuẩn bị – Đọc hiểu THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU	• Tìm hiểu thông tin về bối cảnh, tác giả, tác phẩm,... • Đọc trực tiếp văn bản và chú thích ở chân trang, chú ý các hướng dẫn đọc ở bên phải trang sách. • Trả lời các câu hỏi đọc hiểu. • Đọc hiểu văn bản tương tự về thể loại và kiểu văn bản đã học.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT	Đọc kiến thức tiếng Việt ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> và làm bài tập thực hành tiếng Việt.
VIẾT – ĐỊNH HƯỚNG – THỰC HÀNH	• Đọc và suy nghĩ về định hướng viết. • Làm các bài tập thực hành viết.
NÓI VÀ NGHE – ĐỊNH HƯỚNG – THỰC HÀNH	• Đọc và suy nghĩ về định hướng nói và nghe. • Làm bài tập thực hành nói và nghe.
TỰ ĐÁNH GIÁ	Tự đánh giá kết quả đọc hiểu và viết thông qua đọc, trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, tự luận về một văn bản tương tự các văn bản đã học.
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	• Đọc mở rộng theo gợi ý. • Thu thập tư liệu liên quan đến bài học.

?

1. Những thể loại văn học nào được hướng dẫn đọc hiểu ở sách *Ngữ văn 11*? Thể loại nào mới so với sách *Ngữ văn 10*? Cần chú ý điều gì khi đọc hiểu các văn bản văn học?
2. Yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận và đọc hiểu văn bản thông tin ở sách *Ngữ văn 11* có gì giống và khác so với sách *Ngữ văn 10*?
3. Ở bài *Thơ văn Nguyễn Du*, các em sẽ được học những thể loại và tác phẩm cụ thể nào? Nêu những điểm cần lưu ý khi học về tác giả Nguyễn Du.
4. Khi học phần *Thực hành tiếng Việt*, cần lưu ý những gì?
5. Nội dung và yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết trong sách *Ngữ văn 11* có gì giống và khác so với sách *Ngữ văn 10*?
6. Những nội dung, yêu cầu cần chú ý của việc rèn luyện kĩ năng nói và nghe là gì?
7. Trình bày cấu trúc của mỗi bài học bằng một sơ đồ tư duy thể hiện các yêu cầu về nhiệm vụ của học sinh (đọc trước, đọc trên lớp, đọc sau giờ học, làm bài tập) bằng những kí hiệu phù hợp.

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Nhận biết và vận dụng những hiểu biết về thơ trữ tình (giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố như ngôn từ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản; ý nghĩa, tác dụng của yếu tố tự sự trong thơ;...) và đặc điểm của truyện thơ dân gian, truyện thơ Nôm (cốt truyện, nhân vật, người kể chuyện, độc thoại nội tâm, bút pháp, ngôn ngữ,...) để đọc hiểu các bài thơ và đoạn trích truyện thơ.
- ▶ Nhận biết, phân tích được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong viết và nói tiếng Việt.
- ▶ Viết được bài nghị luận xã hội và trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một tư tưởng, đạo lí.
- ▶ Trân trọng những giá trị nhân văn; góp phần giữ gìn, phát huy bản sắc của di sản văn học dân tộc.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Truyện thơ dân gian

– Truyện thơ dân gian mang các đặc điểm của văn học dân gian: sáng tác tập thể (lúc đầu, có thể do một cá nhân sáng tác nhưng sau đó được dân gian hoá), phương thức lưu truyền chủ yếu bằng con đường truyền miệng (với các dân tộc sớm có chữ viết thì truyện còn được lưu truyền bằng văn bản chữ dân tộc), mang tính nguyên hợp (yếu tố văn học kết hợp với các yếu tố văn hoá, thường kết hợp với các hình thức diễn xướng).

– Cũng như nhiều tác phẩm tự sự bằng thơ, truyện thơ dân gian có sự kết hợp giữa tự sự (yếu tố truyện) và trữ tình (yếu tố thơ). Dựa trên cơ sở này, truyện thơ dân gian có thể chia thành hai nhóm: nhóm *tự sự – trữ tình* (yếu tố tự sự nổi trội hơn), nhóm *trữ tình – tự sự* (yếu tố trữ tình nổi trội hơn). Căn cứ vào đề tài, chủ đề, có thể chia truyện thơ dân gian thành ba nhóm chính: tình yêu lứa đôi; những người nghèo khổ, bất hạnh; ước mơ công lí, chính nghĩa. Nhóm truyện thơ *tự sự – trữ tình* thường hướng vào đề tài, chủ đề về những người chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ (*Tam Mậu Ngọ*, *Vượt biển* (dân tộc Tày),...); ước mơ công lí, chính nghĩa (*Nàng con cô* (dân tộc Mường), *Truyện chim sáo* (dân tộc Tày),...).

Nhóm truyện thơ *trữ tình – tự sự* thường hướng vào đề tài, chủ đề tình yêu lứa đôi (*Tiến dặn người yêu, Chàng Lú – Nàng Ủa* (dân tộc Thái), *Út Lót – Hồ Liêu* (dân tộc Mường),...).

– Cốt truyện của truyện thơ dân gian thường gồm ba phần: *Gặp gỡ – Thử thách* (hoặc *Tai biến*) – *Đoàn tụ*. Tùy từng kiểu truyện mà nội dung ba phần của truyện có sự thay đổi. Ở nhóm truyện thơ *tự sự – trữ tình*, nhiều tác phẩm có cốt truyện giống truyện cổ tích (do truyện thơ dân gian tiếp biến từ truyện cổ tích). Ở nhóm truyện thơ *trữ tình – tự sự*, tác phẩm thường có kết cấu: *Gặp gỡ* (yêu nhau, thề nguyện, đính ước,...) – *Thử thách* (cha mẹ ngăn cấm, ép gả,...) – *Đoàn tụ* (nơi trần gian hoặc thế giới bên kia).

– Nhân vật của truyện thơ dân gian thường được phân theo loại (tốt – xấu, thiện – ác), được miêu tả qua những biểu hiện bên ngoài (diện mạo, hành động, lời nói) và qua tâm trạng.

– Ngôn ngữ trong truyện thơ dân gian đậm chất dân ca, giàu cảm xúc, giàu hình ảnh và các biện pháp tu từ.

2. Truyện thơ Nôm

– Truyện thơ Nôm là truyện thơ được viết bằng chữ Nôm, phần lớn theo thể thơ lục bát. Đặc điểm nổi bật của truyện thơ Nôm là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Truyện thơ Nôm vừa phản ánh cuộc sống qua một cốt truyện với hệ thống nhân vật, sự kiện vừa bộc lộ thái độ, cảm xúc, tâm trạng của nhân vật, của tác giả.

– Căn cứ vào nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, có thể chia truyện thơ Nôm thành hai nhóm một cách tương đối: *truyện thơ Nôm bình dân* và *truyện thơ Nôm bác học*. *Truyện thơ Nôm bình dân* thường khuyết tên tác giả; thường lấy đề tài, cốt truyện từ truyện dân gian như cổ tích; ngôn ngữ nôm na, mộc mạc (*Phạm Tải – Ngọc Hoa, Tống Trân – Cúc Hoa, Thạch Sanh*,...). *Truyện thơ Nôm bác học* phần lớn có tên tác giả, hay lấy đề tài, cốt truyện từ những tác phẩm cổ của Trung Quốc nhưng được người viết sáng tạo lại một cách độc đáo (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du, *Hoa tiên* – Nguyễn Huy Tự,...). Tuy nhiên, cũng có tác phẩm do tác giả sáng tạo, hư cấu (*Sơ kính tân trang* – Phạm Thái, *Truyện Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu). *Truyện thơ Nôm bác học* thường trau chuốt, điêu luyện về nghệ thuật.

– Cốt truyện của truyện thơ Nôm nhìn chung được xây dựng theo mô hình khá ổn định với ba phần cơ bản: *Gặp gỡ – Thử thách – Đoàn tụ*.

– Nhân vật truyện thơ Nôm thường được phân theo loại chính diện và phản diện, tương ứng với chính – tà, thiện – ác, tốt – xấu. Nhân vật truyện thơ Nôm phần nhiều được miêu tả với những biểu hiện bên ngoài (diện mạo, hành động, ngôn ngữ đối thoại) hơn là với đời sống nội tâm (cảm xúc, suy tư, ngôn ngữ độc thoại). Tính cách nhân vật thường tĩnh tại, ít có sự vận động và phát triển, những tác động của hoàn cảnh có tác dụng làm rõ hơn tính cách đã được định hình.

Trong ba hình thức ngôn ngữ tự sự là *ngôn ngữ gián tiếp* (lời tác giả), *ngôn ngữ trực tiếp* (lời nhân vật), *ngôn ngữ nửa trực tiếp* (lời tác giả nhưng thể hiện cảm xúc, suy tư, giọng điệu nhân vật; lời tác giả và lời nhân vật đan xen vào nhau, khó lòng tách bạch), truyện thơ Nôm hay sử dụng ngôn ngữ gián tiếp. Người kể chuyện thường ở ngôi thứ ba.

Kiệt tác *Truyện Kiều* và một số truyện thơ Nôm xuất sắc vừa mang những đặc điểm chung của truyện thơ Nôm, vừa có những sáng tạo riêng mang ý nghĩa cách tân.

3. Biện pháp lặp cấu trúc

Lặp cấu trúc (còn gọi: *lặp cú pháp, điệp cú pháp*) là biện pháp tu từ, theo đó, người viết (người nói) lặp lại cấu trúc của một cụm từ, một câu nhằm nhấn mạnh nội dung biểu đạt và tạo nhịp điệu, sự liên kết cho các câu văn, câu thơ. Ví dụ:

Chỉ cá liền với nước

Chỉ lúa liền với ruộng

Tiến đưa em, thôi anh quay lại, em ơi!

(Tiến dặn người yêu)

Trong ví dụ trên, việc lặp lại cấu trúc “*Chỉ A liền với B*” ở hai dòng thơ đầu vừa nhấn mạnh sự gắn bó giữa những sự vật khó chia lìa nhau vừa tạo sự liên kết giữa hai dòng thơ, đem lại ấn tượng về một không gian trải dài.

Lặp cấu trúc thường được dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



SÓNG

XUÂN QUỲNH

1 Chuẩn bị

- Nhớ lại những kiến thức về thơ đã học để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này. (*)
- Khi đọc hiểu thơ nói chung, các em cần chú ý: (**)
 - + Xác định được đề tài, chủ đề, nhân vật trữ tình, nội dung trữ tình,... (Lời của ai? Nói với ai? Nói về điều gì?,...).
 - + Nhận biết và phân tích được tác dụng của các yếu tố hình thức: nhan đề, thể thơ, vần, nhịp, hình ảnh, ngôn từ, các biện pháp nghệ thuật,... trong việc thể hiện nội dung.



Xuân Quỳnh (1942 – 1988),
quê ở Hà Nội

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản thơ khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

+ Hiểu được thông điệp mà bài thơ muốn chuyển đến người đọc và ý nghĩa của thông điệp ấy đối với cuộc sống hiện nay.

– Đọc trước văn bản *Sóng*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà thơ Xuân Quỳnh.

2) Đọc hiểu

Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể

Chú ý các trạng thái trái ngược của sóng và nguyên nhân sóng từ sông ra bể.^(*)

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên?

Hình tượng “sóng” gợi lên những suy nghĩ gì về tình yêu?

Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Tác dụng của biện pháp tu từ điệp (điệp từ ngữ và điệp cú pháp) trong bài thơ là gì?

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương

Ở ngoài kia đại dương
Trăm nghìn con sóng đó

(*) Các câu gợi ý bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở
Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa
Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Chú ý khát vọng của người
phụ nữ trong tình yêu.

Biển Diêm Điền, 29-12-1967

(*Hoa dọc chiến hào*, NXB^(*) Văn học, Hà Nội, 1968)

?

1. Em có nhận xét gì về nhịp điệu, âm điệu của bài thơ? Nhịp điệu, âm điệu đó được gọi lên từ những yếu tố nào?
2. Hình tượng bao trùm, xuyên suốt bài thơ là hình tượng “sóng” được gọi tả với những biểu hiện khác nhau. Hãy chỉ ra những biểu hiện đó.
3. Phân tích sự tương đồng giữa tâm trạng của người phụ nữ đang yêu với những trạng thái của sóng trong bài thơ.
4. Chỉ ra và phân tích tác dụng của một số biện pháp tu từ trong bài thơ.
5. Nêu cảm nhận của em về tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hai khổ thơ cuối.
6. Hình tượng người phụ nữ trong bài thơ *Sóng* có điểm gì tương đồng và mới so với người phụ nữ trong ca dao hoặc văn học trung đại mà em biết?
7. Trong văn học Việt Nam hiện đại, có nhiều câu thơ, bài thơ dùng hình tượng “sóng” và “biển” để nói về tình yêu. Hãy sưu tầm một số câu thơ, bài thơ đó, đồng thời so sánh với bài *Sóng* để thấy được những sáng tạo đặc sắc của nhà thơ Xuân Quỳnh.



LỜI TIỀN DẶN^(**)

(Trích *Tiền dẫn người yêu*)

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(***)
- Khi đọc hiểu truyện thơ (truyện thơ dân gian và truyện thơ Nôm), các em cần chú ý:^(****)

(*) NXB: viết tắt của từ Nhà xuất bản.

(**) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(***), (****) Khi đọc hiểu văn bản truyện thơ khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

- + Xuất xứ và bối cảnh của đoạn trích truyện thơ.
- + Các đặc điểm của truyện thơ được thể hiện ở văn bản này.
- + Nội dung chính của văn bản và thông điệp tác giả muốn gửi gắm tới người đọc.
- + Những điểm đặc sắc về hình thức của văn bản truyện thơ.
- + Ý nghĩa và giá trị của văn bản đối với người đọc ngày nay.
- Đọc trước văn bản *Lời tiễn dặn*; tìm hiểu thêm thông tin về truyện thơ *Tiễn dặn người yêu*.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Tiễn dặn người yêu (*Xống chũ xon xao*) là truyện thơ nổi tiếng của dân tộc Thái, một trong những truyện thơ hay nhất trong kho tàng truyện thơ dân gian Việt Nam. Chàng trai – nhân vật trong tác phẩm – đã kể lại câu chuyện tình yêu và hôn nhân của chính mình. Đó là chuyện đôi trai gái gắn bó với nhau từ thời thơ ấu, lớn lên yêu nhau. Cha mẹ cô gái chê chàng trai nghèo nên quyết định gả cô cho một người giàu có. Cô gái đau khổ nhưng bất lực, còn chàng trai quyết ra đi làm giàu với mong ước trở về chuộc lại người yêu. Thời gian trôi, cô gái vẫn kiên tâm chờ đợi người yêu. Khi người chồng hết hạn ở rể⁽¹⁾, cô đành phải về nhà chồng. Đúng lúc đó, chàng trai giàu có trở về nhưng đã muộn. Anh đau đớn tiễn người yêu về gia đình chồng với lời căn dặn: cô làm ra về vụng về để nhà chồng chán nản đuổi cô về nhà cha mẹ. Chứng kiến cảnh cô gái bị nhà chồng hắt hủi, đánh đập, chàng trai càng mong ngày hai người được đoàn tụ. Khi cô gái bị gia đình chồng đuổi về thì cảnh ngang trái lại ập đến: cha mẹ bán cô vào nhà quan. Quá thất vọng và đau khổ, cô trở nên vụng dại, ngang ngạnh. Họ đem cô ra chợ bán, “một cuộn lá dong đôi lấy người”. Người đôi được cô lại là chàng trai xưa. Nhưng giờ chàng đã có gia đình, nhà cao cửa rộng, nên không nhận ra cô gái trong thân phận người hầu nhếch nhác, tiều tụy là người yêu cũ. Đau đớn, tủi phận, cô đem chiếc đàn môi⁽²⁾ là kỉ vật tình yêu ra gảy. Chàng trai nhận ra người yêu, quyết định cưới cô, sống cuộc đời hạnh phúc. Còn người vợ được chàng chia đôi tài sản, tiễn đưa chu đáo về kết duyên với người yêu của cô ngày trước.

Đoạn trích *Lời tiễn dặn* là lời chàng trai căn dặn cô gái khi đưa cô về nhà chồng và khi chứng kiến cảnh cô gái bị đánh đập.

2) Đọc hiểu

- 1 (*) Anh yêu em, lẽ tiễn đưa em đến tận nhà chồng
Nhưng chim chích trên cao lượn vòng gọi anh quay lại, anh quay lại

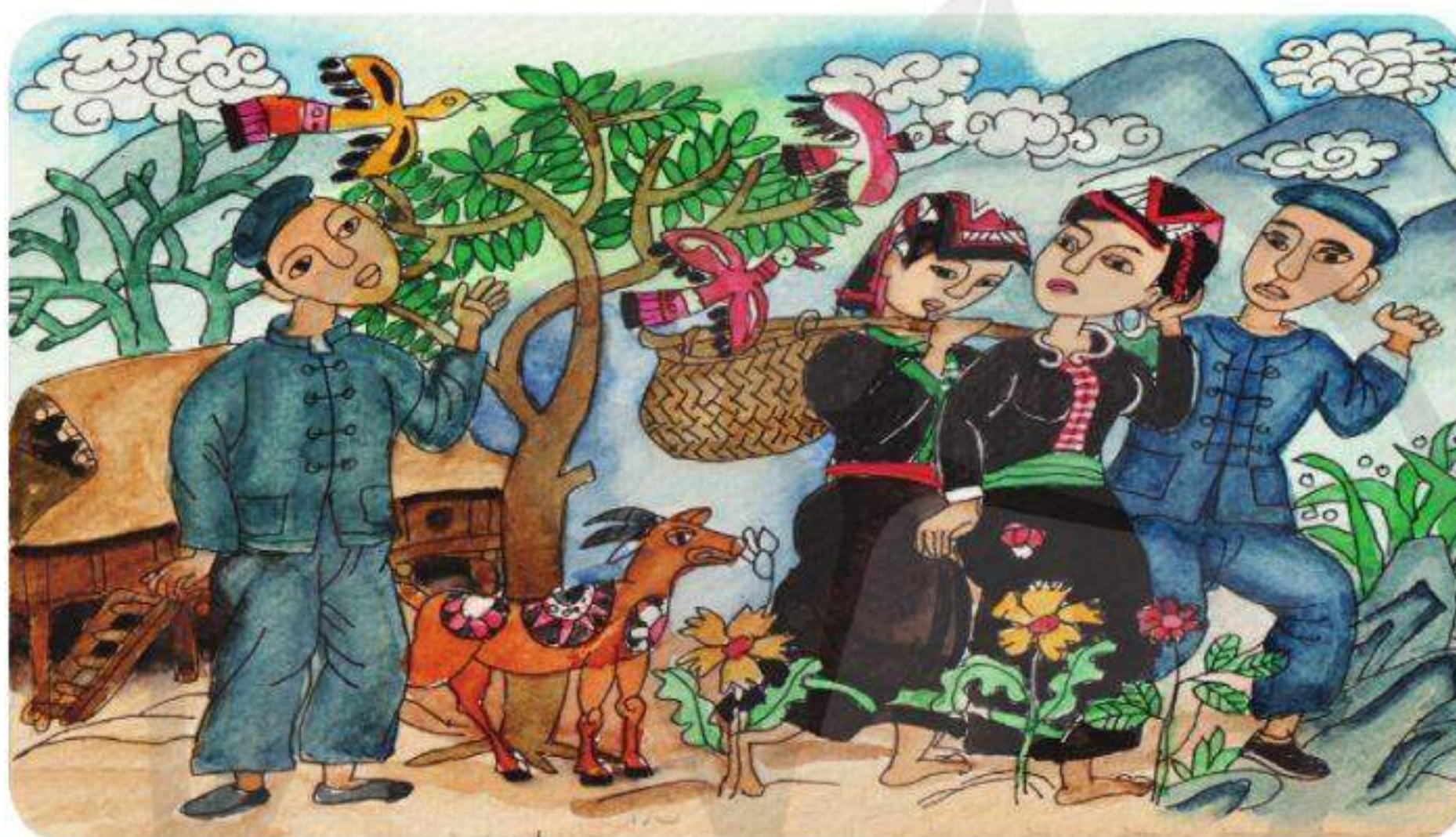
(*) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(1) Người Thái xưa có tục ở rể: Trước khi lấy được cô gái làm vợ, chàng trai phải qua hai giai đoạn ở rể – làm rể ngoài, đi làm cho nhà vợ và ở như khách từ một đến ba năm; làm rể trong, sống cùng vợ, ở nhà vợ từ ba đến bảy năm. Sau đó, chàng trai mới đưa vợ về nhà mình và được nhà gái chia một phần của cải cho hai vợ chồng.

(2) *Đàn môi*: nhạc cụ nhỏ, thường làm bằng miếng đồng mỏng, dài như chiếc lá tre, ngâm trong miệng rồi dùng tay gảy một đầu, dùng khoang miệng để cộng hưởng, kết hợp với hơi thổi tạo nên âm thanh.

Chim nhận dưới thấp bay quanh nhủ anh quay đi, anh quay đi
 – “Chào chốn rừng xanh nơi thường lui tới
 Nước đập bè chìm
 Sóng xô bè vỡ
 Bè chìm trôi ba suối mất rồi⁽¹⁾
 Đôi ta yêu nhau chưa trọn một ngày
 Chưa đầy một khắc
 Cửa không mua lẽ đâu được giữ liền tay
 Chỉ cá liền với nước
 Chỉ lúa liền với ruộng
 Tiền đưa em, thôi anh quay lại, em ời!”

Chú ý tâm trạng của chàng trai và cô gái qua lời đối thoại.



Em yêu bèn nói:
 – “Đừng vội anh, đừng vội
 Sao Khun Lú⁽²⁾ trên trời còn đợi
 Áng mây kia vương vấn còn chờ
 Đôi ta xa nhau dằng dặc nỗi niềm tưởng nhớ
 Mưa sắp rơi ào đồng cỏ
 Đừng bỏ em bơ vơ giữa rừng
 Đừng bỏ em giữa dòng sông thác trào dâng!”
 – “Thác trào dâng, ngang dòng củi vương
 Gặp nhau đây thoát bồng chia lìa

(1) *Ba suối*: ba nhánh của một dòng suối. Câu thơ ngụ ý nói tình thế đã trở nên tuyệt vọng.

(2) *Sao Khun Lú*: dùng tích truyện cổ *Chàng Lú – nàng Ủa* có ở các dân tộc Kháng (Xá), Khơ Mú, Thái,... Chàng Lú và nàng Ủa yêu nhau tha thiết từ nhỏ. Lớn lên, Ủa bị cha mẹ ép gả cho một tù trưởng có thế lực. Cả hai cùng tự vẫn, kiện lên đến Trời. Nhưng chính Trời lại là người chủ mưu trong mọi chuyện. Họ bị đẩy thành hai ngôi sao (sao Khun Lú và sao Nàng Ủa), mỗi ngôi sao đứng một góc trời, mãi mãi trông đợi nhau mà không được gần nhau.

Đôi ta yêu nhau đợi đến tháng Năm lau nỏ
Đợi mùa nước đỏ⁽¹⁾ cá về
Đợi chim tăng ló⁽²⁾ hót gọi hè
Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông
Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già.”
[...]

2

Người xui con trai xuống đò
Chồng lòng rộng không nỡ
Dạ bao dong còn thương
Con không đánh, bố bỏ cơm không dậy.
Chồng em liền trợn mắt ra tay
[...]

Điều gì đã xảy ra với cô gái khi ở nhà chồng?

– “Cơ khổ thân em bụi lấm chôn vùi!”
Anh ngỡ tưởng em mắng⁽³⁾ vui quên dậy.
– “Dậy đi em, dậy đi em ơi!
Dậy rũ áo kéo bỏ,
Dậy phui áo kéo lấm!
Đầu bù anh chải cho,
Tóc rối đưa anh búi hộ!”
Anh chặt tre để đốt gióng đầu,
Chặt tre dầy, anh hun gióng giữa,
Lam⁽⁴⁾ ống thuốc này em uống khỏi đau.
Tơ rỗi đôi ta cùng gỡ,
Tơ vò ta vuốt lại quay guồng;
Quay lại guồng gỗ tốt cán thuôn⁽⁵⁾,
Về với người ta thương thương cũ.
Chết ba năm hình còn treo đó;
Chết thành sông, vực nước uống mát lòng,
Chết thành đất, mọc dây trầu xanh thắm,

Những biện pháp nghệ thuật nào được sử dụng để thể hiện tâm trạng của chàng trai?

(1) *Mùa nước đỏ*: mùa nước lũ.

(2) *Chim tăng ló*: một loài chim đẹp, lông màu xanh, hót vào mùa hạ, tiếng hót cao và buồn (tên gọi theo tiếng kêu của loài chim).

(3) *Mắng*: mải (từ cũ).

(4) *Lam*: nấu bằng ống nứa, ống vầu hay ống tre thay cho nồi. *Lam ống thuốc*: sắc thuốc bằng ống tre tươi.

(5) *Cán thuôn*: cán thon (có hình dài, tròn và nhỏ dần về phía đầu).

Chết thành bèo, ta trôi nổi ao chung,
 Chết thành muỗi, ta mức xuống cùng bát,
 Chết thành hồn, chung một mái, song song.
 Hỡi gốc dừa yêu mọc ngoài cồn cát,
 Nước ngập gốc đáng lui, đừng lui,
 Nước ngập rễ đáng bênh, đừng bênh.
 Đôi ta yêu nhau, tình Lú – Ủa mặn nồng,
 Lời đã trao thương không lạc mất;
 Như bán trâu ngoài chợ⁽¹⁾,
 Như thu lúa muôn bông⁽²⁾.
 Lòng ta thương nhau trăm lớp nghìn trùng,
 Bền chắc như vàng, như đá.
 Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng,
 Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già,
 Ta yêu nhau tàn đời gió⁽³⁾, không rung không chuyển,
 Người xiêm xui, không ngoảnh không nghe.

Lưu ý: Lời tiễn dặn đã trở thành lời thề nguyện.

(Theo *Tiễn dặn người yêu* – *Xống chụ xon xao*,
 MẠC PHI dịch, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1977)

?

1. Trong phần ❶ của đoạn trích, chàng trai và cô gái đã nói với nhau về điều gì? Những lời nói ấy cho thấy hai người đang sống trong tâm trạng như thế nào?
2. Khi ở nhà chồng, tình cảnh cô gái ra sao? Phân tích thái độ, cử chỉ của chàng trai lúc chứng kiến tình cảnh ấy.
3. Qua lời chàng trai căn dặn người yêu, em thấy nhân vật này là người như thế nào?
4. Phân tích giá trị biểu cảm của những câu thơ sử dụng biện pháp nghệ thuật lặp cấu trúc trong phần ❷ của đoạn trích.
5. Đoạn trích *Lời tiễn dặn* có những hình ảnh rất quen thuộc, gần gũi với cách suy nghĩ, cảm nhận của người dân miền núi. Hãy phân tích tác dụng nghệ thuật của những hình ảnh đó.
6. Theo em, qua đoạn trích *Lời tiễn dặn*, tác giả dân gian muốn gửi gắm thông điệp gì? Thông điệp ấy còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không?

(1) *Như bán trâu ngoài chợ*: như trâu bán xong không tìm lại được.

(2) *Như thu lúa muôn bông*: như lúa sau khi gặt không còn biết bông nào của ruộng nào.

(3) *Tàn đời gió*: hết một trận gió (từ lúc gió nổi đến lúc gió lặng là một đời gió, một trận gió). Ý câu thơ: gió thổi mãi đến khi tàn mà tình yêu giữa hai người vẫn không thay đổi.



TÔI YÊU EM^(*)

PU-SKIN

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Tôi yêu em*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả A-lếch-xan-đơ Xéc-ghê-ê-vích Pu-skin (Aleksandr Sergeyevich Pushkin) – người được tôn vinh là “Mặt Trời của thi ca Nga”.

– Đọc các chú thích để thấy được ý thơ trong nguyên tác so với lời thơ dịch.



A-lếch-xan-đơ Pu-skin
(1799 – 1837), Nga

2 Đọc hiểu

Tôi yêu em⁽¹⁾: đến nay chừng có thể
Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;
Nhưng không để em bận lòng thêm nữa,
Hay hồn em phải gợn bóng u hoài⁽²⁾.

Lời giải bày thể hiện tình cảm, tâm trạng gì của nhân vật trữ tình?

Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng,
Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen,
Tôi yêu em, yêu chân thành, đắm đắm,
Cầu em được người tình như tôi đã yêu em⁽³⁾.

Chú ý biện pháp lặp cấu trúc và hai dòng thơ kết.

1829

(Pu-skin, *Thơ trữ tình*, THUÝ TOÀN dịch,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

(*) Bài thơ không có nhan đề. *Tôi yêu em* là nhan đề do người dịch đặt. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai – em – trong nguyên bản được dùng với cách nói trang trọng.

(1) Trong nguyên bản, hai dòng đầu là: *Tôi yêu em, tình yêu vẫn, có lẽ / Chưa tắt hẳn trong lòng tôi.*

(2) Trong nguyên bản, dòng này là: *Tôi không muốn làm em buồn vì bất cứ điều gì.*

(3) Trong nguyên bản, hai dòng cuối là: *Tôi đã yêu em chân thành như thế, dịu dàng như thế / Cầu trời cho em được người khác (cũng) yêu (chân thành, dịu dàng) như thế.*



1. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Dựa vào yếu tố nào để em xác định điều đó?
2. Cụm từ nào trở thành điệp khúc được lặp lại nhiều lần trong bài thơ? Tác dụng nghệ thuật của biện pháp lặp cấu trúc đó là gì?
3. Tâm trạng của nhân vật trữ tình được thể hiện như thế nào qua bốn dòng thơ đầu?
4. Trong mạch cảm xúc của bài thơ, hai dòng thơ kết có gì đặc biệt và cho thấy điều gì trong quan niệm về tình yêu của tác giả?
5. Theo em, nhân vật xưng “tôi” trong bài thơ là người như thế nào?
6. Từ bài thơ *Tôi yêu em*, hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nói lên suy nghĩ của em về cách ứng xử trong tình yêu.



NỖ NIỀM TƯƠNG TƯ^(*)

(Trích truyện thơ *Bích Câu*⁽¹⁾ kì ngộ)

VŨ QUỐC TRÂN^(**)

1 Chuẩn bị

- Khi đọc hiểu truyện thơ Nôm, các em cần chú ý:
 - + Các lưu ý về truyện thơ nói chung nêu ở mục 1. *Chuẩn bị* của phần đọc hiểu văn bản *Lời tiễn dặn*.
 - + Nhận biết những điểm tương đồng và khác biệt của truyện thơ Nôm so với truyện thơ dân gian.
 - + Thể thơ, tác giả (nếu có) và nguồn gốc của truyện thơ Nôm.
- Đọc trước văn bản *Nỗi niềm tương tư*, tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Vũ Quốc Trân.
- Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Bích Câu kì ngộ (Cuộc gặp gỡ kì lạ ở Bích Câu) là truyện thơ Nôm, viết theo thể thơ lục bát, gồm 678 câu. Đây là câu chuyện tình yêu giữa Tú Uyên và Giáng Kiều. Tú Uyên là một thư sinh nghèo, cha mẹ mất sớm. Nhờ chăm lo việc học hành, chàng trở thành một văn nhân

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(**) Tác giả Vũ Quốc Trân, chưa rõ năm sinh, năm mất, nguyên quán Hải Dương, sinh sống tại Hà Nội vào khoảng giữa thế kỉ XIX (Theo *Từ điển văn học*, Bộ mới, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004). Một số tài liệu ghi *Bích Câu kì ngộ* là tác phẩm khuyết danh nhưng theo các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam hiện nay, Vũ Quốc Trân được cho là tác giả của truyện thơ này.

(1) *Bích Câu*: địa danh thuộc kinh thành Thăng Long (Hà Nội bây giờ). Hiện nay, ở phố Cát Linh, gần Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội còn có toà nhà Bích Câu đạo quán, tương truyền được dựng trên nền nhà cũ của Tú Uyên thuở xưa.

nổi tiếng ở đất Thăng Long. Nhân ngày xuân, đi chơi hội chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên gặp một tiểu thư xinh đẹp, nhưng chưa kịp làm quen thì nàng đã đi mất. Về nhà, chàng tương tư người đẹp rồi sinh bệnh. Theo lời dặn của một vị thần trong mộng, Tú Uyên ra Cầu Đông, đợi từ sáng đến tối thì thấy một người bán bức tranh tố nữ có hình dạng giống hệt người thiếu nữ đã gặp trong hội chùa. Chàng mua bức tranh, treo ở thư phòng, sớm khuya cùng người trong tranh tâm sự. Một hôm, Tú Uyên bận việc học nên về muộn. Về đến nhà, thấy có một mâm cơm thịnh soạn bày sẵn, chàng lấy làm lạ nhưng vẫn ngồi vào ăn. Hôm sau, chàng giả vờ đến nơi học nhưng quay về nhà, nấp vào một chỗ quan sát. Điều kì lạ xảy đến: thiếu nữ trong tranh bước ra, lo việc nhà cửa, cơm nước. Càng lạ lùng hơn, thiếu nữ đó lại chính là người chàng đã gặp hôm đi chơi hội. Tú Uyên mừng rỡ, bước ra chào hỏi. Người thiếu nữ cho biết tên là Giáng Kiều, vốn người cõi tiên, vì có tiền duyên với chàng nên xuống hạ giới để kết duyên. Giáng Kiều còn hoá phép ra lâu đài nguy nga với kẻ hầu người hạ. Hôn lễ Tú Uyên – Giáng Kiều được tổ chức rất linh đình, có cả các bạn tiên xuống dự. Cuộc sống đang hạnh phúc thì Tú Uyên rơi vào cảnh rượu chè. Giáng Kiều khuyên can nhưng không được, nàng bèn bỏ đi. Tỉnh rượu, Tú Uyên hết sức đau khổ và hối hận. Tuyệt vọng, chàng định tìm đến cái chết. Giáng Kiều quay về tha lỗi cho chồng. Tình nghĩa hai người mặn nồng hơn xưa và họ sinh được một người con trai đặt tên là Trần Nhi. Nghe lời Giáng Kiều khuyên, Tú Uyên học phép tu tiên và hai vợ chồng cùng bay về cõi tiên. Ít lâu sau, Trần Nhi cũng cưới cá kình theo cha mẹ về tiên giới.

Đoạn trích *Nỗi niềm tương tư* diễn tả tâm trạng Tú Uyên sau khi gặp người đẹp ở hội chùa Ngọc Hồ.

2) Đọc hiểu

Làn trắng ngơ ngẩn ra về,
Đèn thông khêu cạn, giấc hoè⁽¹⁾ chưa nên.
Nỗi nằng canh cánh nào quên,
Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là?
Bướm kia vương lấy sầu hoa,
Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!
Có khi gảy khúc đàn tranh,
Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân⁽²⁾

Chú ý những việc làm thể hiện tâm trạng tương tư của Tú Uyên.

(1) *Giấc hoè*: ở đây chỉ giấc mơ (dựa theo điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ dưới gốc cây hoè, rồi mơ thấy mình ở nước Hoè An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển, khi tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cành hoè phía nam chỉ có một tổ kiến).

(2) *Hoài nhân*: nhớ người.

Cầu hoàng⁽¹⁾ tay lựa nên vắn,
 Tương Như lòng ấy, Văn Quân⁽²⁾ lòng nào!
 Có khi chuốc chén rượu đào,
 Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao⁽³⁾ đã đầy.
 Hơi men không nhấp mà say,
 Như xông mùi nhớ, lại gây giọng tình.
 Có khi ngồi suốt năm canh,
 Mõ quyên⁽⁴⁾ điểm nguyệt, chuông kinh⁽⁵⁾ nện sương.
 Lặng nghe những tiếng đoạn trường,
 Lửa tình dễ đốt, sóng Tương⁽⁶⁾ khôn hàn.
 Có đêm ngắm bóng trăng tàn,
 Tiếng chim hót sớm, trận nhàn⁽⁷⁾ bay khuya.
 Ngón ngang cảnh nọ tình kia,
 Nỗi riêng, riêng biết, đã dề⁽⁸⁾ với ai?
 Vui xuân chung cảnh một trời,
 Sầu xuân riêng nặng một người tương tư.

Xác định những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn trích.

(Bích Câu kì ngộ, BÙI THỨC PHƯỚC sưu tầm và biên soạn, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015)

?

1. Nêu cách hiểu của em về nhan đề *Nỗi niềm tương tư*.
2. Tâm trạng tương tư của Tú Uyên được tác giả thể hiện như thế nào?
3. Biện pháp nghệ thuật nào nổi bật trong đoạn trích? Phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó trong việc diễn tả tâm trạng nhân vật.

(1) *Cầu hoàng*: khúc đàn cầu hôn (tìm vợ) của Tư Mã Tương Như (bậc văn tài thời Hán, gảy đàn rất hay).

(2) *Văn Quân*: Trác Văn Quân là một cô gái đẹp goá chồng, nghe khúc *Cầu hoàng* của Tương Như, phải lòng đi theo.

(3) *Ngọc giao*: mời nhau rượu đựng trong chén ngọc để kết giao.

(4) *Mõ quyên*: mõ khắc hình chim đỗ quyên.

(5) *Chuông kinh*: cái chuông có dùi làm thành hình con cá kinh (cá voi).

(6) *Sóng Tương*: chỉ nước mắt (Dựa theo điển tích vua Thuấn mất ở Thương Ngô, hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh cùng thương khóc thảm thiết ở trên sông Tương Giang, vì vậy, người ta dùng *sông Tương* hay *mạch Tương*, *sóng Tương* để ví với nước mắt).

(7) *Trận nhàn*: hàng chim nhạn. Xưa, chim hồng, chim nhạn thường được dùng để nói về tin tức.

(8) *Dã dề*: chuyện trò niềm nở, thân tình.

4. Đặc điểm nổi bật của truyện thơ Nôm là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Điều đó được thể hiện như thế nào qua đoạn trích *Nỗi niềm tương tư*?

5. So sánh hai đoạn thơ nói về tâm trạng tương tư của Tú Uyên trong *Bích Câu kì ngộ* và của Kim Trọng trong *Truyện Kiều*:

- *Lần trắng ngơ ngẩn ra về,
Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa nên.
Nỗi nằng canh cánh nào quên,
Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là?*

(*Bích Câu kì ngộ*)

- *Chàng Kim từ lại thư song
Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuấy.
Sầu đông càng lắt càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.*

(*Truyện Kiều*)

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP LẬP CẤU TRÚC

1. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong cả ba đoạn trích dưới đây (trích từ truyện thơ dân gian *Tiến dặn người yêu*)? Phân tích tác dụng biểu đạt của biện pháp tu từ ấy.

- a) *Anh yêu em, lẽ tiễn đưa em đến tận nhà chồng
Nhưng chim chích trên cao lượn vòng gọi anh quay lại, anh quay lại
Chim nhạn dưới thấp bay quanh nhủ anh quay đi, anh quay đi*
- b) *Đừng bỏ em tro trọi giữa rừng
Đừng bỏ em giữa dòng sông thác trào dâng!*
- c) *Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông
Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già.*

2. Hãy tìm và phân tích tác dụng của biện pháp lập cấu trúc trong các câu thơ, câu văn dưới đây.

- a) *Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát*

*Những ngã đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.*

(Nguyễn Đình Thi)

b) *Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...* (Vũ Bằng)

c) *Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng.
Nếu là hoa, tôi sẽ là một đoá hướng dương.
Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm.
Là người, tôi sẽ chết cho quê hương.*

(Trương Quốc Khánh)

d) *Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khổ hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cứu Trùng Đài, họ có cần đâu? Họ dấy nghĩa cốt giết ông, phá Cứu Trùng Đài.* (Nguyễn Huy Tưởng)

3. Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong một bài thơ mà em đã học hoặc đã đọc.

VIẾT

VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

1 Định hướng

1.1. Bài nghị luận về vấn đề xã hội thường có các dạng cụ thể như: nghị luận về một hiện tượng trong cuộc sống; nghị luận về một tư tưởng, đạo lí và nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Với dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí, đề văn thường nêu lên một câu danh ngôn hoặc ngôn ngữ^(*), ca dao,... Ví dụ:

- Suy nghĩ về câu ngôn ngữ: “Tay phải của mình là tay trái của người.”
- Liệu có phải “Yêu nhau yêu cả đường đi / Ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”?

Nhưng cũng có đề văn yêu cầu bàn luận trực tiếp về một tư tưởng, đạo lí. Ví dụ:

(*) *Ngôn ngữ*: câu nói, lời nói có ý hay từ xưa truyền lại (bao gồm cả tục ngữ).

- Bàn về tính ích kỉ và lòng vị tha trong tình yêu.
 - Thế nào là một người bạn chân chính?
- 1.2. Để viết bài nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí, các em cần chú ý:
- Nhận biết đúng dạng đề bàn về tư tưởng, đạo lí (thông qua một câu danh ngôn hoặc ngôn ngữ, ca dao,... hay nêu trực tiếp tư tưởng, đạo lí).
 - Tìm hiểu nội dung cụ thể của tư tưởng, đạo lí ấy, những điều chưa rõ cần giải thích và làm sáng tỏ.
 - Xác định tính thời sự và ý nghĩa của vấn đề tư tưởng, đạo lí đối với xã hội nói chung, thế hệ trẻ nói riêng.
 - Tìm ý và lập dàn ý cho bài viết: xác định luận đề, các luận điểm, lí lẽ, lựa chọn dẫn chứng. Các luận điểm, lí lẽ phải gắn bó mật thiết và xuất phát từ luận đề đã nêu. Các dẫn chứng có thể lấy từ đời sống, trong lịch sử và trong tác phẩm văn học. Bố cục bài viết theo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).
 - Thể hiện rõ thái độ, tình cảm khi bàn luận vấn đề; vận dụng được kiến thức và những trải nghiệm của người viết.

2) Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Bài tập^(*): *Suy nghĩ về câu cách ngôn^(**): “Cứ hướng về phía Mặt Trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn.”*.

a) Chuẩn bị

- Tìm hiểu đề bài để biết các thông tin chính trước khi viết (trọng tâm vấn đề, kiểu bài, phạm vi bàn luận,...).
- Đọc kĩ các nội dung nêu ở mục 1. *Định hướng*.
- Tìm các tư liệu liên quan đến đề tài đã xác định (các bài viết, câu chuyện, tranh, ảnh,...).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:
- + “Cứ hướng về phía Mặt Trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn.” nghĩa là thế nào?

(*) Trong mục 2. *Thực hành* của các phần *Viết, Nói và nghe*, các bài tập nêu lên chỉ là những ví dụ.

(**) *Cách ngôn*: câu nói ngắn gọn, súc tích được lưu truyền, có ý nghĩa giáo dục, được coi như chuẩn mực sống và hoạt động của con người.

- + Tại sao cứ hướng về Mặt Trời, bóng tối lại ngả phía sau lưng bạn?
- + Điều đó được thể hiện cụ thể như thế nào?
- + Câu cách ngôn trên có giá trị gì?
- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu vấn đề bằng một trong các cách: phản đề, so sánh, đặt câu hỏi,...

Thân bài

Giải quyết vấn đề:

- + Giải thích câu cách ngôn bằng cách đặt câu hỏi: Là gì? Tại sao?
- + Phân tích: Thể hiện như thế nào?
- + Chứng minh: Bằng chứng cụ thể là gì?
- + Bình luận: Có giá trị và tác động như thế nào?

Kết bài

Tổng hợp vấn đề bằng một trong các cách: tóm lược, phát triển, vận dụng, liên tưởng,...

c) Viết

Viết bài văn gồm ba phần lớn theo dàn ý trên. Trong khi viết, các em cần chú ý:

- Mở bài: Nêu vấn đề (luận đề).
- Thân bài:

M

Đoạn 1 (Luận điểm 1)

Đoạn 2 (Luận điểm 2)

Đoạn 3 (Luận điểm 3)

Làm rõ cho luận đề

- + Gồm các đoạn văn, nêu các ý lớn (luận điểm) làm sáng tỏ cho luận đề.
- + Các luận cứ (a, b, c,...) trong mỗi đoạn làm rõ cho luận điểm. Ví dụ:
Đoạn 1 (Luận điểm 1)

M

a.

b.

c.

Làm rõ cho luận điểm 1
(Câu ấy nghĩa là thế nào?)

– Kết bài: Tổng hợp các ý đã nêu hoặc mở rộng vấn đề.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

– Đọc lại bài văn đã viết, đối chiếu với các yêu cầu đã nêu ở mỗi bước (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý) để:

+ Kiểm tra về nội dung và hình thức của bài viết.

+ Nhận biết các lỗi còn mắc phải và cách chỉnh sửa.

+ Tự đánh giá kết quả viết.

– Việc kiểm tra, chỉnh sửa cần chú ý những yêu cầu sau đây:

Phương diện kiểm tra, đánh giá	Câu hỏi kiểm tra
Nội dung	+ Mở bài: Có giới thiệu được khái quát nội dung bài viết không? (Ở bài này là bàn về một lối sống tích cực qua một câu cách ngôn). + Thân bài: • Đã nêu được các nội dung cụ thể làm rõ cho nội dung khái quát đã nêu ở mở bài chưa? (Ở bài này là giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận câu cách ngôn). • Bài viết đã đủ ý chưa? Các ý có phù hợp với vấn đề nghị luận và luận điểm không? • Nội dung cụ thể: Lí lẽ và bằng chứng có sinh động, đặc sắc, giàu sức thuyết phục không? • Có phát biểu được những suy nghĩ và cảm xúc cá nhân sâu sắc không? + Kết bài: Đã tổng hợp và gợi mở được vấn đề cần bàn luận trong bài chưa? (Ở bài này là ý nghĩa của lối sống tích cực).
Hình thức	+ Bài viết có đủ ba phần và nội dung (độ dài) các phần có cân đối không? + Đã kết hợp được các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận trong khi viết hay chưa? + Bài viết còn mắc những lỗi nào (dùng từ, đặt câu, chính tả,...)?
Tự đánh giá	+ Mức độ đáp ứng yêu cầu mà bài viết đã đạt được? + Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết: Mở bài, kết bài và câu chuyển đoạn trong văn bản nghị luận

a) Cách thức

– Nhiệm vụ của mở bài là nêu lên vấn đề cần bàn luận trong bài viết. Có thể mở bài bằng các cách sau:

Tên	Cách thức
Nêu phản đề	Người viết nêu lên giả định ngược với điều mình muốn khẳng định, sau đó, giới thiệu điều mình muốn khẳng định (chính đề).
Nêu câu hỏi	Người viết nêu vấn đề bằng cách đặt ra các câu hỏi trước vấn đề sẽ bàn luận trong bài.
So sánh	Người viết so sánh hai hiện tượng, sự vật, sự việc, con người,... Từ đó, dẫn vào vấn đề cần bàn luận.

– Nhiệm vụ của kết bài là tổng hợp và gợi mở vấn đề có thể suy nghĩ tiếp từ nội dung cần bàn luận trong bài viết. Có thể kết bài bằng các cách sau:

Tên	Cách thức
Tóm lược vấn đề	Người viết khái quát lại các nội dung đã trình bày ở thân bài.
Phát triển vấn đề	Người viết mở rộng thêm vấn đề đã đặt ra trong bài.
Phối hợp	Người viết khái quát lại các nội dung đã trình bày ở thân bài, đồng thời mở rộng thêm vấn đề.

– Câu chuyển đoạn: Để bảo đảm cho bài văn liên mạch, có lô gích giữa các đoạn văn, cần có câu chuyển đoạn. Ví dụ: Để chuyển từ đoạn giải thích sang đoạn chứng minh cho tính đúng đắn của một câu cách ngôn, có thể viết:

M “Vấn đề đặt ra trong câu cách ngôn nêu trên đã được thể hiện rất sinh động trong cuộc sống và trong nhiều tác phẩm thơ văn.”.

b) Bài tập

Từ bài tập: Suy nghĩ về câu cách ngôn: “Cứ hướng về phía Mặt Trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn.”, các em hãy viết mở bài hoặc kết bài bằng một trong các cách đã nêu ở trên.

TRÌNH BÀY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, BÌNH LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

1) Định hướng

a) Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một tư tưởng, đạo lí là một hoạt động, trong đó, người nói nêu lên nhận xét khen, chê và lí do tán thành hay phản đối về tư tưởng, đạo lí đó. Bài nói cần có ba phần (mở đầu, nội dung chính, kết thúc).

Trong phần *Viết* của bài này, các em đã được học cách viết bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. Từ nội dung phần *Viết*, người nói chuyển thành bài nói; sử dụng lời nói, giọng điệu, ngôn ngữ cơ thể và các phương tiện phù hợp để trình bày nội dung trước người nghe.

b) Để trình bày ý kiến một cách hiệu quả, các em cần chú ý:

- Nắm vững mục đích, đối tượng người nghe và nội dung trình bày.
- Biết cách trình bày: cách nói, cách kết hợp, sử dụng sự hỗ trợ của thiết bị công nghệ và các yếu tố phi ngôn ngữ,...
- Có thái độ thân thiện, tôn trọng người nghe.

2) Thực hành

Bài tập: *Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về vấn đề đặt ra trong câu cách ngôn: “Cử hương về phía Mặt Trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn.”.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung dàn ý của phần *Viết*.
- Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

Xem lại dàn ý đã làm ở phần *Viết*, cân nhắc yêu cầu của bài nói để bổ sung, sắp xếp lại các ý cho mạch lạc, phù hợp với nội dung cần trình bày. Bố cục bài nói tương tự bố cục bài viết, gồm ba phần:

Mở đầu

Nêu vấn đề cần trình bày.

Nội dung chính

Lần lượt nêu các nội dung như dàn ý đã chuẩn bị. Cũng có thể trình bày theo trật tự khác nhưng cần nêu được các nội dung chính mà bài tập đã yêu cầu.

Kết thúc

Tóm lược nội dung đã trình bày và trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

c) Nói và nghe

Hoạt động nói và nghe cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

Người nói	Người nghe
– Nội dung trình bày: + Trình bày vấn đề rõ ràng, cụ thể theo dàn ý đã chuẩn bị. + Nội dung phong phú, có trọng tâm, được trình bày lô gích; lí lẽ và bằng chứng làm nổi bật được vấn đề. + Đảm bảo sự phù hợp giữa nội dung với hình thức trình bày. – Hình thức trình bày: + Bài trình bày có bố cục rõ ràng. + Sử dụng công cụ, thiết bị hỗ trợ phù hợp. + Có sự sáng tạo và có điểm nhấn cho nội dung trình bày. – Tác phong, thái độ trình bày: + Phong thái tự tin, tôn trọng người nghe, sử dụng ngôn ngữ cơ thể sinh động, phù hợp. + Diễn đạt hấp dẫn và nêu được vấn đề để trao đổi, thảo luận. + Tốc độ nói vừa phải, có nhấn giọng ở những nội dung quan trọng; bảo đảm yêu cầu về thời gian. + Có thái độ thân thiện, tôn trọng; trả lời các câu hỏi người nghe đặt ra (nếu có) một cách ngắn gọn, thoả đáng.	– Tập trung lắng nghe; hiểu được những nội dung chính và quan điểm của người nói. – Ghi lại các thông tin chính của bài trình bày, những nội dung cần hỏi lại và những nhận xét, đánh giá về nội dung, cách thức, tình cảm, thái độ của người trình bày. – Nêu các vấn đề cần hỏi, các ý kiến cần trao đổi về nội dung bài nói một cách ngắn gọn, rõ ràng,...; có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài trình bày. – Chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói	Người nghe
– Rút kinh nghiệm về bài trình bày: + Đã trình bày đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa? + Cách thức trình bày, phong cách, thái độ, giọng điệu, ngôn ngữ,... có phù hợp không? + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào? – Tự đánh giá: + Điều em hài lòng về bài trình bày của mình là gì? + Điều gì em muốn thay đổi trong bài trình bày đó?	– Kiểm tra kết quả nghe và ghi chép các nội dung thông tin đã chính xác chưa, thu hoạch được những gì,... – Nêu nhận xét về nội dung, hình thức bài trình bày. – Đánh giá: + Bài trình bày của người nói có ưu điểm và hạn chế nào rõ nhất? + Em rút ra được điều gì từ bài trình bày của người nói?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Hôm qua tát nước đầu đình^(*)

(Đọc đoạn giới thiệu sau đây để hiểu thêm về thơ dân gian:

Trong văn học dân gian, ca dao là khái niệm để chỉ bộ phận thơ dân gian, “ca dao là thơ dân gian truyền thống”⁽¹⁾. Bên cạnh khuynh hướng thưởng thức ca dao trong mối liên hệ với với làn điệu, lối diễn xướng, khung cảnh ca hát, còn có khuynh hướng thưởng thức ca dao giống như thưởng thức văn bản văn học viết (đọc, ngâm, xem bằng mắt). Hiện nay, khuynh hướng thứ hai là khuynh hướng chủ yếu.)

Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà?
Áo anh sứt chỉ đường tà⁽²⁾,
Vợ anh chữa có, mẹ già chữa khâu.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, 2004.

(2) *Đường tà*: đường nếp nhỏ ở dọc hai bên vạt áo.

Áo anh sút chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến lúc có chồng anh lại giúp cho:
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm⁽¹⁾.
Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm⁽²⁾ em đeo.
Giúp em quan⁽³⁾ tám tiền cheo⁽⁴⁾,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

(VŨ NGỌC PHAN, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 2005)

1. Nội dung nào dưới đây nói **không** đúng về ca dao?
 - A. Ca dao có thể thưởng thức trong mối liên hệ với làn điệu, lối diễn xướng
 - B. Có thể thưởng thức ca dao như đọc một văn bản văn học viết
 - C. Ca dao là sáng tác của văn học viết, có tên tác giả
 - D. Ca dao được đọc như một văn bản văn học viết là khuynh hướng chủ yếu hiện nay
2. Bài *Hôm qua tát nước đầu đình* thuộc chủ đề nào?
 - A. Quê hương, đất nước
 - B. Lao động sản xuất
 - C. Tình cảm gia đình
 - D. Tình yêu đôi lứa
3. Cách hiểu nào là phù hợp nhất với sự việc chàng trai “Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen”?
 - A. Chàng trai mãi ngắm hoa sen nên bỏ quên áo
 - B. Chàng trai là người có tính lơ đãng, hay quên
 - C. Chàng trai tạo cớ để làm quen và tiếp xúc với cô gái
 - D. Chàng trai mãi mê với công việc nên bỏ quên áo

(1) *Rượu tăm*: rượu có nồng độ cao, ngon, khi rót ra thường sủi tăm.

(2) *Trằm*: khuyên tai.

(3) *Quan*: đơn vị tiền tệ cũ thời phong kiến.

(4) *Tiền cheo*: khoản tiền nhà trai nạp cho làng xã bên nhà gái trước khi người con trai muốn cưới người con gái của làng đó. *Tiền cheo* thường dùng để phục vụ cho lợi ích chung của người dân trong làng như làm giếng, lát đường, làm cổng làng,...

4. Sự kết hợp nào dưới đây phù hợp nhất với bài *Hôm qua tát nước đầu đình*?

A. Trữ tình – trào phúng

B. Trữ tình – triết lí

C. Tự sự – trữ tình

D. Tự sự – triết lí

5. Phương án nào thể hiện đúng và đủ nhất những nội dung mà tác giả dân gian đã thể hiện trong hai dòng thơ đầu?

(1) Thời gian

(2) Không gian

(3) Hoàn cảnh gia đình của chàng trai

(4) Lễ vật

(5) Sự việc

A. (1) – (2) – (3)

B. (1) – (2) – (4)

C. (1) – (2) – (5)

D. (2) – (3) – (4)

6. Hình tượng nào là hình tượng trung tâm, xuyên suốt tám dòng thơ đầu? Hình tượng đó có tác dụng nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện nỗi niềm, tâm trạng của chàng trai?

7. Những vật mà chàng trai hứa trả công cho cô gái có ý nghĩa như thế nào?

8. Nêu cảm nhận của em về nhân vật chàng trai trong bài *Hôm qua tát nước đầu đình*.

9. Tìm đọc một số bài ca dao có mô típ “Hôm qua”, từ đó, nhận xét điểm giống và khác nhau giữa bài *Hôm qua tát nước đầu đình* với những bài ca dao đó.

10. Viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) nói lên điều em thích nhất (về nội dung hoặc nghệ thuật) ở bài *Hôm qua tát nước đầu đình*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm một số đoạn trích từ các truyện thơ *Tiến dặn người yêu*, *Bích Câu kì ngộ*, các câu ca dao và một số bài thơ hiện đại viết về tình yêu.

2. Tìm đọc một số bài phân tích và đánh giá về các tác phẩm đã đọc hiểu trong Bài 1.

3. Sưu tầm một số bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí có nội dung gần gũi, thiết thực với tuổi trẻ học đường, ghi lại các mở bài và kết bài hay, độc đáo.

BÀI 2

THƠ VĂN NGUYỄN DU

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử, tác giả, truyện thơ Nôm, thể loại thơ Đường luật để đọc hiểu những đoạn trích tiêu biểu trong *Truyện Kiều*, thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Hiểu được vẻ đẹp tâm hồn, tài năng cùng những đóng góp to lớn của đại thi hào đối với sự phát triển của văn học dân tộc.
- ▶ Nhận biết và phân tích được đặc điểm, tác dụng của biện pháp đối.
- ▶ Viết được bài nghị luận và thuyết trình, giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật tự chọn (điện ảnh, sân khấu, âm nhạc, hội hoạ,...).
- ▶ Tự hào về Nguyễn Du và có ý thức phát huy di sản văn học của đại thi hào dân tộc.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Bối cảnh lịch sử, môi trường gia đình, cuộc đời tác giả với việc đọc hiểu thơ văn

Bối cảnh lịch sử, môi trường gia đình là những yếu tố khách quan có ảnh hưởng tới cuộc đời, con người và sáng tác của tác giả. Cuộc đời, con người nhà văn là yếu tố chủ quan tác động trực tiếp tới sáng tác văn chương. Ngược lại, tác phẩm là “tấm gương phản chiếu” tác giả và thời đại. Vì vậy, cần vận dụng những kiến thức về bối cảnh lịch sử, gia đình, cuộc đời, con người nhà văn để đọc hiểu tác phẩm. Ví dụ: Phong ba bão táp của thời đại dẫn đến nhiều sóng gió trong cuộc đời Nguyễn Du. Điều này giúp cho việc lí giải chính cuộc đời phong trần, từng trải đã đưa nhà thơ đến với nhiều miền quê, tiếp xúc với nhiều người, từ đó, có một vốn sống hết sức phong phú. Môi trường gia đình với truyền thống văn hoá, văn học cho thấy Nguyễn Du đã sống trong một hoàn cảnh thuận lợi để có được một nền tảng văn hoá sâu rộng cùng sự hiểu biết sâu sắc về văn học Việt Nam, Trung Quốc,...

2. Nghệ thuật *Truyện Kiều*

– Thể loại: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là tác phẩm tiêu biểu cho thể loại truyện thơ Nôm, kết hợp được thể mạnh của cả tự sự và trữ tình.

– Cốt truyện: Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du tiếp thu cốt truyện từ cuốn tiểu thuyết chương hồi *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân (Trung Quốc). Cốt truyện của *Truyện Kiều* có phần giống cốt truyện của nhiều truyện thơ Nôm với kết cấu ba phần *Gặp gỡ – Thử thách – Đoàn tụ*, với kiểu kết thúc có hậu – người tốt được đền bù, kẻ xấu bị trừng phạt. Tuy nhiên, điểm khác biệt của *Truyện Kiều* so với truyện thơ Nôm nằm ở kết thúc tác phẩm: về hình thức là có hậu song thực chất là bi kịch.

– Nhân vật: *Truyện Kiều* có những sáng tạo lớn trong xây dựng nhân vật so với nhiều truyện thơ Nôm. Trong *Truyện Kiều*, có những nhân vật phân chia theo loại (nhân vật tốt, thiện như Kim Trọng, Từ Hải; nhân vật xấu, ác như Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh,...) nhưng cũng có những nhân vật không thể phân chia theo loại (nhân vật có sự đan xen tốt – xấu như Thúc Sinh). Tính cách nhân vật được khắc hoạ với cả dáng vẻ bên ngoài và đời sống nội tâm, có sự phát triển bởi tác động của hoàn cảnh (Thúy Kiều).

Nội tâm nhân vật trong *Truyện Kiều* thường được thể hiện qua các mặt: lời người kể chuyện, bút pháp tả cảnh ngụ tình và đặc biệt là lời độc thoại nội tâm (lời nhân vật tự nói với chính mình, thể hiện trực tiếp cảm xúc, suy nghĩ bên trong của nhân vật). Ví dụ: Trong đoạn trích *Trao duyên*, nội tâm nhân vật Thúy Kiều được thể hiện qua lời kể của tác giả và lời độc thoại nội tâm.

– Người kể chuyện: Ở *Truyện Kiều*, người kể chuyện có những thay đổi so với truyện thơ Nôm. Người kể chuyện ở truyện thơ Nôm chủ yếu là ngôi thứ ba, là người kể chuyện toàn tri. Do người kể chuyện ở ngôi thứ ba nên điểm nhìn trần thuật là từ bên ngoài câu chuyện. Trong *Truyện Kiều*, điểm nhìn trần thuật có sự thay đổi, từ người đứng ngoài câu chuyện chuyển thành người trong cuộc, kết hợp người kể chuyện toàn tri và người kể chuyện hạn tri, kết hợp kể với biểu đạt tình cảm.

– Nghệ thuật miêu tả: Trong *Truyện Kiều*, thiên nhiên có khi là đối tượng thẩm mĩ, được miêu tả chân thực, sinh động, có khi là phương tiện thể hiện tình cảm với nghệ thuật “tả cảnh ngụ tình”. Nhân vật chính diện thường được Nguyễn Du miêu tả bằng bút pháp ước lệ, lí tưởng hoá, nhân vật phản diện thường được miêu tả bằng bút pháp tả thực.

– Ngôn ngữ: Ở *Truyện Kiều* có cả ngôn ngữ đời sống, ngôn ngữ văn học dân gian (ca dao, tục ngữ) và ngôn ngữ bác học kết tinh từ sách vở. Vì vậy, ngôn ngữ tác phẩm vừa bình dị, vừa mang vẻ đẹp cổ điển.

Tất cả những yếu tố trên góp phần tạo nên giá trị lớn của thơ văn Nguyễn Du.

3. Biện pháp tu từ đối

– Đối là biện pháp tu từ, theo đó, người viết (người nói) xếp đặt những từ ngữ hoặc câu có đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp tương tự hoặc tương phản nhau ở những vị trí đối xứng trong câu hoặc trong văn bản để gợi ra một nội dung hoàn chỉnh, làm nổi bật một ý nghĩa nhất định.

– Biện pháp đối thường được thực hiện giữa hai dòng thơ hoặc hai câu văn, gọi là *trường đối* (bình đối). Ví dụ:

*Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.*

(Nguyễn Bình Khiêm)

– Biện pháp đối còn được thực hiện giữa các từ ngữ trong một dòng thơ hoặc một câu văn. Trường hợp này được gọi là *tiểu đối*. Ví dụ:

*Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.*

(Nguyễn Du)

– Biện pháp đối không chỉ được dùng phổ biến trong văn vần (như thơ, phú), văn biền ngẫu (như câu đối, chiếu, cáo, hịch,...) mà còn được dùng trong cả văn xuôi, nhất là văn chính luận thời trung đại.

ĐỌC

Đọc hiểu văn bản



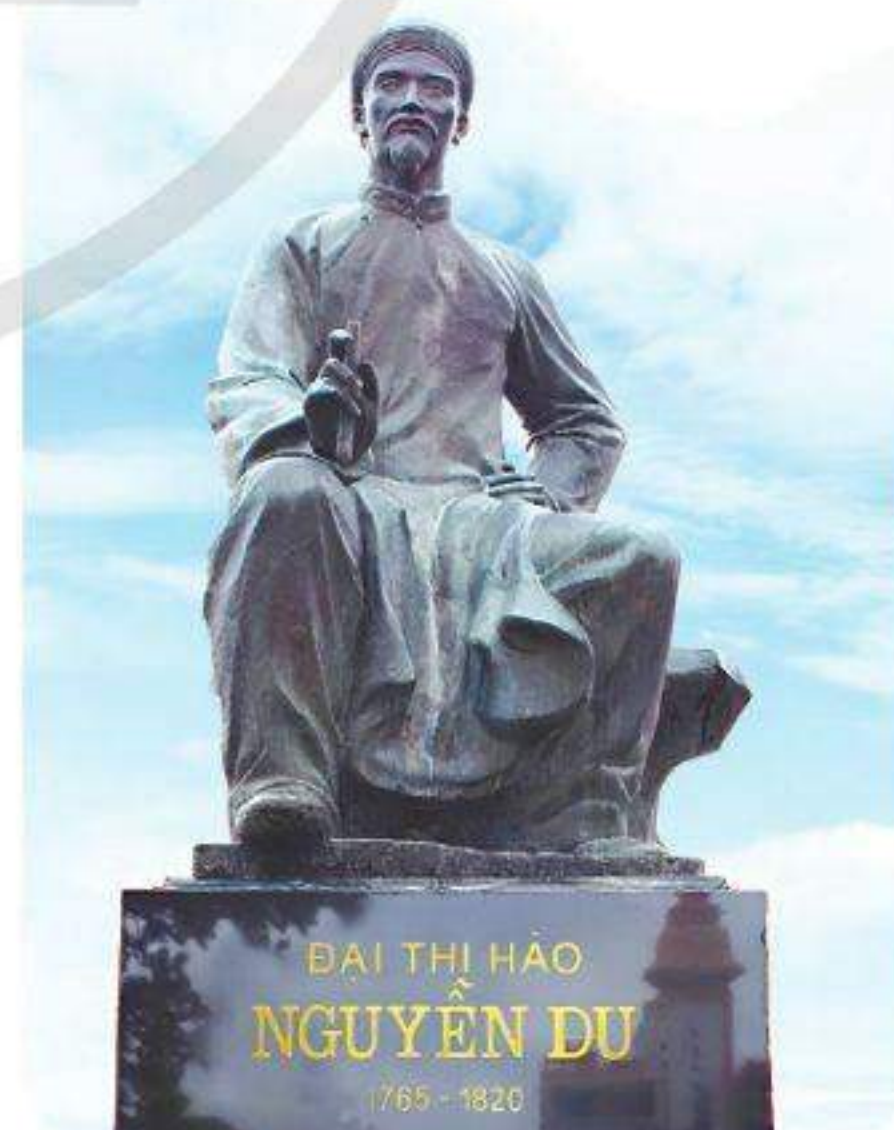
NGUYỄN DU – CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.

– Tìm hiểu thêm những thông tin về hoàn cảnh lịch sử, văn hoá Việt Nam cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX, quê hương, gia đình, cuộc đời Nguyễn Du,...; lựa chọn, ghi chép lại một số thông tin quan trọng có liên quan tới sự nghiệp văn học của tác giả.

– Tìm đọc tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* (Tiếng kêu mới về nỗi đau đứt ruột), thường quen gọi là *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du.



Tượng đài Nguyễn Du đặt tại Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh (Ảnh: truongthptnguyenduc.edu.vn)

2) Đọc hiểu

I. Cuộc đời từng trải với vốn sống phong phú

Nguyễn Du (1765 – 1820)⁽¹⁾, tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh nhưng sinh ra ở Thăng Long.

Dòng họ, gia đình Nguyễn Du vừa có truyền thống khoa bảng, đỗ đạt làm quan vừa có truyền thống văn hoá, văn học. Họ Nguyễn ở Tiên Điền là dòng họ có danh vọng lớn đương thời, nhiều người thành đạt trên con đường khoa bảng và công danh. Cha Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm (1708 – 1775), đỗ tiến sĩ, làm quan to trong triều, từng giữ chức tham tụng (tên gọi chức tể tướng thời Lê Trung hưng), từng giữ chức tể tử đứng đầu Quốc Tử Giám, là nhà sử học, nhà thơ. Mẹ ông tên là Trần Thị Tần, người Bắc Ninh, có tài hát xướng. Anh cùng cha khác mẹ của ông là Nguyễn Khản, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức bồi tụng (trưng dương tể tướng nhưng làm việc bên phủ chúa), giỏi văn chương Nôm, say mê sáng tác âm nhạc và những sáng tác ấy được nhiều người truyền tụng. Có thể thấy, truyền thống gia đình là môi trường hết sức thuận lợi để phát triển nhân cách và tài năng của Nguyễn Du.

Những điểm đáng lưu ý về dòng họ, gia đình Nguyễn Du là gì?

Hoàn cảnh lịch sử, xã hội với những biến đổi “kinh thiên động địa” đã tác động mạnh mẽ tới cuộc đời, con người, sự nghiệp Nguyễn Du.

Thời đại Nguyễn Du là thời đại có những biến cố lịch sử to lớn. Đây là giai đoạn sụp đổ của triều đình vua Lê – chúa Trịnh, là thời kì bão táp của phong trào nông dân khởi nghĩa mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Chiến công của người anh hùng “áo vải cờ đào” Nguyễn Huệ là đã lật đổ vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài⁽²⁾, chúa Nguyễn ở Đàng Trong⁽³⁾, đồng thời phá quân Xiêm⁽⁴⁾ xâm lược ở phương Nam, diệt quân Thanh xâm lược ở phương Bắc, thu giang sơn về một mối, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Tuy nhiên, triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi, triều Nguyễn được vua Gia Long (Nguyễn Ánh) thiết lập và tiếp đến là công cuộc hưng thịnh trở lại của vương triều nhà Nguyễn.

Những biến cố lịch sử nào đã tác động tới cuộc đời, con người Nguyễn Du?

(1) Theo dương lịch, Nguyễn Du sinh ngày 3-1-1766. Tuy nhiên, theo âm lịch, Nguyễn Du sinh năm Ất Dậu 1765.

(2) Đàng Ngoài: còn gọi là Bắc Hà, vùng lãnh thổ Đại Việt được kiểm soát bởi vua Lê – chúa Trịnh, xác định từ sông Gianh (tỉnh Quảng Bình) trở ra Bắc, trong thời gian đất nước bị chia cắt (1672 – 1789).

(3) Đàng Trong: còn gọi là Nam Hà, vùng lãnh thổ Đại Việt được kiểm soát bởi chúa Nguyễn, xác định từ sông Gianh trở vào Nam.

(4) Xiêm (Siam): còn gọi là Xiêm La, quốc hiệu chính thức của Thái Lan từ năm 1782 đến năm 1939.

Nguyễn Du không chỉ là nhân chứng của thời đại mà còn sống gắn bó sâu sắc với những biến cố lớn lao của dân tộc. Điều này đã góp phần làm nên một cuộc đời từng trải cùng vốn sống phong phú của đại thi hào dân tộc. Nguyễn Du đã sống một cuộc đời đầy thăng trầm:

Những điểm nào trong cuộc đời Nguyễn Du có ảnh hưởng tới sáng tác văn chương của ông?

khi trong cảnh “màn lan trướng huệ” của cậu công tử gia đình đại quý tộc, khi là kẻ phiêu bạt trong cảnh “mười năm gió bụi” lúc cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra; khi là người ẩn cư tại quê nhà, lúc làm quan cho triều đình nhà Nguyễn, từng được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc. Đi nhiều, tiếp xúc nhiều cũng là đặc điểm nổi bật ở cuộc đời đại thi hào. Bước chân Nguyễn Du đã từng qua nhiều miền quê, từ kinh thành Thăng Long đến kinh đô Huế, từ quê cha Hà Tĩnh, quê mẹ Bắc Ninh đến quê vợ Thái Bình, rồi lánh nạn ở Thái Nguyên, làm quan ở Quảng Bình,... Những tháng năm đi sứ, Nguyễn Du qua nhiều vùng miền của đất nước Trung Hoa rộng lớn. Ông tiếp xúc và thấu hiểu nhiều tầng lớp người trong xã hội, từ người hát rong, người ăn xin, người nông dân đến những trí thức, quan lại trong triều đình,... Nguyễn Du đã thâm thúy⁽¹⁾ được tinh hoa của những vùng văn hoá lớn của đất nước (Kinh Bắc, Thăng Long, Nghệ – Tĩnh, Huế) và tinh hoa văn hoá nước ngoài như Trung Quốc.

Bên cạnh vốn sống từ cuộc đời từng trải, vốn tri thức về văn hoá, văn học dân tộc cũng như văn hoá, văn học Trung Quốc có được qua sách vở đã góp phần bồi đắp cho Nguyễn Du một trí tuệ thông thái, một tâm hồn nghệ sĩ phong phú. Sự kết hợp, bổ sung hài hoà giữa đời sống và sách vở có ý nghĩa đối với sự phát triển tài năng của Nguyễn Du.

II. Đại thi hào dân tộc

Nguyễn Du là tác giả giữ vị trí hàng đầu trong lịch sử văn học Việt Nam.

Chú ý những tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Du.

Sáng tác của Nguyễn Du bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm. Về tác phẩm chữ Hán, Nguyễn Du có ba tập thơ với tổng số 250 bài: *Thanh Hiên thi tập* (Tập thơ của Thanh Hiên), *Nam trung tạp ngâm* (Ngâm vịnh tản mạn khi ở phương Nam), *Bắc hành tạp lục* (Ghi chép tản mạn chuyến đi phương Bắc). Về tác phẩm chữ Nôm, ngoài kiệt tác *Truyện Kiều*, Nguyễn Du còn có *Văn tế thập loại chúng sinh* (còn gọi là *Văn chiêu hồn*) và một số tác phẩm khác. Các sáng tác của Nguyễn Du vừa mang giá trị hiện thực vừa mang giá trị nhân đạo sâu sắc.



Bìa cuốn *Kim Vân Kiều tân truyện* (*Truyện Kiều* – bản Nôm cổ nhất, Liễu Văn Đường tàng bản, in năm 1871)

(1) *Thâm thúy*: thu lượm, gộp nhặt lại (thường nói về mặt văn hoá, tri thức).

1. Nguyễn Du – nhà thơ với cái nhìn hiện thực sâu sắc

Nguyễn Du viết từ “những điều trông thấy” nên tác phẩm của ông phản ánh chân thực xã hội đương thời.

Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du ghi lại một cách trung thực những cảnh tượng khi đi qua nhiều miền quê Việt Nam hay trong hành trình đi sứ trên đất Trung Quốc. Nhà thơ thường hướng ngòi bút vào đối tượng miêu tả là những số phận cơ cực, hẩm hiu (ông già mù hát rong, người mẹ dắt con đi ăn xin,...) hoặc những con người sắc tài mà bị kịch (người phụ nữ gầy đàn đất Long Thành, nàng Tiểu Thanh,...). Với cái nhìn hiện thực sắc sảo, Nguyễn Du đã nhận ra những bất công của xã hội và ghi lại những cảnh đời trái ngược: ông già mù hát rong “Ngót trống canh mồm khô cổ ráo / Được quãng cho năm sáu đồng tiền”^(*) (*Thái Bình mai ca già – Người hát rong ở thành Thái Bình*) trong khi đoàn đi sứ “Cơm canh thừa mứa đồ chìm đáy sông”; giữa lúc bốn mẹ con người ăn xin “nửa ngày bụng vẫn không”, cảnh chết đói như đã nhìn thấy trước thì ở trạm đón tiếp Tây Hà (Trung Quốc) “Vây cá hằm gân hươu / Lợn dê mâm đầy ngút / Quan lớn không gấp qua” (*Sở kiến hành – Những điều trông thấy*) để rồi thức ăn thừa đồ đi. Bức tranh về cảnh đời bất công mà Nguyễn Du muốn “dâng lên nhà vua” như mang theo cả lời lên án, tố cáo một xã hội vô nhân đạo.

Chú ý hiện thực xã hội được phản ánh trong sáng tác của Nguyễn Du.

Ở sáng tác chữ Nôm, *Truyện Kiều* cũng là bức tranh hiện thực về một xã hội bất công, nơi những thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người, chà đạp lên những số phận bị áp bức, đau khổ.

Thế lực tàn bạo được phản ánh trong *Truyện Kiều* gồm tầng lớp quan lại, những kẻ lưu manh, vô lại, sự khuynh đảo của đồng tiền,... Tầng lớp quan lại, nhỏ như sai nha ở địa phương, lớn đến mức mang “phương diện quốc gia” như Tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến đều mang bản chất tham lam, tàn bạo. Bọn sai nha bất kể lời vu oan của kẻ bán tơ, đã kéo đến nhà Kiều, đánh đập người vô tội rồi “Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”. Hồ Tôn Hiến mở tiệc mừng công sau cái chết oan khốc của Từ Hải, thưởng thức tiếng đàn “Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay” của Kiều, với bộ dạng “mặt sắt cũng ngây vì tình”. Những phường lưu manh trong xã hội như “quân buôn người” họ Mã, trù nhà chứa Tú Bà đã đẩy Thuý Kiều vào cuộc sống lầu xanh khổ đau, tủi nhục. Kẻ vô lại như Sở Khanh đã bắt cháp Kiều đang trong hoàn cảnh đáng thương, tìm cách lừa gạt, hãm hại nàng. Đồng tiền cũng trở thành một thế lực, có thể làm lệch cán cân công lí. Bọn sai nha kéo đến nhà Thuý Kiều “Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền”. Sắc đẹp, nhân phẩm của Kiều trở thành món hàng để “Cò kè bớt một, thêm hai”. Trong những

(*) Những câu thơ trích trong bài là dịch từ chữ Hán, theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Văn học, Hà Nội, 1965.

tháng ngày lưu lạc, Kiều cũng luôn là món hàng “Thoắt mua về, thoắt bán đi”. Đồng tiền có thể “đổi trắng thay đen” với sức mạnh “Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong!”.

Cái nhìn hiện thực sâu sắc của Nguyễn Du còn thể hiện ở chỗ ông đã thấy được những thế lực tàn bạo trong xã hội chính là nguyên nhân dẫn đến thảm cảnh của người dân vô tội. Gia đình Thuý Kiều bỗng nhiên gặp nạn cũng bởi bị vu oan giá hoạ và cửa nhà tan nát bởi quan tham lại những. Trong “Tiếng oan dậy đất, án ngờ loà mây” thì những thân phận như Kiều chỉ là “Con ong cái kiến kêu gì được oan”. Viết về thế lực của đồng tiền, nếu các tác giả trước đây chủ yếu nói về việc đồng tiền đã làm băng hoại đạo đức thì Nguyễn Du còn phơi bày một thực tế là đồng tiền đã chà đạp lên cuộc sống, nhân phẩm của con người. Điều này phần nào cho thấy giữa cái nhìn hiện thực và trái tim nhân đạo của nhà thơ có mối quan hệ sâu sắc.

2. Nguyễn Du – nhà nhân đạo chủ nghĩa

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du như nhật kí cuộc đời tác giả, là bức chân dung tự hoạ về một con người có tấm lòng nhân đạo bao la, sâu sắc. Trái tim nhân đạo của đại thi hào thể hiện ở lòng thương người và niềm tự thương. Với niềm cảm thương sâu sắc, Nguyễn Du hướng về những số phận đau khổ, bất hạnh. Đó là những người phụ nữ sắc tài mà mệnh bạc như người ca nữ đất La Thành, người gảy đàn đất Long Thành, nàng Tiểu Thanh đất Tây Hồ (Trung Quốc). Đó là những người nghèo khổ mà tác giả bắt gặp trên đường đi sứ: ông già mù hát rong, bốn mẹ con người ăn xin có thể “chết lẫn nơi ngòi rãnh” bất cứ lúc nào,... Viết về những con người có tài năng, có khí tiết thanh cao, Nguyễn Du vừa thể hiện niềm cảm thương, vừa trân trọng, ngưỡng mộ. Ông viết về Khuất Nguyên: “Ba năm cố quốc đoạ đầy / *Sở từ*⁽¹⁾ muôn thuở bậc thầy văn chương” (*Tương Đàm điệu Tam Lư đại phu*, bài 1 – *Qua Tương Đàm điệu Tam Lư đại phu*), về Đỗ Phủ: “Nghìn thuở văn chương đáng bậc thầy”, “Hay thơ há bởi cực nhường này” (*Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ – Mộ Đỗ Thiếu Lăng ở Lỗi Dương*),... Nguyễn Du cảm nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với những số phận tài hoa mà bi kịch: “Cái án phong lưu khách tự mang”. Do vậy, từ lòng thương người, Nguyễn Du trở về với niềm tự thương. Ông tự thương mình khi “Dụng nghiệp, mưu sinh luống lờ làng” (*Tạp thi*, bài 1), khi cô đơn, không tri âm tri kỉ giữa cuộc đời, giữa thời gian vô định: “Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa / Người đời ai khóc Tố Như chăng?” (*Độc Tiểu Thanh kí – Độc Tiểu Thanh kí*). Tự thương mình ở Nguyễn Du cũng là tự ý thức về cá nhân một cách sâu sắc.

Viết *Truyện Kiều*, Nguyễn Du thể hiện tiếng nói đồng cảm với bi kịch, đồng tình với những khát vọng chân chính của con người. Đó cũng là giá trị nhân đạo của

Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện như thế nào qua thơ chữ Hán?

Chú ý những nội dung làm nên giá trị nhân đạo của kiệt tác *Truyện Kiều*.

(1) *Sở từ*: một tác phẩm lớn của nhà thơ Khuất Nguyên (340 – 278 trước Công nguyên), Trung Quốc.

kiệt tác văn chương này. Tiếng nói đồng cảm trước bi kịch của con người trong *Truyện Kiều* thể hiện tập trung qua hình tượng nhân vật Thuý Kiều. Đời Kiều là một “tám gương oan khổ” (Hoài Thanh), là sự hội tụ, điển hình cho những bi kịch của con người nói chung, người phụ nữ nói riêng: bi kịch tình yêu, gia đình, nhân phẩm, “tài mệnh tương đố”⁽¹⁾, “hồng nhan bạc mệnh”,... Giữa những bi kịch ấy, bi kịch hết sức đau đớn đối với Thuý Kiều là bi kịch tình yêu (bi kịch nhìn từ góc độ tuổi trẻ) và bi kịch nhân phẩm (bi kịch nhìn từ góc độ người phụ nữ). Về bi kịch tình yêu: mối tình Kim Trọng – Thuý Kiều đang đẹp thì tan vỡ và tan vỡ không hàn gắn nổi. Bởi sau mười lăm năm lưu lạc, Kiều gặp lại người yêu nhưng không bao giờ gặp lại tình yêu nữa. Về bi kịch nhân phẩm: Thuý Kiều là người rất trọng nhân phẩm, biết giữ gìn nhân phẩm nhưng rồi do hoàn cảnh xô đẩy, nàng phải thất thân⁽²⁾ với kẻ nỡ bần, phải “thanh lâu hai lượt”, “Đón người cửa trước, rước người cửa sau”.

Tiếng nói đồng tình với khát vọng chân chính của con người thể hiện tập trung qua tình yêu Kim Trọng – Thuý Kiều và qua các hình tượng nhân vật Thuý Kiều, Từ Hải. Mối tình Kim Trọng – Thuý Kiều là tiếng nói ca ngợi tình yêu tự do, chung thủy, khẳng định khát vọng tình yêu khi mối tình của hai người tan vỡ nhưng khát vọng ấy không bao giờ mất. Thuý Kiều là hiện thân của khát vọng sống. Trải qua biết bao “gió dập sóng dồi”, mang thân phận như “con ong cái kiến” nhưng Kiều vẫn vươn lên với khát vọng sống không gì dập tắt nổi. Đoạn Thuý Kiều trả ân, báo oán thể hiện sức mạnh vùng lên của những con người bị áp bức, đau khổ. Nhân vật Từ Hải là hiện thân của khát vọng tự do, công lí. Khát vọng tự do của Từ Hải bộc lộ qua lí tưởng, chí khí, hành động phi thường “đội trời, đạp đất”, “bể Sở sông Ngô tung hoành”. Công lí của Từ Hải là lẽ phải, lẽ công bằng, thể hiện qua tuyên ngôn: “Anh hùng tiếng đã gọi rằng, / Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha!”. Công lí ấy hướng đến những số phận nhỏ bé, những con người bị áp bức, đau khổ. Từ Hải giúp Thuý Kiều đòi lại công lí, thực thi lẽ công bằng: người tốt được đền bù, kẻ ác bị trừng trị. Công lí trong *Truyện Kiều* mang quan điểm của nhân dân từng được thể hiện ở các truyện cổ tích như *Thạch Sanh*, *Tám Cầm*,...

Nội dung nhân đạo trong *Văn tế thập loại chúng sinh* thống nhất với nội dung nhân đạo trong *Truyện Kiều*. Ở bài văn tế này, Nguyễn Du khóc thương cho những loại người trong xã hội mà những giọt nước mắt xót xa nhất là dành cho người phụ nữ (“Đau đớn thay phận đàn bà”), dành cho trẻ em (“Kìa những đứa tiểu nhi tầm bé”), người lao động (“Đòn gánh tre chín rạn hai vai”). Chính vì vậy mà nhận định của Mộng Liên Đường chủ nhân⁽³⁾ về *Truyện Kiều* cũng đúng với *Văn tế thập loại chúng sinh*: “Lời văn tả ra hình như có máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm

(1) *Tài mệnh tương đố*: tài năng và số mệnh ghen ghét nhau.

(2) *Thất thân*: người phụ nữ mất đi sự trinh tiết, không giữ được trong sạch (theo quan niệm phong kiến).

(3) *Mộng Liên Đường chủ nhân*: tên thật là Nguyễn Đăng Tuyển (1795 – 1880).

ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột.” (Bài *Tựa về Truyện Kiều*).

3. Nguyễn Du – thiên tài nghệ thuật

Đại thi hào Nguyễn Du có những đóng góp nghệ thuật hết sức to lớn đối với sự phát triển của văn học dân tộc ở cả thơ chữ Hán và kiệt tác *Truyện Kiều*.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du là những tuyệt tác văn chương, phần lớn được viết theo thể Đường luật với đủ các tiểu loại: nếu xét về số câu trong bài thì có tứ tuyệt (tuyệt cú), bát cú, trường thiên; nếu xét về số chữ trong câu thì có ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn. Bút pháp nghệ thuật phong phú, đa dạng: trữ tình, tự sự, hiện thực, trào phúng. Tính chất hàm súc, cô đọng, “ý tại ngôn ngoại” (ý ở ngoài lời), nghệ thuật đối,... vốn là đặc điểm, thế mạnh của thơ Đường luật được nhà thơ phát huy ở mức cao nhất. Chất trữ tình quyện hoà chất triết lí đem đến sự thâm trầm, sâu sắc trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du.

Điểm nổi bật ở thơ chữ Hán của Nguyễn Du là gì?

Cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều* là nỗi đau đứt ruột từ “những điều trông thấy”, như chính tên của tác phẩm là *Đoạn trường tân thanh*. Việc chuyển thể loại từ tiểu thuyết chương hồi khi tiếp thu *Kim Vân Kiều truyện* sang truyện thơ Nôm khi sáng tác *Truyện Kiều* đã giúp Nguyễn Du kết hợp được thế mạnh của cả tự sự và trữ tình. Điểm nhìn trần thuật của tác giả cũng có sự thay đổi, từ người đứng ngoài câu chuyện thành người trong cuộc. Do vậy, trong các hình thức ngôn ngữ kể chuyện, Nguyễn Du đặc biệt thành công với ngôn ngữ nửa trực tiếp. Về cốt truyện, tác phẩm vẫn gồm ba phần *Gặp gỡ – Thử thách – Đoàn tụ* nhưng khi Thuý Kiều đoàn tụ với gia đình, nhìn hình thức là kết thúc có hậu nhưng bản chất là bi kịch: nàng gặp lại người yêu nhưng không bao giờ gặp lại tình yêu, sống với Kim Trọng trong cảnh “Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ” (Đem tình vợ chồng đổi thành tình bạn). Nghệ thuật xây dựng nhân vật là một thành tựu lớn của kiệt tác *Truyện Kiều*. Bên cạnh những nhân vật phân theo loại, cũng có nhân vật không thể phân theo loại, khi tốt – xấu đan xen. Các nhân vật trong *Truyện Kiều* là những nhân vật tính cách, hơn nữa, tính cách có sự thay đổi bởi tác động của hoàn cảnh như nhân vật Thuý Kiều. Tính cách nhân vật được khắc hoạ bằng cả bút pháp ước lệ và bút pháp tả thực, bằng cả con người với biểu hiện bên ngoài và con người với đời sống nội tâm. Miêu tả nội tâm nhân vật là một thành công nghệ thuật lớn, mang ý nghĩa cách tân của kiệt tác *Truyện Kiều*. Khi miêu tả thiên nhiên, tác giả vừa khắc hoạ vẻ đẹp của cảnh vật, vừa dùng nghệ thuật “tả cảnh ngụ tình” để thể hiện tâm trạng nhân vật. Câu thơ lục bát trong *Truyện Kiều* vừa dân dã, bình dị như ca dao, dân ca, vừa trau chuốt nghệ thuật, đạt tới giá trị cổ điển – giá trị khuôn thước, mẫu mực. Tiếng Việt trong *Truyện Kiều* rất giàu, rất đẹp, có sự kết hợp giữa ngôn ngữ đời sống, ngôn ngữ

Chú ý những thành công nghệ thuật lớn của kiệt tác *Truyện Kiều*.

văn học dân gian với ngôn ngữ bác học kết tinh từ sách vở. Kiệt tác *Truyện Kiều* thuộc số không nhiều tác phẩm của quá khứ mà ngôn ngữ vẫn được sử dụng trong đời sống hiện đại, ở mọi hoàn cảnh giao tiếp, ở mọi tầng lớp khác nhau.

Những đóng góp của Nguyễn Du không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với văn hoá, văn học Việt Nam mà còn mang tầm vóc quốc tế. Năm 1965, Hội đồng Hoà bình Thế giới tổ chức kỉ niệm 200 năm ngày sinh Danh nhân văn hoá – nhà thơ Nguyễn Du. Năm 2013, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) chọn Nguyễn Du là nhân vật văn hoá được thế giới vinh danh và năm 2015, toàn thế giới kỉ niệm 250 năm ngày sinh của đại thi hào.^(*)

?

1. Văn bản *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp* gồm mấy phần? Hãy xác định nội dung chính của từng phần.
2. Dựa vào văn bản trên, em hãy nêu lên những điểm nổi bật về thời đại, gia đình, cuộc đời Nguyễn Du có ảnh hưởng tới sáng tác của ông.
3. Vì sao bài viết khẳng định thơ chữ Hán của Nguyễn Du “là bức chân dung tự hoạ về một con người có tấm lòng nhân đạo bao la, sâu sắc”?
4. Giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực trong các tác phẩm của Nguyễn Du thể hiện ở những điểm nào?
5. *Truyện Kiều* có những thành công gì về nghệ thuật?
6. Nhà thơ Tố Hữu nhận định Nguyễn Du là “người xưa của ta nay”. Em có suy nghĩ gì về nhận định đó?



TRAO DUYÊN^(**)

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* và nội dung bài *Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(***)
- Khi đọc hiểu các văn bản trích từ *Truyện Kiều*, các em cần chú ý:^(****)

(*) Bài viết của người biên soạn sách.

(**) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(***), (****) Khi đọc hiểu các văn bản khác trích từ *Truyện Kiều* trong Bài 2, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

+ Nhận biết những điểm tương đồng và khác biệt của truyện thơ Nôm so với truyện thơ dân gian.

+ Bối cảnh của đoạn trích.

+ Nội dung chính của đoạn trích (Kể về ai? Về sự việc gì?,...).

+ Những nét đặc sắc về nghệ thuật trong đoạn trích và tác dụng của chúng.

+ Đoạn trích đã làm sáng tỏ được điều gì về *Truyện Kiều* và Nguyễn Du?

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Gia đình Thuý Kiều mắc oan bởi lời vu cáo của tên bán tơ. Bọn sai nha ập đến nhà Kiều “Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”, bắt giam, tra khảo, đánh đập dã man cha và em trai của Kiều. Trước cơn gia biến, Kiều đã hi sinh mối tình với Kim Trọng để “bán mình chuộc cha”. Trước ngày ra đi theo Mã Giám Sinh, Kiều ngồi trắng đêm nghĩ về thân phận, nghĩ về tình yêu. Nàng nhờ cậy em gái là Thuý Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng. Đoạn trích trong văn bản dưới đây (từ câu 723 đến câu 756 trong *Truyện Kiều*) thường được đặt nhan đề là *Trao duyên*.

– Tập đọc diễn cảm đoạn *Trao duyên* theo nội dung cảm xúc, chú ý sự chuyển đổi từ lời đối thoại sang đan xen giữa đối thoại và độc thoại.

2) Đọc hiểu

“Cậy em em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư,
Keo loan⁽¹⁾ chấp mối tơ thừa mặc em.
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề⁽²⁾.
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình⁽³⁾ khôn lẽ hai bề vẹn hai.
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối⁽⁴⁾ hãy còn thơm lây.

Chú ý lời nói, hành động, lí lẽ của Thuý Kiều khi thuyết phục Thuý Vân.

(1) *Keo loan*: thứ keo nấu bằng huyết chim loan dùng để gắn kết các vật.

(2) *Quạt ước, chén thề*: hai người tặng nhau quạt để tỏ ý ước hẹn trăm năm, uống rượu thề nguyện chung thủy.

(3) *Hiếu tình*: hiếu với cha mẹ, tình với người yêu.

(4) *Chín suối*: tức “cửu tuyền”, chỉ âm phủ – cõi của người chết theo quan niệm xưa.

Chiếc vành với bức tờ mây⁽¹⁾,
 Duyên này thì giữ vật này của chung.
 Dù em nên vợ nên chồng,
 Xót người bạc mệnh⁽²⁾ ắt lòng chẳng quên.
 Mất người còn chút của tin,
 Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa⁽³⁾.
 Mai sau dù có bao giờ,
 Đốt lò hương ấy so tơ phím này.
 Trông ra ngọn cỏ lá cây,
 Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
 Hồn còn mang nặng lời thề,
 Nát thân bồ liễu⁽⁴⁾ đền nghi trúc mai⁽⁵⁾.
 Dạ đài⁽⁶⁾ cách mặt khuất lời,
 Trời xin giọt lệ cho người thác oan.
 Bây giờ trâm gãy gương tan⁽⁷⁾,
 Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân!

Thúy Kiều để lại những kỉ vật nào của tình yêu?

Thúy Kiều nghĩ về điều gì nếu chẳng may nàng “thác oan”?



(1) *Vành*: cái vòng, xuyên đeo tay. *Tờ mây*: tờ giấy có trang trí hình mây ghi lời thề nguyên của hai người, cũng có thể là thư từ giữa hai người.

(2) *Bạc mệnh*: số mệnh bất hạnh (*bạc*: mỏng, đối lập với *hậu*: dày dặn).

(3) *Đàn và hương*: những vật mà Kim Trọng – Thúy Kiều cùng có chung kỉ niệm (đêm thề nguyên, khi Thúy Kiều sang nhà Kim Trọng, chàng Kim đã thêm hương vào lò hương, sau khi thề nguyên, Kiều đã đánh đàn cho Kim Trọng nghe).

(4) *Bồ liễu*: cỏ bồ và cây liễu, hai thứ cỏ cây yếu ớt, thường dùng để ví với người phụ nữ có dáng vẻ mềm mại, yếu ớt.

(5) *Trúc mai*: cây trúc và cây mai, chỉ tình yêu đôi lứa.

(6) *Dạ đài*: cõi âm phủ.

(7) *Trâm gãy gương tan*: trâm và gương là những vật trai gái ngày xưa thường tặng cho nhau để làm kỉ niệm của tình yêu. Trâm gãy, gương tan là ý nói tình yêu tan vỡ.

Trăm nghìn gửi lạy tình quân⁽¹⁾,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi!
Phận sao phận bạc như vôi!
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”

Thúy Kiều nói với ai? Về điều gì? Tâm trạng của Kiều như thế nào?

(Theo ĐÀO DUY ANH, *Từ điển “Truyện Kiều”*,
NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000)

?

1. Đoạn trích *Trao duyên* có thể chia làm mấy phần? Hãy nêu nội dung chính của mỗi phần.
2. Thuý Kiều đã có lời nói, hành động và lí lẽ như thế nào để thuyết phục Thuý Vân thay mình trả nghĩa, kết duyên với Kim Trọng?
3. Vì sao sau khi cậy nhờ Thuý Vân thay mình kết duyên với Kim Trọng, bi kịch của Thuý Kiều lại càng tăng?
4. Việc Thuý Kiều để lại những kỉ vật của tình yêu có ý nghĩa gì?
5. Đoạn *Trao duyên* là lời của Thuý Kiều nói với những ai? Phân tích diễn biến tâm trạng của Thuý Kiều qua sự chuyển đổi lời thoại.
6. Phân tích tác dụng của một số biện pháp nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật trong đoạn trích *Trao duyên* (biện pháp ẩn dụ, cách dùng thành ngữ, độc thoại nội tâm,...).
7. Nêu cảm nghĩ của em về nhân vật Thuý Kiều qua đoạn trích *Trao duyên*.



ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(*Độc Tiểu Thanh kí*)

NGUYỄN DU

1 Chuẩn bị

- Xem lại kiến thức đã học về thơ Đường luật để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.
- Khi đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du, các em cần chú ý:
 - + Đọc kĩ bản dịch nghĩa và đọc chú thích để hiểu rõ nghĩa của văn bản.
 - + So sánh bản dịch nghĩa và bản dịch thơ để thấy điểm khác biệt.
 - + Nhận biết và phân tích giá trị bài thơ chủ yếu dựa vào bản dịch nghĩa.

(1) *Tình quân*: người con gái xưa dùng từ này để gọi người yêu (*quân*: từ tôn xưng để nói về người đàn ông với sắc thái tôn trọng).

– Tìm đọc thêm một số văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Du và các bài phân tích *Độc Tiểu Thanh kí*.

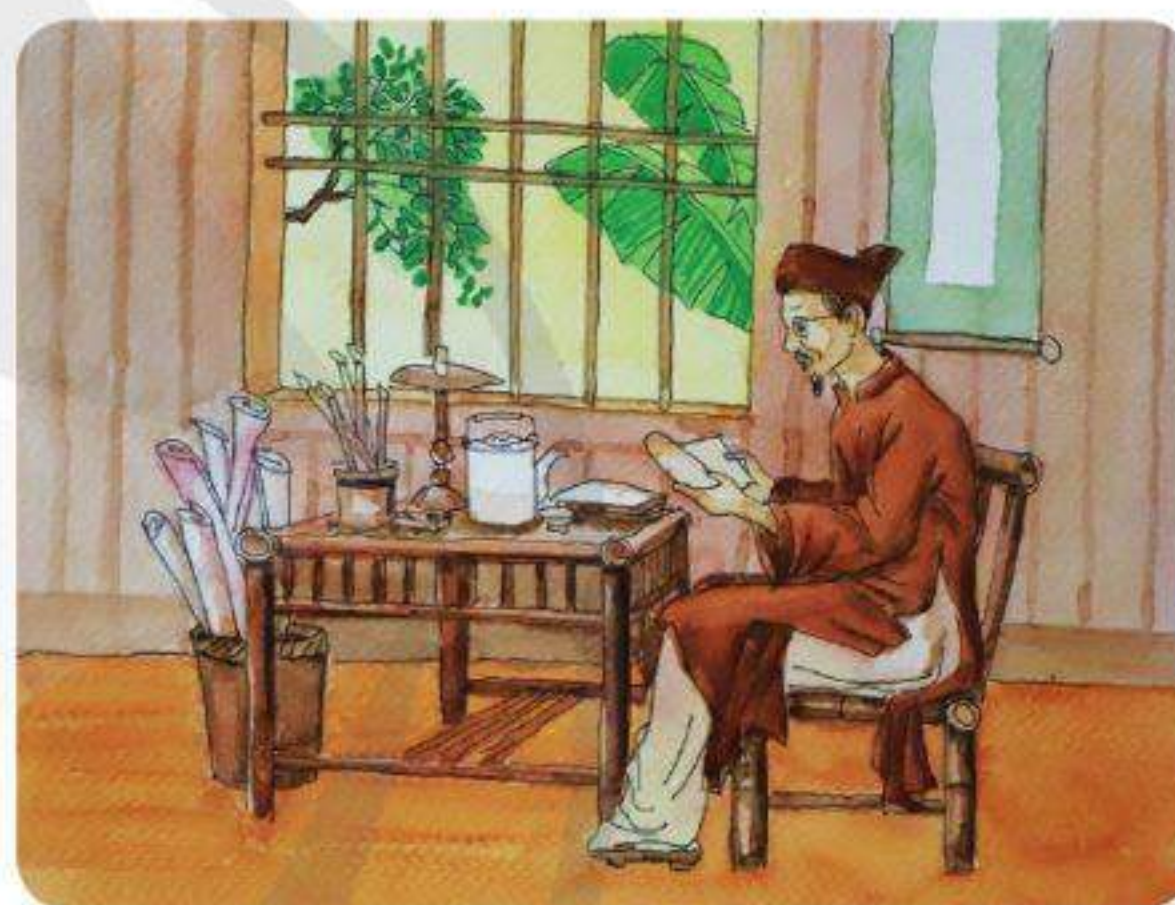
– Đọc nội dung giới thiệu sau đây về nhân vật Tiểu Thanh trong bài thơ:

Tương truyền, Tiểu Thanh (người tỉnh Giang Tô, Trung Quốc) là cô gái thông minh, có sắc đẹp, tài năng, thông hiểu nhiều môn nghệ thuật như thơ ca, âm nhạc. Năm 16 tuổi, cô làm vợ lẽ cho người đàn ông thuộc gia đình quyền quý. Vợ cả ghen, bắt cô ra ở riêng trên núi Cô Sơn, cạnh vườn hoa Tây Hồ (Hàng Châu, Trung Quốc). Vì đau buồn, cô lâm bệnh rồi chết khi mới 18 tuổi. Tiểu Thanh làm nhiều thơ, từ để gửi gắm nỗi đau khổ, uất ức của mình. Tập thơ, từ mà cô để lại bị người vợ cả đem đốt, một số bài may mắn còn sót lại. Người ta cho khắc in số bài còn lại đó, đặt tên là *Phân dư* (Bị đốt còn sót lại).

2) Đọc hiểu

Phiên âm:

Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,
Độc điều song tiền nhất chỉ thư.
Chi phần hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh luy phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?



Dịch nghĩa:

Vườn hoa bên Tây Hồ đã thành bãi hoang rồi,
Chỉ một mình viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ⁽¹⁾.
Son phần có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết⁽²⁾,
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.
Những mối hận cổ kim khó mà hỏi trời được,
Ta tự coi như người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng
vì nét phong nhã⁽³⁾.

(1) Ý nói: đọc tập kí kể về cuộc đời Tiểu Thanh.

(2) *Son phần*: hàm ý chỉ sắc đẹp. Ý câu thơ: người đẹp linh thiêng nên chết đi vẫn khiến người đời thương tiếc.

(3) Ý nói: Nguyễn Du tự coi mình cùng thân phận với những người tài hoa bạc mệnh như nàng Tiểu Thanh.

Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như?⁽¹⁾

Dịch thơ:

*Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thôn thức bên song mảnh giấy tàn.
Son phấn có thân chôn vãn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng?*

“Son phấn”, “văn chương”
là để nói về điều gì ở Tiểu
Thanh?

Chú ý nghệ thuật đối
trong hai câu *thực* và
hai câu *luận*.

(VŨ TAM TẬP dịch,

Thơ chữ Hán Nguyễn Du, NXB Văn học, Hà Nội, 1965)

?

1. Ngoài kết cấu *đề, thực, luận, kết* của thơ Đường luật, bài *Độc Tiểu Thanh kí* có thể phân chia theo kết cấu hai phần (bốn câu thơ trên và bốn câu thơ dưới) được không? Vì sao?
2. Qua hai câu thơ: “Son phấn có thân chôn vãn hận, / Văn chương không mệnh đốt còn vương.”, em nhận ra điều gì về số phận nàng Tiểu Thanh và tình cảm, thái độ của tác giả?
3. Vì sao nhà thơ tự xem mình là người “cùng hội cùng thuyền” với người “phong lưu” thanh lịch, tài hoa nhưng mang nỗi oan lạ lùng? Qua đó, em hiểu thêm điều gì về Nguyễn Du?
4. Phân tích tác dụng của nghệ thuật đối trong bài thơ.
5. Tác giả gửi gắm tâm sự gì qua hai câu *kết*?
6. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) nói lên suy nghĩ của em về tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du qua bài *Độc Tiểu Thanh kí*.

(1) Bây giờ ta khóc nàng Tiểu Thanh, không biết ba trăm năm nữa ai sẽ là người khóc ta? (*Tố Như* là tên chữ của Nguyễn Du). Hai câu *kết* đi liền mạch với hai câu *luận* ở trên. *Ba trăm năm* không nhất thiết phải là con số chính xác mà có thể chỉ là số nhiều.



ANH HÙNG TIẾNG ĐÃ GỌI RẰNG^(*)

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

1 Chuẩn bị

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Thúy Kiều gặp Từ Hải khi ở lầu xanh lần thứ hai và nàng được người anh hùng có chí khí, tài năng hơn người cứu thoát khỏi cuộc sống lầu xanh. Khi đã lập nên sự nghiệp “hùng cứ một phương”, Từ Hải giúp Kiều đền ơn, trả oán. Đoạn này tiếp ngay sau cuộc đền ơn, trả oán của Thúy Kiều (từ câu 2 419 đến câu 2 450).

– Tập đọc diễn cảm đoạn *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* theo ngôn ngữ nhân vật (đối thoại giữa Thúy Kiều – Từ Hải) và theo ngôn ngữ của người kể chuyện.

2 Đọc hiểu

Nàng từ ân oán rạch rời
Bể oan dường đã vơi vơi cạnh lòng.
Tạ ân lạy trước Từ công:
“Chút thân bồ liễu còn mong có rày!
Trộm nhờ sấm sét ra tay,
Tác riêng như cát gánh đầy đồ đi!
Chạm xương chép dạ⁽¹⁾ xiết chi,
Để đem gan óc đền nghì trời mây⁽²⁾!”
Từ rằng: “Quốc sĩ⁽³⁾ xưa nay,
Chọn người tri kỉ một ngày được chẳng?

Chú ý cách xưng hô của Thúy Kiều khi đối thoại với Từ Hải.

Lời của Từ Hải nói với Thúy Kiều cho thấy Từ Hải là một người như thế nào?

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Chạm xương chép dạ*: nhớ ơn mãi như khắc vào xương, ghi chép vào trong lòng.

(2) *Đền nghì trời mây*: báo đáp cái nghĩa cao cả như trời mây (*nghì* chữ Hán là *nghĩa*, đọc âm Việt là *ngì*).

(3) *Quốc sĩ*: kẻ sĩ có tiếng ở trong nước.

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha!
Huống chi việc cũng việc nhà,
Lọ là thâm tạ⁽¹⁾ mới là tri ân?
Xót nàng còn chút song thân,
Bấy nay kẻ Việt người Tần⁽²⁾ cách xa.
Sao cho muôn dặm một nhà,
Cho người⁽³⁾ thấy mặt là ta cam lòng.”
Vội truyền sửa tiệc quân trung
Muôn binh nghìn tướng hội đồng tảo oan.
Thừa cơ trúc chẻ mái tan,
Binh uy từ đây sấm ran trong ngoài.
Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai vắn võ rạch đôi sơn hà.
Đòi cơn gió quét mưa sa,
Huyện thành đập đổ năm toà cõi Nam.
Phong trần⁽⁴⁾ mài một lưỡi gươm,
Những loài giá áo túi cơm⁽⁵⁾ sá gì!
Nghênh ngang một cõi biên thuỳ,
Thiếu gì cô quả⁽⁶⁾, thiếu gì bá vương!
Trước cớ ai dám tranh cường?
Năm năm hùng cứ một phương hải tần⁽⁷⁾.

Chú ý hành động và kì tích của Từ Hải.

(Theo ĐÀO DUY ANH, *Từ điển “Truyện Kiều”*, sách đã dẫn)

(1) *Thâm tạ*: cảm tạ rất sâu nặng.

(2) *Kẻ Việt người Tần*: ý nói việc Kiều bị lưu lạc, xa cách cha mẹ như kẻ ở nước Việt (thời cổ) thuộc đông nam Trung Quốc với người ở nước Tần (thời cổ) thuộc tây bắc Trung Quốc.

(3) Ở đây chỉ cha mẹ Thuý Kiều.

(4) *Phong trần*: gió bụi, ở đây chỉ thời loạn.

(5) *Giá áo túi cơm*: chỉ hạng người vô dụng, thân cũng như cái giá để treo áo, cái túi để đựng cơm.

(6) *Cô quả*: tiếng xưng hô có ý khiêm nhường của các vua nước nhỏ thời xưa (*cô*: người mồ côi, *quả nhân*: người ít đức).

(7) *Hải tần*: cả một vùng bờ bãi, bến thuyền ven biển.



1. Đoạn trích *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* có thể chia làm mấy phần? Nêu nội dung chính của mỗi phần.
2. Có gì đáng lưu ý trong cách xưng hô của Thuý Kiều khi nói về mình và khi nói về Từ Hải? Cách xưng hô đó giúp em hiểu gì về Thuý Kiều?
3. Phân tích hình tượng nhân vật Từ Hải qua đoạn trích (về lí tưởng, lời nói, hành động, kì tích). Từ đó, nêu nhận xét về tính cách của nhân vật này.
4. Đoạn trích *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* thể hiện chủ đề gì trong tác phẩm *Truyện Kiều*?
5. So sánh nghệ thuật xây dựng nhân vật ở các đoạn trích *Anh hùng tiếng đã gọi rằng* và *Trao duyên*.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ ĐỐI

1. Chỉ ra các cặp câu hoặc vế câu đối nhau trong những câu thơ dưới đây. Phân tích một cặp đối để thấy các từ ngữ và cấu trúc câu trong cặp ấy đối nhau về những mặt nào.

- a) *Khúc sông bên lở bên bồi*
Bên lở thì đục, bên bồi thì trong.

(Ca dao)

- b) *Lom khom dưới núi, tiều vài chú,*
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.

(Bà Huyện Thanh Quan)

- c) *Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,*
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co, khách vắng teo.

(Nguyễn Khuyến)

2. Tìm biện pháp đối trong đoạn thơ dưới đây (trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Biện pháp đối trong đoạn trích giúp người đọc hình dung về hai chị em Thúy Vân, Thúy Kiều như thế nào?

*Đầu lòng hai ả tố nga
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

3. Biện pháp đối được vận dụng trong các đoạn văn sau như thế nào? Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đó.

a) *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.* (Hồ Chí Minh)

b) *Với một nếp sống phong lưu về vật chất, phong phú về tinh thần, lịch sử ngàn năm văn vật của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội đã hun đúc cho người Hà Nội một nếp sống thanh lịch: từng trải mà nhẹ nhàng, kiên định mà duyên dáng, hào hoa mà thanh thoát, sang trọng mà không xa hoa, cởi mở mà không lộ bịch, nhớ nhãng, ... từ lời ăn tiếng nói đến phong cách làm ăn, suy nghĩ, ...* (Trần Quốc Vượng)

c) *Hội nhập là việc sông kết vào với biển, chứ không phải việc sông tan biến vào trong biển. Chúng ta gắn kết với thế giới, chứ không phải chúng ta tan biến vào thế giới.* (Nguyễn Sĩ Dũng)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng) giới thiệu một câu đối Tết mà em đã sưu tầm. Đoạn văn cần giúp người đọc thấy được cái hay của biện pháp đối trong câu đối ấy.

VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

1 Định hướng

1.1. Nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật là phân tích, bình luận một tác phẩm văn học hoặc một vở kịch, bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng,... Bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật thường nêu lên những cảm nhận, suy nghĩ về nội dung và hình thức, những ưu điểm, hạn chế của tác phẩm nghệ thuật. Từ đó, người viết nhận xét, đánh giá về tác phẩm được bàn luận.

Đọc văn bản sau đây và tìm hiểu cách nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật qua việc trả lời các câu hỏi bên dưới:

Vở kịch *Thúy Kiều* – một kiếp đoạn trường

Khán giả đang có cơ hội được thưởng thức vở kịch *Thúy Kiều* – một kiếp đoạn trường của Nhà hát Kịch Hà Nội do Nghệ sĩ Nhân dân Tuấn Hải đạo diễn. Có lẽ, vở diễn này sẽ giúp cho nhiều khán giả ở các lứa tuổi, trình độ được hoà mình trong thế giới của tác phẩm.

Đó là nhờ sự sáng tạo và nhiệt huyết trong từng vai diễn của các diễn viên, đặc biệt là những người trẻ. Vai chính Thuý Kiều do diễn viên trẻ Tố Uyên đảm nhận đã phần nào thể hiện tốt những biến đổi tâm lí phức tạp của nhân vật qua từng câu thơ của Nguyễn Du.

Từ ấn tượng về một Thuý Kiều tài sắc với tâm hồn trắng trong khi gặp Kim Trọng, người xem đã xúc động trước sự tủ nhục, chịu đựng một cách bất lực thể hiện qua từng câu thoại và biểu cảm của nàng Kiều trong những phân cảnh chốn lầu xanh hoặc cảnh đánh ghen của Hoạn Thư. Các diễn viên trẻ đóng vai phụ ở tuyến chính diện như Kim Trọng, Từ Hải hay phản diện như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh đều có sự nhập tâm, đem lối diễn cá nhân thổi hồn vào nhân vật mà vẫn trung thành với nguyên tác. Động tác vén váy của Tú Bà khi “dạy dỗ” Thuý Kiều, ánh mắt liến thoắng cùng nụ cười giả tạo của Sở Khanh ngay sau khi quay lưng lại Thuý Kiều, hay như khuôn mặt mếu máo khó xử và tiếng nấc đầy bất lực của Thúc Sinh khi nhìn Thuý Kiều bị Hoạn Thư đánh ghen,... đều để lại ấn tượng rõ nét. Các diễn viên đã cảm nhận và thấu hiểu tinh thần nhân vật từ câu chữ của Nguyễn Du, để rồi diễn xuất trên sân khấu theo tưởng tượng của riêng mình.

Nếu để chọn lựa, có lẽ những phân cảnh của Thuý Kiều và Từ Hải sẽ để lại nhiều ấn tượng nhất với người xem. Trước tiên, màn trả ân, báo oán của Thuý Kiều và Từ Hải giống như một “nút mở” giải toả hết những kìm nén cảm xúc, chất chứa sự ảm ức, thương cảm của khán giả sau khi chứng kiến một kiếp người chìm nổi trong cuộc bể dâu.

Từ ánh mắt, lời thoại cho tới động tác của nàng Kiều khi ấy thể hiện một con người khác hẳn, không chỉ thấu tình đạt lý mà còn quyết liệt như đang giành lại phẩm giá, quyền sống cho mình. Để rồi sau đó, dù biết sẽ chứng kiến cái chết đầy uất ức của Từ Hải nhưng vở kịch vẫn hấp dẫn theo cách riêng. [...]

Ngoài sự nhập tâm của các diễn viên, lời thoại, vũ đạo và âm nhạc của vở diễn cũng là một số điểm đáng chú ý. Trước tiên, lời thoại hầu như đã được giản lược các điển cố, điển tích so với nguyên tác. Tuy nhiên, vẫn có sự lồng ghép hợp lý và tự nhiên các câu thơ quen thuộc, nổi tiếng từ trong nguyên tác *Truyện Kiều*, kết hợp lối nói vần điệu và ngôn từ truyền thống. Đây là cách hợp lý để tác phẩm dễ nghe, dễ hiểu hơn với đông đảo công chúng mà không đánh mất đi hồn cốt quan trọng của tác phẩm.

Nếu có điều gì để nuối tiếc, có lẽ là sự kết hợp chưa thật sự “nhuần” giữa âm nhạc và vũ đạo. Trong khi âm nhạc của vở kịch để lại ấn tượng với sự kết hợp đa dạng nhưng có chọn lọc của nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống như chầu văn, tuồng, chèo, thì vũ đạo của *Thúy Kiều – một kiếp đoạn trường* lại chưa khớp và hơi nhiều hơn mức cần thiết, như sự lặp lại các cảnh múa cánh bướm ở chốn lầu xanh hay màn múa quạt ở một số phân cảnh giới thiệu Từ Hải và Thuý Kiều, cảnh Bạc Hạnh và Bạc Bà lừa Thuý Kiều,... Ngoài ra, vở kịch dường như chưa thật sự mạnh dạn đẩy sự sáng tạo tới mức phá cách, làm điểm nhấn vượt ra khỏi cái khung nội dung đã biết của *Truyện Kiều*. Thay vì những vũ đạo trùng lặp hoặc phân đoạn không thật sự cần thiết như cảnh Thuý Kiều tắm, có thể vở kịch sẽ có chiều sâu và thú vị hơn nếu được lắng nghe tiếng lòng độc thoại của Thuý Kiều khi ở lầu Ngưng Bích hay khi chứng kiến Từ Hải chết đứng. Thậm chí, việc khai thác sâu hơn biến chuyển nội tâm của những nhân vật đa chiều như vợ chồng Hoạn Thư – Thúc Sinh hay Hồ Tôn Hiến là điều cuốn hút hoàn toàn khả thi mà vẫn tôn trọng nguyên tác.

Không có bản phiên âm *Kiều* nào là trọn vẹn, và cũng sẽ không có tác phẩm nghệ thuật nào có khả năng chuyển thể toàn bộ tầng lớp ý nghĩa và lột tả hết vẻ đẹp của kiệt tác ấy. Nhưng khi xem xong vở kịch này, dù có thuộc hay không thuộc hết *Truyện Kiều*, khán giả vẫn có thể đồng cảm với số phận bi thương của nàng Kiều và suy ngẫm về những thông điệp nhân văn mà đại thi hào để lại cho hậu thế. Và cứ mỗi lần chuyển thể như vậy, sức sống từ *Truyện Kiều* sẽ dày lên theo tháng năm, cùng với đó là sức hấp dẫn khiến người yêu tác phẩm ngày càng “trẻ hoá”.

(Theo Anh Vũ, *Góc hấp dẫn từ vở Kiều “mới”*, nhandan.vn)

– Đối tượng được bàn luận trong bài viết trên thuộc ngành nghệ thuật nào? Văn bản có thể chia làm mấy phần và nội dung chính của mỗi phần là gì? Các nội dung ấy liên quan đến phần đọc hiểu văn bản trong Bài 2 ra sao?

– Tác giả đã nêu lên những thành công và hạn chế nào về nội dung và nghệ thuật của vở kịch?

– Qua văn bản, có thể rút ra được những lưu ý gì khi nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật?

1.2. Để viết bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật, các em cần chú ý:

– Tìm hiểu kĩ về tác phẩm nghệ thuật được phân tích (đặc điểm thể loại, tác giả, hoàn cảnh sáng tác, bối cảnh thời đại,...).

– Nắm được những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thông qua một số chi tiết cụ thể.

– Nêu được nhận xét cá nhân về thành công và hạn chế của tác phẩm.

– Thực hiện các bước theo quy trình tạo lập văn bản.

2) Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Bài tập: *Chọn một trong ba đề sau để thực hành luyện tập:*

Đề 1. *Trình bày suy nghĩ về vẻ đẹp của một bức tranh hoặc một pho tượng mà em cho là có giá trị.*

Đề 2. *Bàn luận về sức hấp dẫn của một bộ phim, vở kịch hoặc một bài hát mà em yêu thích.*

Đề 3. *Phân tích một đoạn trích tự chọn trong tác phẩm “Truyện Kiều” (Nguyễn Du).*

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề 2)

– Xác định bộ phim (vở kịch, bài hát) mà em sẽ bàn luận.

– Tìm hiểu đề văn để xác định các yêu cầu cơ bản trước khi viết:

+ Trọng tâm cần làm rõ: giá trị nội dung, hình thức của bộ phim (vở kịch, bài hát).

+ Kiểu văn bản chính: nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, vở kịch hay bài hát).

+ Phạm vi dẫn chứng: nội dung của bộ phim (vở kịch, bài hát) đã chọn.

– Đọc kĩ các yêu cầu viết bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật đã nêu ở mục 1. *Định hướng.* Tham khảo văn bản *Vở kịch “Thúy Kiều – một kiếp đoạn trường”* để vận dụng vào việc viết bài.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết theo cách suy luận từ khái quát đến cụ thể theo sơ đồ sau:



– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài	Giới thiệu bộ phim (vở kịch, bài hát) và nêu khái quát điểm đặc sắc.
Thân bài	Nêu các ý cụ thể phân tích bộ phim (vở kịch, bài hát): + Phân tích nội dung, ý nghĩa của bộ phim (vở kịch, bài hát). + Phân tích các điểm đặc sắc về hình thức bộ phim (vở kịch, bài hát). + Nêu các nhận xét của người viết về thành công và hạn chế của bộ phim (vở kịch, bài hát).
Kết bài	Nêu đánh giá khái quát về bộ phim (vở kịch, bài hát): giá trị thời sự, hiệu quả tác động tới người xem, dư luận xã hội về bộ phim (vở kịch, bài hát) đó.

c) Viết

Viết bài văn gồm ba phần lớn theo dàn ý trên. Trong khi viết, các em cần chú ý một số điểm về kĩ năng diễn đạt, trình bày (tham khảo Bài 1, phần *Viết*, mục c, trang 27).

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 28); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết: Câu văn suy luận lô gích và câu văn có hình ảnh trong văn nghị luận

a) Cách thức

Văn nghị luận nói chung là loại văn của tư duy suy luận lô gích, giàu sức thuyết phục. Tuy nhiên, văn nghị luận cũng cần phải hấp dẫn, lôi cuốn bằng hình ảnh, từ ngữ có sức biểu cảm cao. Bài văn nghị luận hay là bài văn vừa giàu sức thuyết phục, vừa giàu hình ảnh, cảm xúc. Biện pháp cơ bản nhất để tạo nên bài viết có hình ảnh là người viết dùng phép so sánh, liên hệ, đối chiếu.

So sánh hai cách viết có cùng một ý sau đây:

Câu văn suy luận lô gích	Câu văn có hình ảnh
M Hàn Mặc Tử là một nhà thơ độc đáo. Ông xuất hiện và ra đi rất bất ngờ, nhưng đã để lại một dấu ấn không thể nào quên đối với nền thơ ca dân tộc.^(*)	Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi loà chói rục rỡ của mình. (Chế Lan Viên, <i>Tựa "Tuyển tập Hàn Mặc Tử"</i>)
M Bài thơ <i>Sông Lấp</i> có một vị trí quan trọng trong thơ Tú Xương. Đó là bài thơ hay nhất trong sự nghiệp thơ Nôm của ông. Nói đến thơ Tú Xương, mà không dẫn, không trích <i>Sông Lấp</i> là một thiếu sót lớn.^(**)	Nếu chúng ta liệt Tú Xương vào loại đỉnh thơ Nôm, thì <i>Sông Lấp</i> chính là bóng cây hiên ngang trên sườn non đó vậy. Dẫn thơ Tú Xương mà vô tình hoặc cố ý đánh rớt bài <i>Sông Lấp</i>, tức là bước lên lầu tháp mở cửa tầng này, tầng kia mà quên đi mất cái chuông trên vọng lâu vậy. (Nguyễn Tuân, <i>Thời và thơ Tú Xương</i>)

b) Bài tập

Chọn một ý của đề bài trong mục 2. “Thực hành”; từ đó, viết hai đoạn văn:

- Diễn đạt bằng các câu văn suy luận lô gích.
- Diễn đạt bằng các câu văn có hình ảnh.

NÓI VÀ NGHE

GIỚI THIỆU MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

1 Định hướng

a) Giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân là bài thuyết minh của người nói về đặc điểm (nội dung và hình thức) của một tác phẩm mà mình thấy có giá trị và yêu thích. Tác phẩm nghệ thuật không chỉ là các văn bản văn học mà còn là tác phẩm ở các lĩnh vực khác như điện ảnh, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ,...

Trong khi giới thiệu nội dung và hình thức tác phẩm, người nói có thể nhận xét, đánh giá, bình luận bằng các ý kiến chủ quan của cá nhân; giải thích lí do yêu thích tác phẩm ấy. Bài nói cần có ba phần: mở đầu, nội dung chính, kết thúc; sử dụng

(*), (**) Đoạn văn của người biên soạn sách.

ngôn ngữ nói kết hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ, các thiết bị công nghệ một cách phù hợp và hiệu quả.

b) Để giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật tự chọn có hiệu quả, các em cần chú ý:

– Xác định rõ mục đích, đối tượng người nghe và nội dung tác phẩm cần giới thiệu: tác phẩm văn học hay tác phẩm điện ảnh, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội họa,...

– Lựa chọn cách trình bày phù hợp.

– Có thái độ tôn trọng người nghe.

2) Thực hành

Bài tập: Dựa vào tư liệu sau đây, em hãy giới thiệu bài hát “Làng tôi” của Văn Cao.

Trong lịch sử âm nhạc Việt Nam có ba bài hát mang tên *Làng tôi* thì đều rất hay, bất tử với thời gian. Kể theo thứ tự thời gian thì *Làng tôi* của Văn Cao là có trước nhất, ông sáng tác vào năm 1947, kế đến *Làng tôi* của Hồ Bắc sáng tác năm 1949 và cuối cùng là *Làng tôi* của Chung Quân được sáng tác vào năm 1952. Như vậy, trong năm năm, chúng ta có ba bài hát hay về làng quê, thật là một sự kiện hiếm có trong làng âm nhạc Việt Nam.

Trước tiên xin nói đến bài hát *Làng tôi* của nhạc sĩ Văn Cao. Trong một tự truyện, họa sĩ Văn Thao (con trai của nhạc sĩ Văn Cao) đã kể Văn Cao sáng tác *Làng tôi* dành tặng cho vợ thay quà cưới.

Đầu năm 1947, sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Văn Cao cùng các văn nghệ sĩ tản cư đi kháng chiến về đóng quân rải rác tại các thôn xóm thuộc huyện Ứng Hoà – Hà Đông. Trong một lần đi công tác, con đò chở ông xuôi trên sông Đáy, hai bên bờ sông rợp bóng tre xanh dưới nắng chiều nhẹ êm. Bỗng một hồi chuông từ nhà thờ ngân lên..., tiếng chuông toả lan trên mặt nước hoà trong tiếng mái chèo khua nước. Tiếng chuông khiến tâm hồn nhạy cảm của Văn Cao bồi hồi xao xuyến, đưa ông về với miền quê thân thương đầy ắp những kỉ niệm... Từ những cảm xúc đó, ông viết: *Làng tôi xanh bóng tre / Từng tiếng chuông ban chiều / Tiếng chuông nhà thờ rung / Đồi đang vui đồng quê yêu dấu / Bóng cau với con thuyền, một dòng sông / ...*

Với lòng căm thù giặc, quân và dân đã dũng cảm chiến đấu bảo vệ quê hương, tin tưởng mãnh liệt vào ngày mai chiến thắng: *Ngày diệt quân Pháp tan / Là lúc tiếng chuông ngân / Tiếng chuông nhà thờ rung / Làng tôi cùng đoàn quân chiến thắng / Đánh tan lũ quân thù về làng xưa...*

Bài hát được viết ở nhịp 6/8, điệu van-xơ (valse)⁽¹⁾ nhịp nhàng, sâu lắng, giàu tình cảm, bố cục gọn gàng, chặt chẽ. Nét nhạc chủ đạo phỏng theo nhịp điệu đung đưa của tiếng chuông nhà thờ. Bài hát gồm có ba lời, như một câu chuyện kể có mở đầu, có dẫn dắt tình tiết,

(1) *Van-xơ*: điệu vũ uyển chuyển, có nhịp 3/4, mỗi cặp nhảy vừa quay vòng tròn vừa di chuyển.

có phần kết thúc đầy lạc quan và tin tưởng vào ngày mai xán lạn. Từ điệu luân vũ⁽¹⁾ cung đình sang trọng của châu Âu, Văn Cao đã tạo ra một bài hát bình dị, nhẹ nhàng về làng quê Việt Nam. Có thể nói, ông là vua van-xơ thập niên 40 với những bài hát nổi tiếng như *Ngày mùa*, *Thu cô liêu*, *Cung đàn xưa*, *Làng tôi*,...

(Theo Nguyễn Quốc Đông,

Suy nghĩ về ba bài hát “Làng tôi” trong âm nhạc Việt Nam, hoinhacsi.vn)

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ tư liệu ở trên.
- Lập dàn ý cho bài giới thiệu.
- Xem xét các phương tiện có thể hỗ trợ, ví dụ: hình ảnh bản nhạc *Làng tôi*, video clip bài hát *Làng tôi* do các ca sĩ nổi tiếng hát, chân dung Văn Cao,...

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài giới thiệu bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:
 - + Nội dung của bài hát là gì?
 - + Hình thức nghệ thuật của bài hát có gì đặc sắc?
 - + Vì sao em thích bài hát này?
- Lập dàn ý cho bài giới thiệu bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu	Nêu khái quát lí do em giới thiệu bài hát <i>Làng tôi</i> của Văn Cao.
Nội dung chính	+ Nêu các điểm nổi bật về nội dung của bài hát <i>Làng tôi</i>. + Nhận xét những nét đặc sắc về nghệ thuật. + Minh hoạ bài giới thiệu bằng các phương tiện phù hợp.
Kết thúc	Tóm lược nội dung đã trình bày và trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

c) Nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 31); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

(1) *Điệu luân vũ*: điệu múa vòng tròn, là vũ điệu dân gian rất phổ biến ở châu Âu với tên là Rao-đan (Round dance).

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Thề nguyện^(*)

(Trích *Truyện Kiều*)

Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhật thưa⁽¹⁾ gương⁽²⁾ giọi đầu canh,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh⁽³⁾ hắt hiu.
Sinh vừa tựa án⁽⁴⁾ thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê.
Tiếng sen⁽⁵⁾ đã động giấc hoè,
Bóng trăng đã xế hoa lê⁽⁶⁾ lại gần.
Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần⁽⁷⁾,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bấy giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao”
Vội mừng làm lễ rước vào,
Đài sen⁽⁸⁾ nối sáp lò đào⁽⁹⁾ thêm hương.

(*) Nhan đề do người biên soạn sách đặt.

(1) *Nhật thưa*: chỉ ánh trăng chiếu xuyên qua lá cây tạo thành những khoảng sáng không đều nhau, chỗ sáng nhiều, chỗ sáng ít (*nhật*: mau, dày).

(2) *Gương*: ở đây chỉ Mặt Trăng.

(3) *Trướng huỳnh*: xưa có người nhà nghèo, không có đèn để đọc sách, phải bắt đom đóm làm đèn học (*huỳnh*: con đom đóm). Do đó, *trướng huỳnh* được dùng để chỉ phòng học của nho sinh, đồng thời gợi sự hiếu học. Cả câu ở đây ý nói: nhìn từ bên ngoài vào, thấy ánh sáng đèn từ phòng học của Kim Trọng lọt ra dịu nhẹ, yếu ớt.

(4) *Án*: cái bàn học (thời xưa).

(5) *Tiếng sen*: tiếng bước chân nhẹ nhàng của người con gái đẹp.

(6) *Hoa lê*: hoa cây lê, ở đây chỉ người đẹp.

(7) *Đỉnh Giáp non thần*: bài *Phú Cao Đường* của Tống Ngọc kể rằng vua nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi ở đâu, người đó nói là thần nữ núi Vu Giáp (*Non thần*: thần núi Vu Giáp). Cả câu có nghĩa là: Kim Trọng cảm thấy Kiều xuất hiện như là thần nữ của núi Vu Giáp.

(8) *Đài sen*: cái đài hình hoa sen để đặt cây nến.

(9) *Lò đào*: cái lò hương hình trái đào. Cả câu ý nói: Kim Trọng đặt tiếp nến sáp cho thêm sáng, thắp thêm hương cho thêm thơm.

Tiên thê⁽¹⁾ cùng thảo một chương,
Tóc mây⁽²⁾ một món dao vàng⁽³⁾ chia đôi.
Vùng trắng vắng vạc giữa trời,
Đình ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ⁽⁴⁾ căn vặn tắc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng⁽⁵⁾ đến xương.

NGUYỄN DU

(Theo ĐÀO DUY ANH, Từ điển “Truyện Kiều”, sách đã dẫn)

1. Trường hợp nào dưới đây **không** phải là điển cố?

- A. Trướng huỳnh
- B. Rèm the
- C. Giấc hoè
- D. Đỉnh Giáp non thần

2. Trong câu thơ: *Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường / Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa”*, từ “hoa” được dùng với biện pháp tu từ nào?

- A. So sánh
- B. Hoán dụ
- C. Ước lệ
- D. Ẩn dụ

3. Nhận xét nào dưới đây phù hợp với đêm thề nguyên của Kim Trọng – Thuý Kiều trong đoạn trích?

- A. Giản dị, thân mật
- B. Cầu kì, phức tạp
- C. Thơ mộng, thiêng liêng
- D. Lễ nghi, khách sáo

4. Những hành động “vội rủ rèm the”, “Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa”, “Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” cho thấy trong tình yêu, Thuý Kiều là người như thế nào?

- A. Vội vàng và nông nổi
- B. Táo bạo nhưng thiếu ý tứ
- C. Mạnh dạn và chủ động
- D. Chân thật nhưng chưa tinh tế

(1) *Tiên thê*: tờ giấy viết lời thề (*tiên*: tờ giấy).

(2) *Tóc mây*: tóc xanh, mềm, đẹp của người phụ nữ.

(3) *Dao vàng*: chỉ con dao quý, cũng có thể đây chỉ là phép tu từ khi tả con dao mà Thuý Kiều và Kim Trọng dùng để cắt tóc thề nguyên (giống như trường hợp *bút hoa*, *lệ hoa*, *thêm hoa*,...).

(4) *Tóc tơ*: chỉ những điều chi li, tỉ mỉ.

(5) *Chữ đồng*: chữ đồng tâm, đồng lòng.

5. Câu thơ “Bây giờ rõ mặt đôi ta / Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao” cho thấy Thuý Kiều đang sống trong tâm trạng như thế nào? Vì sao?
6. Bình luận nhận định sau của Hoài Thanh: “Gót chân nàng “thoăn thoắt” đi sang nhà Kim Trọng, cái hình ảnh nàng “Xăm xăm băng nẻo vườn khuya một mình” bây giờ đây vẫn còn có thể làm cho một số người ngơ ngác, phân vân.”. (Trích *Nguyễn Du: một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn*)
7. Cảm nhận của em về không gian của cuộc thể nguyên.
8. Phân tích tác dụng nghệ thuật của hình tượng “trăng” trong đoạn trích.
9. Nêu suy nghĩ của em về tình yêu Thuý Kiều – Kim Trọng qua văn bản *Thể nguyên*.
10. Viết một đoạn văn (khoảng 10 – 15 dòng) giới thiệu ý nghĩa nội dung và đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích *Thể nguyên*.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm:
 - Một số bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du: *Long Thành cầm giả ca* (Bài ca người gảy đàn đất Long Thành), *Điếu La Thành ca giả* (Viếng ca nữ đất La Thành), *Sở kiến hành* (Những điều trông thấy),...
 - *Văn tế thập loại chúng sinh* (*Văn chiêu hồn*).
2. Trên cơ sở phân tích điểm tương đồng giữa bài *Độc “Tiểu Thanh kí”* với đoạn thơ sau trong *Truyện Kiều*: “Rằng: Hồng nhan tự thuở xưa / Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu / Nỗi niềm tưởng đến mà đau / Thấy người nằm đó biết sau thế nào?”, tìm hiểu đề tài mà Nguyễn Du quan tâm trong sáng tác của ông.
3. Tìm đọc một số bài phân tích, đánh giá về *Truyện Kiều* (nhất là các bài liên quan đến các đoạn trích trong sách giáo khoa), một số bài thơ viết về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* (ví dụ: *Kính gửi cụ Nguyễn Du* của Tố Hữu, *Bài học nhỏ về nhà thơ lớn* của Tế Hanh, *Nhớ Tố Như* của Huy Cận, *Bên mộ cụ Nguyễn Du* của Vương Trọng,...).

BÀI 3

TRUYỆN

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Nhận biết, phân tích và đánh giá được một số yếu tố về nội dung (đề tài, chủ đề chính và chủ đề phụ, tư tưởng, các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh,...) và hình thức (câu chuyện, sự kiện, nhân vật, chi tiết quan trọng, không gian, thời gian, người kể chuyện toàn tri, sự thay đổi điểm nhìn) của các văn bản truyện; so sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài.
- ▶ Nhận diện và phân tích được những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết (về tình huống giao tiếp, các phương tiện biểu đạt ngôn ngữ và phi ngôn ngữ); từ đó, có ý thức nói và viết phù hợp.
- ▶ Viết được bài nghị luận và biết thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.
- ▶ Biết thông cảm, sẻ chia với những số phận khốn khổ, những tình cảnh éo le, bất hạnh; sống nhân ái, khoan dung; trân trọng ước mơ và cái đẹp;...

KIẾN THỨC NGŨ VĂN

1. Chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề

Chủ đề là vấn đề cơ bản đặt ra trong văn bản. Những tác phẩm văn học lớn thường mang nhiều chủ đề, có chủ đề chính và chủ đề phụ. Chủ đề chính là chủ đề quán xuyến toàn bộ văn bản, chủ đề phụ là chủ đề được thể hiện qua các nhân vật hoặc tình tiết riêng lẻ. Ví dụ: Chủ đề chính trong *Truyện Kiều* là tiếng nói thông cảm, xót thương cho số phận đau khổ của người phụ nữ tài sắc; tố cáo những thế lực đen tối chà đạp lên quyền sống của con người. Bên cạnh đó còn có nhiều chủ đề phụ, chẳng hạn: ca ngợi tấm gương hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ qua chuyện Kiều bán mình chuộc cha hoặc ca ngợi những đấng anh hùng qua hình tượng Từ Hải,...

2. Tác dụng của sự thay đổi điểm nhìn trong truyện

Trong quá trình trần thuật, điểm nhìn có thể được chuyển từ người kể chuyện sang nhân vật, từ nhân vật này sang nhân vật khác, giúp đi sâu vào nội tâm nhân vật, mở rộng

khả năng bao quát, nhận xét, đánh giá của người trần thuật. Song, xét đến cùng, mọi cách nhìn, xuất phát từ mọi điểm nhìn đều trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện quan niệm, tư tưởng, thái độ của nhà văn. Ví dụ: Trong truyện *Chí Phèo*, Nam Cao lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của người kể chuyện, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, có khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật bá Kiến hoặc thị Nở,... Điều đó giúp cho nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên; đồng thời, tạo cho tác phẩm nhiều giọng điệu đan xen lẫn nhau, phong phú và biến hoá, làm nên sức hấp dẫn đối với người đọc.

3. Giá trị văn hoá và triết lí nhân sinh trong văn học

– Mỗi tác phẩm văn học là sản phẩm của một nền văn hoá, phản ánh giá trị văn hoá cộng đồng nơi tác phẩm sinh thành. Chẳng hạn, qua tác phẩm *Chí Phèo*, người ta thấy hiện lên làng quê nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 với tất cả nền nếp, lối sống, sinh hoạt làng xã cổ hủ, phong kiến đầy rẫy những bất công,... Với truyện *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân thông qua con người, sự việc mà ngợi ca những giá trị văn hoá về cái đẹp (tâm hồn, nhân cách, thiên lương⁽¹⁾,...), về cái tài và lối sống trong sạch, uy vũ không thể khuất phục,... Đoạn trích *Tám lòng người mẹ* (trích tiểu thuyết *Những người khốn khổ* – Huy-gô) lại như một bức tranh thu nhỏ, ở đó, người ta thấy rõ một phần bối cảnh xã hội – văn hoá Pháp cuối thế kỉ XVIII,...

– Triết lí nhân sinh trong văn học là quan niệm và sự lí giải của nhà văn về các vấn đề chung liên quan đến cuộc sống, số phận con người, sự tồn tại và phát triển của xã hội. Triết lí nhân sinh thường biểu hiện trực tiếp qua lời người kể chuyện. Ví dụ: “Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.” hoặc “Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa.” (*Chí Phèo*). Rất nhiều triết lí nhân sinh được thể hiện trực tiếp qua lời nhân vật hoặc gián tiếp qua tình huống truyện, nhân vật, biểu tượng, bối cảnh. Ví dụ, suy nghĩ của viên quản ngục: “Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình.” (*Chữ người tử tù*).

4. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

– Ngôn ngữ nói có những đặc điểm sau:

+ Phương tiện được sử dụng là âm thanh (phương tiện ngôn ngữ), kết hợp cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, ánh mắt,... (phương tiện phi ngôn ngữ). Do sử dụng các phương tiện này, lời nói khó phổ biến rộng và lưu giữ lâu dài, nếu không được ghi âm, ghi hình.

(1) *Thiên lương*: bản tính tốt của con người do trời phú cho.

+ Có người nói và người nghe; người nói và người nghe có thể đổi vai cho nhau. Để thể hiện thái độ lịch sự, người đối thoại cần đợi đến lượt lời của mình. Khi đối thoại, do cả người nói và người nghe đều phải phản ứng nhanh nên người nói cần chú ý cân nhắc sử dụng từ ngữ, cách nói sao cho thuyết phục, lịch sự; người nghe cần tập trung chú ý để hiểu đúng và đầy đủ ý kiến của người nói.

+ Ngôn ngữ nói thường sử dụng những từ giản dị, dễ hiểu và những từ biểu cảm như trợ từ, thán từ. Nhờ có sự hỗ trợ của bối cảnh giao tiếp, người nói có thể sử dụng các câu rút gọn, câu đặc biệt. Người nói có thể sử dụng những yếu tố chêm xen dư thừa để người nghe dễ theo dõi.

– Ngôn ngữ viết có những đặc điểm sau:

+ Phương tiện được sử dụng là chữ viết (phương tiện ngôn ngữ), kết hợp hình ảnh, kí hiệu, sơ đồ,... (phương tiện phi ngôn ngữ). Nhờ những phương tiện này mà các văn bản viết được phổ biến rộng và lưu giữ rất lâu dài.

+ Giao tiếp bằng ngôn ngữ viết (viết thư, viết báo, viết sách,...) là hình thức giao tiếp mà người viết và người đọc không thể ngay lập tức đổi vai cho nhau. Nhưng người viết vẫn phải hình dung là viết cho người đọc nhất định và có thể nhận được phản hồi của người đọc.

+ Ngôn ngữ viết thường là ngôn ngữ được trau chuốt, hoàn chỉnh. Vì đối tượng giao tiếp (người đọc) không có mặt nên người viết cần lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt sao cho người đọc hiểu đúng và hiểu đầy đủ điều mình muốn nói. Ngôn ngữ viết ít sử dụng các câu rút gọn, câu đặc biệt, các yếu tố chêm xen dư thừa.

– Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, chúng ta có thể gặp ngôn ngữ nói ở dạng viết (đối thoại của các nhân vật trong truyện, bản ghi các cuộc phỏng vấn, tọa đàm, nói chuyện,...) và ngôn ngữ viết ở dạng nói (thuyết trình trước tập thể, đọc văn bản, báo cáo,...). Ví dụ, lời nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao: “Ồi làng nước ôi! Cứu tôi với... Ồi làng nước ôi! Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi!...”. Lời nói của nhân vật Chí Phèo ở đây được thể hiện bằng chữ viết, có các dấu ngắt câu để người đọc dễ theo dõi và hình dung được ngữ điệu của nhân vật. Ngôn ngữ của Chí Phèo tuy có thô lỗ (dùng các từ *thằng*, *nó*) nhưng vì được miêu tả trong tác phẩm văn học nên không chứa yếu tố chửi bới tục tĩu có thể có ở một nhân vật lưu manh. Tuy vậy, những đặc điểm của ngôn ngữ nói vẫn được thể hiện rất rõ ở ngữ điệu, các thán từ (*ôi, ôi*), trợ từ (*với*), các yếu tố dư thừa (lặp lại ba lần tiếng kêu *Ồi làng nước ôi!*, lặp lại chủ ngữ: *Bố con thằng Kiến nó đâm chết tôi!*).



CHÍ PHÈO

NAM CAO

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)

– Khi đọc hiểu truyện nói chung, các em cần chú ý:^(**)

+ Nhà văn kể lại câu chuyện gì? Nêu bối cảnh và tóm tắt lại câu chuyện đó bằng một số sự kiện nổi bật.

+ Truyện có những nhân vật nào? Ai là nhân vật chính? Chỉ ra mối quan hệ giữa nhân vật chính và các nhân vật khác trong tác phẩm (có thể trình bày bằng một sơ đồ).

+ Những biện pháp nghệ thuật nổi bật nào được sử dụng trong truyện? Nhận biết và chỉ ra tác dụng của việc chuyển đổi điểm nhìn (nếu có).

+ Thông điệp mà truyện muốn gửi đến người đọc là gì?

+ Nội dung của tác phẩm khơi gợi ở em những suy nghĩ, cảm xúc gì?

– Đọc trước truyện *Chí Phèo*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Nam Cao, bối cảnh ra đời của tác phẩm; lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin giúp em đọc hiểu văn bản.



Nam Cao (1917 – 1951)^(***), quê ở Hà Nam

2 Đọc hiểu

1 Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ồ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng

Chí Phèo chửi những ai?
Tiếng chửi cho thấy điều gì ở Chí?

Ngôn ngữ trong phần **1**
là lời của ai?

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản khác trong Bài 3, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(***) Có tài liệu ghi năm sinh của Nam Cao là 1915.

không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hần không? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hần cho hần khổ đến nông nổi này? A ha! Phải đấy, hần cứ thế mà chửi, hần cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hần, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hần nghiền răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hần không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

(Lược một đoạn: Một người đi thả ống lươn nhặt được Chí Phèo – một đứa trẻ trần truồng, xám ngắt, bọc trong cái váy đụp – bên “cái lò gạch bỏ không”. Sau đó, Chí được người làng thay nhau nuôi. Khi lớn lên, Chí làm thuê cho lí Kiến. Rồi do ghen tuông, lí Kiến đẩy Chí vào tù. Sau bảy, tám năm, Chí ra tù, trở về làng Vũ Đại,...)

2^(*) Hần về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hần là ai. Trông đặc như thằng *săng đá*⁽¹⁾! Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cong cong, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hần mặc quần nái đen với cái áo tây vàng⁽²⁾. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy⁽³⁾, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!

Chú ý những chi tiết tả ngoại hình của Chí Phèo.

Hần về hôm trước, hôm sau đã thấy ngời ở chợ uống rượu với thịt chó suốt từ trưa đến xế chiều. Rồi say khướt, hần xách một cái vỏ chai đến cổng nhà bá Kiến, gọi tặn tên tục⁽⁴⁾ ra mà chửi. Cụ bá không có nhà. Thấy bộ điệu hung hăng của hần, bà cả đùn bà hai, bà hai thúc bà ba, bà ba gọi bà tư, nhưng rốt cục chẳng bà nào dám ra nói với hần một vài lời phải chăng. Mặc cái phải cái thằng liều lĩnh quá, nó lại say rượu, tay nó lại nhăm nhăm cầm cái vỏ chai, mà nhà lúc ấy toàn đàn bà cả... Thôi thì cứ đóng cái cổng cho thật chắc rồi mặc thầy cha nó, nó có chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu!... Thật là ầm ĩ! Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng có lẽ trong bụng thì họ hả: xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ bá. Mà chửi mới sướng miệng làm sao! Mới ngoa ngoắt làm sao! Họ bảo nhau: “Phen này cha con thằng bá Kiến đồ còn dám vác mặt đi đâu nữa! Mồ mả tổ tiên đến lộn lên mất.”. Cũng có người hiền lành hơn thì bảo: “Phúc đời nhà nó, chắc ông lí không có nhà...”. Ông lí đây là ông lí Cường, con giai cụ bá nổi tiếng là hách dịch, coi người như rơm như rác. Phải ông lí Cường thử có nhà xem nào!

Trong phần **2**, Chí Phèo đã có những hành động như thế nào?

(*) Để phù hợp với thời lượng dạy học và hướng vào trọng tâm tác phẩm, mục *Đọc hiểu* tập trung vào phần chữ to của văn bản.

(1) *Săng đá* (đọc chệch từ tiếng Pháp *gendarme*): cảnh sát.

(2) *Quần nái đen*, *áo tây vàng*: *nái* là một loại vải dệt bằng sợi tơ tằm, *quần nái đen* là quần may bằng vải nái nhuộm đen; *áo tây vàng* là áo màu vàng may theo lối Âu phục.

(3) *Chùy*: vũ khí cổ bằng gỗ hoặc kim loại, đầu tròn và to có cán cầm để đánh.

(4) *Tên tục*: tên cha mẹ đặt từ khi mới sinh (bằng từ Nôm, thường không hay, theo quan niệm mê tín là để tránh sự chú ý của ma quỷ), chỉ dùng để gọi khi còn nhỏ.

Quả nhiên họ nói có sai đâu! Đây, có tiếng người sang sảng quát: “Mày muốn lòi thoi gì... cái thằng không cha không mẹ này! Mày muốn lòi thoi gì?...”. Đã bảo mà! Cái tiếng quát tháo kia là tiếng lí Cường. Lí Cường đã về! Lí Cường đã về! Phải biết... A ha! Một cái tát rất kêu. Ôi! Cái gì thế này? Tiếng đám, tiếng đá nhau bình bịch, thoi cứ gọi là tan xương! Bỗng “choang” một cái, thoi phải rồi, hấn đập cái chai vào cột cổng... Ồ hấn kêu... Hấn vừa chửi vừa kêu làng như bị người ta cắt họng. Ồ hấn kêu!

– Ôi làng nước ôi! Cứu tôi với... Ôi làng nước ôi! Bỏ con thằng Kiến nó đâm chết tôi! Thằng lí Cường nó đâm chết tôi rồi, làng nước ôi!... Và họ thấy Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt. Máu ra loe loét trông gớm quá! Mấy con chó xông xáo quanh hấn, sủa rất hăng. Lí Cường hơi tái mặt, đứng nhìn mà cười nhạt, cười khinh bỉ. Hừ! Ngỡ là gì, chẳng hoá ra nằm vạ! Thì ra hấn định đến đây nằm vạ⁽¹⁾!

Người ta tuôn đến xem. Mấy cái ngõ tối xung quanh đùn ra biết bao nhiêu là người. Thật ồn ào như chợ. Bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ bá vững dạ vì có anh lí cũng sung sĩa ra chửi góp. Thật ra, các bà muốn xem Chí Phèo làm ăn ra sao? Không khéo nó cố ý gieo vạ cho cụ ông phen này...

Nhưng kìa cụ ông đã về. Cụ cất tiếng rất sang hỏi: “Cái gì mà đông thế này?”. Chỗ này “Lạy cụ.”, chỗ kia “Lạy cụ.”, người ta kính cẩn đứng dẫn ra, và Chí Phèo bỗng nằm dài, không nhúc nhích, rên khế như gần chết.

Thoáng nhìn qua, cụ đã hiểu cơ sự rồi. Làm lí trưởng rồi chánh tổng, bây giờ lại đến lượt con cụ làm lí trưởng, những việc như thế này cụ không lạ gì. Cụ hãy quát mấy bà vợ đang sung sĩa chửi tâng công với chồng:

– Các bà đi vào nhà; đàn bà chỉ lòi thoi, biết gì!

Rồi quay lại bọn người làng, cụ dịu giọng hơn một chút:

– Cả các ông, các bà nữa, về đi thoi chứ! Có gì mà xúm lại như thế này?

Không ai nói gì, người ta lặng dần đi. Vì nể cụ bá cũng có, nhưng vì nghĩ đến sự yên ổn của mình cũng có: người nhà quê vốn ghét lòi thoi. Ai đại gì mà đứng ì ra đây, có làm sao họ triệu mình đi làm chứng. Sau còn trở lại Chí Phèo và cha con cụ bá. Bây giờ, cụ mới lại gần hấn khế lay mà gọi:

– Anh Chí ơi! Sao anh lại làm ra thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

– Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

– Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngoé đâu? Lại say rồi phải không?

Những lời nói, cử chỉ của nhân vật bá Kiến góp phần thể hiện đặc điểm tính cách của nhân vật này như thế nào?

(1) *Nằm vạ*: nằm ì ra để đòi cho kì được một cái gì đó hoặc để bắt đền, nhân có cái cơ nào đó.

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi:

– Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

Thấy Chí Phèo không nhúc nhích, cụ tiếp luôn:

– Nào đứng lên đi. Cứ vào đây uống nước đã. Có cái gì, ta nói chuyện tử tế với nhau. Cần gì mà phải làm thanh động⁽¹⁾ lên như thế, người ngoài biết, mang tiếng cả.

Rồi vừa xóc Chí Phèo, cụ vừa phàn nàn:

– Khô quá, giá có tôi ở nhà thì có đâu đến nổi. Ta nói chuyện với nhau, thế nào cũng xong. Người lớn cả, chỉ một câu chuyện với nhau là đủ. Chỉ tại thằng lí Cường nóng tính, không nghĩ trước nghĩ sau. Ai chứ anh với nó còn có họ kia đây.

Chí Phèo chả biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngồi lên. Cụ bá biết rằng mình đã thắng, đưa mắt nháy con một cái, quát:

– Lí Cường đâu! Tội mày đáng chết. Không bảo người nhà đun nước, mau lên!

(Lược một đoạn: Chí Phèo trở thành tay sai của bá Kiến, lúc nào cũng say triền miên và ngày càng ngang ngược. Như mọi khi, chiều nay, Chí lại say và chửi. Vẫn không ai chửi nhau với hắn. Hắn rẽ vào nhà tự Lãng giữa lúc tự Lãng cũng đang uống rượu một mình. Chí Phèo uống thoả thuê, rồi lão đảo ra về. Hắn đi ra bờ sông gần túp lều, ở đó, Chí gặp thị Nở – một người đàn bà ế chồng, xấu “ma chê quỷ hờn”. Thị ra sông lấy nước rồi ngủ quên. Hai người ăn nằm với nhau và ngủ say dưới trăng. Nửa đêm, Chí đau bụng, nôn mửa, thị Nở dìu Chí vào lều, đặt lên chõng, đắp chiếu cho Chí rồi ra về...)

3 Khi Chí Phèo mở mắt thì trời sáng đã lâu. Mặt Trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cứ nghe chim ríu rít bên ngoài đủ biết. Nhưng trong cái lều ẩm thấp vẫn mới chỉ hơi lờ mờ. Ở đây, người ta thấy chiều lúc xế trưa và gặp đêm khi bên ngoài vẫn sáng. Chưa bao giờ Chí Phèo nhận thấy thế bởi chưa bao giờ hết say.

Chú ý những từ ngữ, chi tiết thể hiện tâm trạng và những thay đổi của Chí Phèo từ sau khi gặp thị Nở.

Nhưng bây giờ thì hắn tỉnh. Hắn băng khuâng như tỉnh dậy sau một cơn say rất dài. Cũng như những người say tỉnh dậy, hắn thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc. Hay là đói rượu? Nghĩ đến rượu, hắn hơi rùng mình. Ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hắn sợ rượu cũng như những người ốm thường sợ cơm. Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá. Những tiếng quen thuộc ấy hôm nào chả có. Nhưng hôm nay, hắn mới nghe thấy... Chao ôi là buồn!

– Vải hôm nay bán mấy?

– Kém ba xu, dì ạ!

– Thế thì còn ăn thua gì!

– Có khéo co mới được một tám năm xu.

(1) Thanh động: huyên náo, ồn ào.

– Thật thế đấy. Nhưng chẳng lẽ rằng lại chơi...

Chí Phèo đoán chắc rằng một người đàn bà hỏi một người đàn bà khác đi bán vải ở Nam Định về. Hắn lại nao nao buồn, là vì mẩu chuyện ấy nhắc cho hắn một cái gì rất xa xôi. Hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.

Tỉnh dậy, hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay cho đời! Có lí nào như thế được? Hắn đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Dẫu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời. Ở những người như hắn, chịu đựng biết bao nhiêu là chất độc, đầy đoạ cực nhọc, mà chưa bao giờ ốm, một trận ốm có thể gọi là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.

Chú ý những đoạn độc thoại nội tâm của Chí Phèo.

Cũng may thị Nở vào. Nếu thị không vào, cứ để hắn vẫn vợ nghĩ mãi, thì đến khóc được mất. Thị vào cấp một cái rổ, trong có một nồi gì dậy vung. Đó là một nồi cháo hành còn nóng nguyên. Là vì lúc còn đêm, thị trần trọc một lát, thị bỗng nhiên nghĩ rằng: cái thằng liều lĩnh ấy kể ra thì đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình. Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết. Thị kiêu ngạo vì đã cứu sống cho một người. Thị thấy như yêu hắn: đó là cái lòng yêu của một người làm ơn. Nhưng cũng có cả lòng yêu của một người chịu ơn. Một người như thị Nở càng không quên được. Cho nên thị nghĩ: mình bỏ hắn lúc này thì cũng bạc. Dẫu sao cũng đã ăn nằm với nhau! Ăn nằm với nhau như “vợ chồng”. Tiếng “vợ chồng” thấy ngượng ngượng mà thính thích. Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khôn nạn ấy chẳng? Hay là sự khoái lạc của xác thịt đã làm nổi dậy những tính tình mà thị chưa bao giờ biết?

Chỉ biết rằng thị muốn gặp Chí Phèo, gặp hắn mà nhắc lại chuyện đêm qua thì chắc buồn cười lắm. Gớm! Sao lại có thứ người đâu mà lì quá thế! Người ta ngồi đấy mà dám xán lẩn ngay vào, nó chả ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn. Mà kể thì cũng ngu ngờ. Cái thằng trời đánh không chết ấy, nó còn sợ ai mà hòng kêu. Nhưng mà đáng kiếp. Thỏ trận ấy thật là phải biết. Cứ gọi là hôm nay nhọc dừ. Phải cho hắn ăn tí gì mới được. Đang ốm thế thì chỉ ăn cháo hành, ra được mồ hôi thì là nhẹ nhõm người ngay đó mà... Thế là vừa sáng thị đã chạy đi tìm gạo. Hành thì nhà thị may lại còn. Thị nấu bỏng vào cái rổ, mang ra cho Chí Phèo.

Thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt hình như ươn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hắn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hắn vẫn phải đoạ nạt hay là giật cướp. Hắn phải làm cho người ta sợ. Hắn nhìn bát cháo bốc khói mà băng khuâng. Thị Nở thì chỉ nhìn trộm hắn rồi lại toe toét cười. Trông thị thế mà có duyên. Tình yêu làm cho có duyên. Hắn thấy vừa vui

vừa buồn. Và một cái gì nữa giống như là ăn năn. Cũng có thể như thế lắm. Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Thị Nở giục hăn ăn nóng. Hăn cầm lấy bát cháo đưa lên mồm. Trời ơi cháo mới thơm làm sao! Chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm. Hăn húp một húp và nhận ra rằng: những người suốt đời không ăn cháo hành không biết rằng cháo hành ăn rất ngon. Nhưng tại sao mãi đến tận bây giờ hăn mới nếm mùi vị cháo?

Hăn tự hỏi rồi lại tự trả lời: Có ai nấu cho mà ăn đâu? Mà còn ai nấu cho mà ăn nữa! Đời hăn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà”. Hăn nhớ đến “bà ba”, cái con quỷ cái hay bắt hăn bóp chân mà lại cứ bắt bóp lên trên, trên nữa. Nó chỉ nghĩ đến sao cho thoả nó chứ có yêu hăn đâu. Hồi ấy hăn hai mươi. Hai mươi tuổi, người ta không là đá, nhưng cũng không toàn là xác thịt. Người ta không thích cái gì người ta khinh. Và lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân! Hăn thấy nhục hơn là thích, huống hồ lại sợ. Quả thật, từ khi biết rằng con vợ chủ sai hăn làm một việc không chính đáng, hăn vừa làm vừa run. Không làm thì không được; mọi việc trong nhà, quyền bà ba. Chứ hăn, hăn còn lòng nào đâu! Đến nỗi người đàn bà phát cáu. Bà thấy xa xôi không được, phải làm đến nơi. Bà bảo hăn rằng: “Mày thực thà quá! Con trai gì hai mươi tuổi mà đã như ông già.”. Hăn vẫn giả vờ không hiểu. Bà lẳng lơ bảo: “Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thế này thôi ư?...”. Và thấy hăn dùng dằng, bà mắng xơi xơi vào mặt. Hăn chỉ thấy nhục, chứ yêu đương gì. Không, hăn chưa được một người đàn bà nào yêu cả, vì thế mà bát cháo hành của thị Nở làm hăn suy nghĩ nhiều. Hăn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

Bát cháo húp xong rồi, thị Nở đỡ lấy bát cháo và múc thêm bát nữa. Hăn thấy mình đầm bao nhiêu mồ hôi. Mồ hôi chảy ra trên đầu, trên mặt, những giọt to như giọt nước. Hăn đưa tay áo quạt ngang một cái, quạt mũi, cười rồi lại ăn. Hăn càng ăn, mồ hôi lại càng ra nhiều. Thị Nở nhìn hăn, lắc đầu, thương hại. Hăn thấy lòng thành trẻ con. Hăn muốn làm nũng với thị như với mẹ. Ôi sao mà hăn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người? Đó là cái bản tính của hăn, ngày thường bị lấp đi, hay trận ốm thay đổi hăn về sinh lí cũng thay đổi cả tâm lí nữa? Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác, phải là kẻ mạnh. Hăn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hăn ngẫm mình mà lo. Xưa nay hăn chỉ sống bằng giật cướp và dọa nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, dọa nạt nữa thì sao? Đã đành, hăn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hăn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bây giờ mới nguy! Trời ơi! Hăn thêm lương thiện, hăn muốn làm hoà với mọi người



Một cảnh trong phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* (Nghệ sĩ Nhân dân Bùi Cường thể hiện vai Chí Phèo, Nghệ sĩ Ưu tú Đức Lưu thể hiện vai thị Nở. Ảnh: laodong.vn)

Chú ý những từ ngữ và câu văn diễn tả tâm trạng của Chí Phèo.

biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được. Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện. Hắn bắn khoăn nhìn thị Nở, như thăm dò. Thị vẫn im lặng, cười tin cẩn. Hắn thấy tự nhiên nhẹ người. Hắn bảo thị:

– Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?

Thị không đáp, nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra. Hắn thấy thế cũng không có gì là xấu. Bằng một cái giọng nói và một vẻ mặt rất phong tình⁽¹⁾ theo ý hắn, hắn bảo thị:

– Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui.

Thị lườm hắn. Một người thật xấu khi yêu cũng lườm. Hắn thích chí, khách khách cười. Lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền. Thị Nở lấy làm bằng lòng lắm. Bây giờ thì mấy bát cháo ý chừng đã ngấm. Hắn thấy lòng rất vui. [...]

Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. Chúng cũng nhận thấy thế và nhất định là lấy nhau. Như thế năm ngày chẵn, thị ở nhà hắn cả ngày lẫn đêm, trừ những lúc đi kiếm tiền. Hắn không còn kinh rượu nhưng cố uống cho thật ít. Để cho khỏi tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hắn say thị lắm. Nhưng thị lại là người dở hơi. Đến hôm thứ sáu, thì thị bỗng nhớ rằng thị có một người cô ở đời. Người cô ấy nội ngày nay sẽ về. Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô thị đã.

4 Thấy thị hỏi, bà già kia bật cười. Bà tưởng cháu bà nói đùa. Nhưng chợt nhớ ra rằng cháu bà vốn dở hơi. Bà bỗng trở nên hoảng hốt. Bà nhục cho ông cha nhà bà. Cũng có lẽ bà tủi cho thân bà. Bà nghĩ đến cái đời dài dằng dặc của bà, không có chồng. Bà thấy chua xót lắm. Bà uất ức, uất ức với ai không biết. Nhưng rồi đổ cái uất ức ngay lên cháu bà! Người đàn bà đức hạnh thấy cháu bà sao mà dĩ thế! Thật đốn mạt. Ngoài ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Ngoài ba mươi tuổi... ai lại còn đi lấy chồng! Ai đời lại còn đi lấy chồng! Ừ! Mà có lấy thì lấy ai chứ?... Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao, mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Trời ơi! Nhục nhĩ! Hỡi ông cha nhà bà! Bà gào lên như con mẹ đại. Bà xía xói vào mặt cái con cháu gái ba mươi tuổi mà chưa trót đời. Bà bảo phất nó:

– Đã nhịn được đến bằng này tuổi thì nhịn hắn; ai lại đi lấy thằng Chí Phèo!

Thị nghe thấy thế mà lộn ruột. Nhưng thị biết cãi bà làm sao? Con người ấy có quyền nói thế, bởi con người ấy năm mươi tuổi rồi, năm mươi tuổi còn ai lấy chồng.

Vì sao có sự thay đổi trong suy nghĩ và tâm trạng của Chí Phèo?

Bà cô thị Nở có thái độ như thế nào?

Lưu ý thái độ và tâm trạng của thị Nở.

(1) Phong tình: lãng lợ, tình tứ.

Thị biết cãi làm sao? Mà không cãi được thì giận dữ nổi lên đùng đùng. Thị tức lắm! Thị tức lắm! Thị cần đồ cái tức ấy lên một người. Thị ton ton chạy lên nhà nhân ngãi⁽¹⁾. Thị thấy hấn đang uống rượu, và vừa uống vừa lầm bầm chửi thị về nhà lâu. Hấn không quen đợi; bởi phải đợi, hấn lại lòi rượu, và uống cho đỡ buồn. Uống vào thì phải chửi, quen mồm rồi! Nhưng thị làm gì mà hấn chửi? Mà hấn có quyền gì chửi thị? Ồ, thị điên lên mất! Thị giẫm chân xuống đất, rồi lại nhảy căng lên như thượng đồng⁽²⁾. Hấn thú vị quá, lắc lư cái đầu cười. Lại còn cười! Nó nhạo thị. Trời ơi! Thị điên lên mất, trời ơi là trời! Thị chống tay vào háng, vênh vênh cái mặt, và dón cái môi vĩ đại lên, trút vào mặt hấn tất cả lời bà cô. Hấn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hấn bỗng nhiên ngẩn người. Thoáng một cái, hấn lại như hít thấy hơi cháo hành. Hấn cứ ngồi ngẩn mặt, không nói gì. Thị trút xong giận rồi. Cái mũi đỏ của thị dị xuống rồi lại bạnh ra. Thị hả hê lắm lắm. Thị ngoay ngoáy cái mông đi ra về. Hấn sừng sốt, đứng lên gọi lại. Ai mà thêm lại! Còn muốn lòi thôi cái gì? Hấn đuổi theo thị, nắm lấy tay. Thị gạt ra, lại giúi thêm cho một cái. Hấn lặn khoèo xuống sân. Đã lặn ra thì hấn phải kêu: bao giờ chả thế. Hấn nhặt một hòn gạch vỡ, toan đập đầu. Nhưng hình như hấn chưa thật say. Vì hấn nghĩ: đập đầu ở đây chỉ thiệt; đập đầu ở đây, để mà nằm ăn vạ ai? Hấn tự phải đến cái nhà con đi Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khồm⁽³⁾ già nhà nó. Nếu không đâm được, lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Muốn đập đầu, phải uống thật say. Không có rượu, lấy gì làm máu cho nó chảy! Phải uống thêm chai nữa. Và hấn uống. Nhưng tức quá, càng uống lại càng tỉnh ra. Tỉnh ra, chao ôi, buồn! Hơi rượu không sắc súa, hấn cứ thoang thoang thấy hơi cháo hành. Hấn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống. Rồi lại uống. Hấn uống đến say mềm người rồi hấn đi. Hấn ra đi với một con dao ở thắt lưng. Hấn lầm nhảm: “Tao phải đâm chết nó! Tao phải đâm chết nó!”. Nhưng hấn lại cứ thẳng đường mà đi. Cái gì đã làm hấn quên rẽ vào nhà thị Nở? Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm.

5 Trời nắng lắm, nên đường vắng. Hấn cứ đi, cứ chửi, cứ dọa giết “nó”, và cứ đi. Bây giờ đến ngõ nhà cụ bá. Hấn xông xông đi vào. Cả nhà đi làm đồng vắng, chỉ có mình cụ bá đang nằm nghỉ trưa. Nghe tiếng hấn, cụ thấy sao bức mình! Chính thật thì cụ đã đang bức mình. Bởi vì cụ thấy đầu hơi nhức. Cụ đang muốn có một bàn tay man mát xoa cái đầu. Cũng có lẽ, cụ chỉ muốn bà tư đứng đi lâu quá thế. Đi lâu thế, không biết rằng đi đâu? Sao bà ấy còn trẻ quá! Gần bốn mươi rồi mà trông còn phây phây, còn phây phây quá đi nữa! Cụ năm nay đã ngoài sáu mươi. Già yếu quá, nghĩ mà chua xót. Giá thế thì bà ấy chỉ cũng già cho xong. Bà ấy lại cứ trẻ, cứ phây phây, cứ đẹp như mới ngoài hai mươi tuổi, mà sao đa tình. Nhìn thì thích nhưng mà tung tức lạ. Khác gì nhai miếng

Hình dung đáng điệu, ngôn ngữ và hành động của Chí Phèo ở phần 5.

(1) *Nhân ngãi*: người tình.

(2) *Thượng đồng*: lên đồng (một nghi lễ gọi hồn người chết hay thánh thần nhập vào người sống theo mê tín).

(3) *Con khồm* (*khồm*: lưng còng xuống do tuổi tác): người đàn bà già (nói một cách khinh ghét).

thịt bò lứt sứt khi rụng gần hết răng. Mắt bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông dĩ lắm! Hoi một tí thì cười toe toét, tí cả mắt lại, cái má thì hây hây. Mà thấy ghét những thằng trai trẻ, giá làm con bà không đáng, mà thấy bà đâu cũng đùa. Chúng đùa nhạt như nước ốc, chỉ được cái thô tục, mà gặp ai đâu cũng cười! Chẳng nghĩ gì đến địa vị cả, người đâu mà vô tâm. Tức lạ! Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù... Những lúc như thế, thì một người dẫu khôn ngoan cũng không bình tĩnh được. Nhất là khi trông thấy một thằng chỉ đến vùi tiền uống rượu như Chí Phèo. Tuy vậy, cụ cũng móc sẵn năm hào. Thà móc sẵn để tống nó đi cho chóng. Nhưng móc rồi, cụ cũng phải quát một câu cho nhẹ người:

– Chí Phèo đây hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hấn:

– Cầm lấy mà cút, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo⁽¹⁾ người ta mãi à?

Hấn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ:

– Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hấn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

– Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hấn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

– Tao đã bảo tao không đòi tiền.

– Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?

Hấn đồng dục:

– Tao muốn làm người lương thiện.

Bá Kiến cười ha hả:

– Ô tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hấn lắc đầu:

– Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... biết không!... Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!...

Hấn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhòm dậy, Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hấn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hấn cũng đã đang giã đánh đập ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hấn trợn ngược. Mồm hấn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hấn, thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

6 Cả làng Vũ Đại nhao lên. Họ bàn tán rất nhiều về vụ án không ngờ ấy. Có nhiều kẻ mừng thầm. Không thiếu kẻ mừng ra mặt. Có người nói xa xôi: “Trời có mắt đấy, anh em ạ!”. Người khác thì nói toạc: “Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai tiếc! Rõ thật bọn chúng giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu.”.

Dự đoán: Chí Phèo sẽ làm gì?

Chú ý một số chi tiết đặc sắc trong phần kết thúc truyện.

(1) Báo: ăn hại.

Mừng nhất là họ kì hào ở trong làng. Họ tuôn đến để hỏi thăm, nhưng chính là để nhìn lí Cường bằng những con mắt thoả mãn và khiêu khích. Đội Tảo, không cần kín đáo, nói toang toang ngay ngoài chợ trước mặt bao nhiêu người: “Thằng bố chết, thằng con lớp này không khỏi người ta cho ăn bunn.”. Ai chả hiểu “người ta” đó là chính ông. Bọn đàn em thì bàn nhỏ: “Thằng một già ấy chết, anh em mình nên ăn mừng.”. Những người biết điều thì hay ngờ vực; họ chép miệng nói: “Tre già măng mọc, thằng ấy chết, còn thằng khác, chúng mình cũng chẳng lợi tí gì đâu.”.

Bà cô thị Nở chỉ vào tận mặt cháu mà đay nghiến:

– Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo.

Thị cười và nói lảng:

– Hôm qua làm biên bản, lí Cường nghe đâu tốn gần một trăm. Thiệt người lại thiệt của.

Nhưng thị lại nghĩ thầm:

– Sao có lúc nó hiền như đất.

Và nhớ lại những lúc ăn nằm với hắn, thị nhìn trộm bà cô, rồi nhìn nhanh xuống bụng:

– Nói đại, nếu mình chữa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...

(Theo *Nam Cao – Tác phẩm*, tập I^(*), NXB Văn học, Hà Nội, 1977)

?

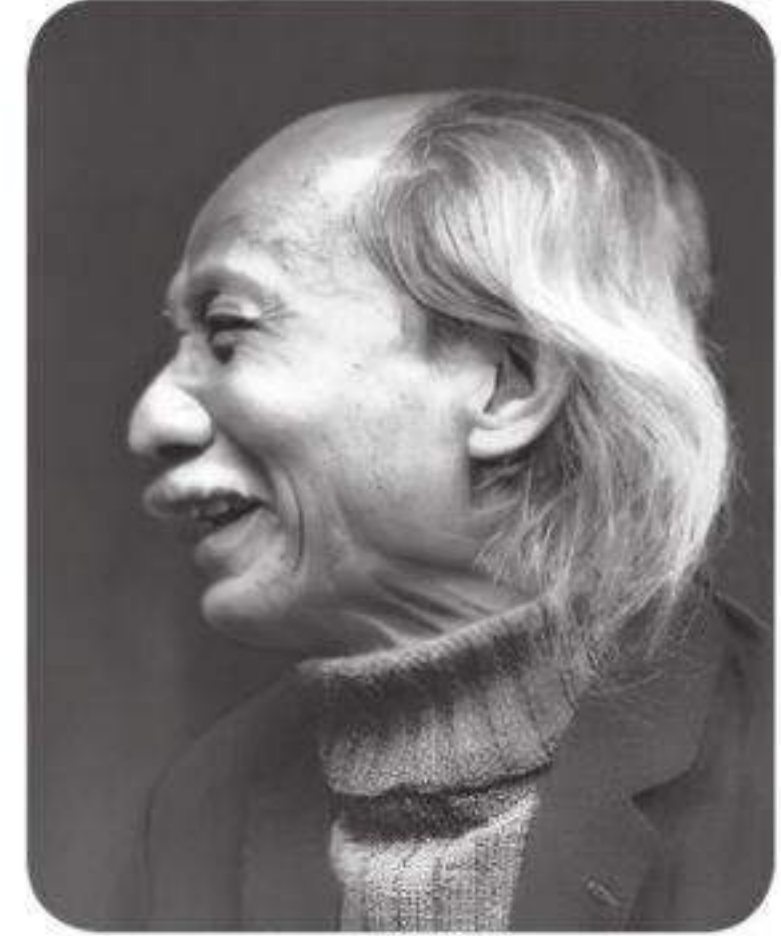
1. Tóm tắt nội dung của từng phần đã được đánh số trong văn bản.
2. Vẽ sơ đồ thể hiện mối quan hệ của các nhân vật có ảnh hưởng đến số phận Chí Phèo.
3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Chí Phèo từ sau khi gặp thị Nở. Vì sao Chí Phèo lại mang dao đi giết bá Kiến và tự sát?
4. Theo em, nỗi khổ, tủi nhục lớn nhất của Chí Phèo là gì? Vì sao? Qua nhân vật này, nhà văn thể hiện những tình cảm, tư tưởng nào?
5. Phân tích và làm sáng tỏ một số đặc sắc nghệ thuật của truyện *Chí Phèo* từ các phương diện: cách mở đầu truyện, không gian và thời gian, sử dụng chi tiết, ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật, ngôi kể và sự thay đổi điểm nhìn,...
6. Theo em, truyện *Chí Phèo* có chủ đề phụ không? Nếu có, đó là chủ đề gì? Chủ đề phụ này có liên quan gì với chủ đề chính của tác phẩm?
7. Từ truyện *Chí Phèo*, có thể nhận thấy những giá trị văn hoá và triết lí nhân sinh nào? Giá trị văn hoá và triết lí nhân sinh ấy có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống ngày nay?

(*) Có tham khảo một vài văn bản khác.

1 Chuẩn bị

– Tìm hiểu thêm về tác giả Nguyễn Tuân và ghi lại những thông tin cần thiết giúp em đọc hiểu văn bản *Chữ người tử tù*.

– Đọc trước truyện *Chữ người tử tù* và một số bài giới thiệu, phân tích, đánh giá về tác phẩm này.



Nguyễn Tuân (1910 – 1987),
quê ở Hà Nội

2 Đọc hiểu

❶ Nhận được phiên trát⁽¹⁾ của Sơn Hưng Tuyên⁽²⁾ đốc bộ đường⁽³⁾, viên quan coi ngục quay lại hỏi thầy thơ lại⁽⁴⁾ giúp việc trong đề lao⁽⁵⁾:

– Này, thầy bát⁽⁶⁾, cứ công văn này, thì chúng ta sắp nhận được sáu tên tù án chém. Trong đó, tôi nhận thấy tên đứng đầu bọn phản nghịch là Huân Cao⁽⁷⁾. Tôi nghe ngờ ngợ. Huân Cao? Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?

Thầy thơ lại xin phép đọc công văn.

– Dạ, bẩm chính y đó. Dạ bẩm có chuyện chi vậy?

Xác định ngôi kể và điểm nhìn của truyện.

Chú ý cách nhà văn giới thiệu nhân vật Huân Cao.

(1) *Phiên trát* (*phiên*: chỉ đơn vị một tấm, một mảnh; *trát*: công văn của cấp trên yêu cầu cấp dưới thực hiện): tờ lệnh của cấp trên truyền xuống.

(2) *Sơn Hưng Tuyên*: ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang thời đó.

(3) *Đốc bộ đường*: dinh quan Tổng đốc (*Tổng đốc*: chức quan đứng đầu một tỉnh lớn hoặc vài ba tỉnh thời xưa).

(4) *Thơ lại*: người trông coi việc giấy tờ ở cửa quan.

(5) *Đề lao*: nhà lao.

(6) *Thầy bát*: người được phong hàm bát phẩm (bậc thứ tám) trong chín phẩm trật (cử phẩm, cao nhất là chánh nhất phẩm) của triều đình phong kiến.

(7) *Huân Cao*: Huân đạo họ Cao (*Huân đạo*: chức quan coi việc học ở một huyện).

– Không, tôi nghe tên quen quen và thấy nhiều người nhắc nhỡm đến cái danh đó luôn, thì tôi cũng hỏi thế thôi. Thôi, cho thầy lui. À, nhưng mà thông thả. Thầy bảo ngục tốt⁽¹⁾ nó quét dọn lại cái buồng trong cùng. Có việc dùng đến. Thầy liệu cái buồng giam đó có cầm giữ nổi một tên tù có tiếng là nguy hiểm không? Thầy có nghe thấy người ta đồn Huân Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khoá và vượt ngục nữa không?

– Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà!

– Ờ cũng gần như vậy. Sao thầy lại chắc lưỡi?

– Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiêng tiếc.

– Chuyện triều đình quốc gia, chúng ta biết gì mà bàn bạc cho thêm lời. Nhỡ ra lại vạ miệng thì khôn. Thôi, thầy lui về mà trông nom việc dưới trại giam. Mai, chúng ta phải dậy sớm để cho có mặt ở cửa trại trước khi lính tỉnh trao tù cho mình lĩnh nhận. Đêm nay, thầy bắt đầu lấy thêm lính canh. Mỗi chòi canh, đều đặt hai lính. Chòi nào bỏ canh, hễ mỗi vọng canh ngủ quên không đánh kiếng, đánh mõ, thầy nhớ biên cho rõ, cho đúng để mai tôi phạt nặng. Chớ có cho mấy thằng thập⁽²⁾ nó đánh bạc nghe!

Thầy thơ lại rút chiếc hèo hoa⁽³⁾ ở giá gương, phe phẩy roi, đi xuống phía trại giam tối om. Nơi góc chiếc án thư⁽⁴⁾ cũ đã nhợt màu vàng son, một cây đèn để leo lét rọi vào một khuôn mặt nghĩ ngợi. Ngục quan băn khoăn ngồi bóp thái dương. Tiếng trống thành phủ gần đây đã bắt đầu thu không⁽⁵⁾. Trên bốn chòi canh, ngục tốt cũng bắt đầu điểm vào cái quạnh quẽ của trời tối mịt, những tiếng kiếng và mõ đều đặn thưa thớt. Lướt qua cái thăm thăm của nội cỏ dầm sương, vắng từ một làng xa đưa lại mấy tiếng chó sủa ma. Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú, một ngôi Sao Hôm nhấp nháy như muốn trụt xuống phía chân trời không định. Tiếng dội chó sủa ma, tiếng trống thành phủ, tiếng kiếng, mõ canh nổi lên nhiều nhiều. Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lần lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ.

Chú ý những từ ngữ chỉ không gian, thời gian trong truyện.

(1) *Ngục tốt*: lính coi ngục.

(2) *Thập*: trong quân đội nhà Nguyễn, mười lính gọi là một thập; *thằng thập*: chỉ người đứng đầu mười người lính đó.

(3) *Hèo hoa*: cái gậy có cuốn tua trên đầu cho đẹp (*hèo*: gậy làm bằng thân cây hèo).

(4) *Án thư*: bàn để sách vở, giấy bút để đọc và viết.

(5) *Thu không*: tiếng trống (hoặc chuông) báo hiệu cửa thành đóng lúc gần tối.

Nơi góc án thư vàng đã nhợt, son đã mờ, đĩa dầu sớ⁽¹⁾ trên cây đèn nền vơi lần mực dầu. Hai ngọn bắc lép bép nổ, rụng tàn đèn xuống tập giấy bản đóng dấu son ti Niết⁽²⁾. Viên quan coi ngục ngắc đầu, lấy que hương khêu thêm một con bắc. Ba cái tim bắc được chụm nhau lại, cháy bùng to lên, soi tỏ mặt người ngồi đấy.

Người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râu, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của một bộ mặt tư lự⁽³⁾, bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ.

Ấn tượng của em về hình ảnh nhân vật quản ngục là gì?

Trong hoàn cảnh đề lao, người ta sống bằng tàn nhẫn, bằng lừa lọc, tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ.

Ông trời nhiều khi chơi ác, đem đày ải những cái thuần khiết⁽⁴⁾ vào giữa một đồng cặn bã. Và những người có tâm điền⁽⁵⁾ tốt và thẳng thắn, lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt.

Ngục quan lấy làm nghĩ ngợi về câu nói ban chiều của thầy thơ lại: “Có lẽ lão bát này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách⁽⁶⁾, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hẳn không phải là kẻ xấu hay là vô tình. Ta muốn biệt đãi⁽⁷⁾ ông Huân Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại, nhưng chỉ sợ tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác⁽⁸⁾ với quan trên thì khó mà ở yên. Để mai ta dò ý tứ hắn lần nữa xem sao rồi sẽ liệu.”.

2 Sớm hôm sau, lính tỉnh dẫn đến cửa ngục thất sáu tên tù mà công văn chiều hôm qua đã báo trước cho ngục quan biết rõ tên tuổi, làng xóm và tội hình. Sáu phạm nhân mang chung một chiếc gông⁽⁹⁾ dài tám thước⁽¹⁰⁾. Cái thang dài ấy đặt ngang trên sáu bộ vai gầy. Cái thang gỗ lim nặng, đóng khung lấy sáu cái cổ phiến loạn, nếu đem bắc lên mỏ cân, có thể nặng đến bảy, tám tạ. Thật là một cái gông xứng đáng với tội án sáu người tử tù. Gỗ thân gông đã cũ và mồ hôi cổ, mồ hôi tay kẻ phải đeo nó đã

(1) *Đĩa dầu sớ*: đĩa đựng dầu ép từ hạt quả sớ, đặt tim bắc để thắp sáng.

(2) *Ti Niết* (*niết*: pháp luật): dinh Án sát, nơi coi việc pháp luật ở một tỉnh.

(3) *Tư lự*: lo nghĩ.

(4) *Thuần khiết*: hoàn toàn trong sạch.

(5) *Tâm điền*: bụng dạ, tâm địa con người.

(6) *Khí phách*: sức mạnh tinh thần được biểu hiện cụ thể thành hành động; ở đây chỉ tinh thần mạnh mẽ, cao cả.

(7) *Biệt đãi*: đối xử đặc biệt quý trọng.

(8) *Cáo giác*: tố giác, báo cáo cho chính quyền biết để kết tội.

(9) *Gông*: vật làm bằng gỗ hoặc tre có then đóng mở, dùng để đeo vào cổ người phạm tội nặng.

(10) *Thước*: đơn vị đo độ dài thời xưa, bằng khoảng 0,4 mét.

phủ lên một nước quang dầu⁽¹⁾ bóng loáng. Những đoạn
gông đã bóng thì loáng như có người đánh lá chuối khô.
Những đoạn không bóng thì lại xỉn lại những chất ghét
đen sánh. Trong khi chờ đợi cửa ngục mở rộng, Huấn
Cao, đứng đầu gông, quay cổ lại bảo mấy bạn đồng chí:

– Rệp cắn tôi, đỏ cả cổ lên rồi. Phải dỡ gông đi.

Sáu người đều quỳ cả xuống đất, hai tay ôm lấy thành gông đầu cúi cả về phía
trước. Một tên lính áp giải đưa một câu:

– Các người chớ phải tập nữa. Mai một chi đây sẽ có người sành sỏi dẫn các
người ra làm trò ở pháp trường. Bây giờ tha hồ mà tập. Đứng dậy không ông lại phết
cho mấy hèo bây giờ.

Huấn Cao, lạnh lùng, chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thang
gông xuống thêm đá tảng đánh thình một cái. Then ngang chiếc gông bị giật mạnh,
đập vào cổ năm người sau, làm họ nhắm mắt. Một trận mưa rệp đã làm nền đá xanh
nhạt lấm tấm những điểm nâu đen.

Cánh cửa đề lao mở rộng.

Sáu người né mình tiến vào như một bọn thợ nề, thận trọng khiêng cái thang gỗ
đặt ngang trên vai.

Trái với phong tục nhận tù mọi ngày, hôm nay, viên
quan coi ngục nhìn sáu tên tù mới vào với cặp mắt hiền
lành. Lòng kiêng nể, tuy cố giữ kín đáo mà cũng đã rõ
quá rồi. Khi kiểm điểm phạm nhân, ngục quan lại còn có
biệt nhỡn⁽²⁾ đối riêng với Huấn Cao. Bọn lính lấy làm lạ,
đều nhắc lại:

– Bẩm thầy, tên ấy chính là thủ xướng⁽³⁾. Xin thầy đề tâm cho. Hấn ngạo ngược⁽⁴⁾
và nguy hiểm nhất trong bọn.

Mấy tên lính, khi nói đến tiếng “đề tâm” có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ
đợi gì mà không giở những mảnh khoé hành hạ thường lệ ra. Ngục quan ung dung:

– Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

Bọn lính dẫn cả ra, nhìn nhau và không hiểu. Sáu tên tử tù cứ ngạc nhiên về thái
độ quản ngục.

Huấn Cao có những
hành động, cử chỉ, lời
nói như thế nào?

Vì sao quản ngục đối xử
đặc biệt với Huấn Cao?

(1) *Quang dầu*: chất lỏng trong và bóng, chế từ nhựa thông, dùng để quét lên bề mặt đồ vật để tăng
độ bền, đẹp.

(2) *Biệt nhỡn* (*biệt nhĩn*): cái nhìn thể hiện sự kính trọng đặc biệt.

(3) *Thủ xướng*: đứng đầu nêu ra; ở đây chỉ người cầm đầu hô hào “nổi loạn”.

(4) *Ngạo ngược*: ngông nghênh, ngang ngược.

Suốt nửa tháng, ở trong buồng tối, ông Huấn Cao vẫn thấy một người thơ lại gầy gò, đem rượu đến cho mình uống trước giờ ăn bữa cơm tù. Mỗi lúc dâng rượu với đồ nhắm, người thơ lại lễ phép nói:

– Thầy quản chúng tôi có ít quà mọn này biếu ngài dùng cho ấm bụng. Trong buồng đây, lạnh lắm.

Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình⁽¹⁾ lúc chưa bị giam cầm. Rồi đến một hôm, quản ngục mở khoá cửa buồng kín, khép nép hỏi ông Huấn:

– Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều. Miễn là ngài giữ kín cho. Sợ đến tai lính tráng họ biết, thì phiền lụy riêng cho tôi nhiều lắm. Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất.

Chú ý thái độ, hành động, ngôn ngữ của Huấn Cao và viên quản ngục.

Ông đã trả lời quản ngục:

– Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây.

Khi nói câu mà ông cố ý làm ra khinh bạc⁽²⁾ đến điều, ông Huấn đã đợi một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của quan ngục bị sỉ nhục. Đến cái cảnh chết chém, ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân⁽³⁾ thị oai⁽⁴⁾ này. Ngục quan đã làm cho ông Huấn bức mình thêm, khi nghe xong câu trả lời, y chỉ lễ phép lui ra với một câu: “Xin lĩnh ý.”⁽⁵⁾ Và từ hôm ấy, cơm rượu lại vẫn đưa đến đều đều và có phần hậu⁽⁶⁾ hơn trước nữa; duy chỉ có y là không để chân vào buồng giam ông Huấn. Ông Huấn càng ngạc nhiên nữa: năm bạn đồng chí của ông cũng đều được biệt đãi như thế cả.

Có nhiều đêm, ngoài việc nghĩ đến chí lớn không thành, ông Huấn Cao còn phải bận tâm nghĩ đến sự tươm tất của quản ngục: “Hay là hấn muốn dò đến những điều bí mật của ta?”. “Không, không phải thế, vì bao nhiêu điều quan trọng, ta đã khai bên ti Niết cả rồi. Ta đã nhận cả. Lời cung⁽⁷⁾ ta kí rồi. Còn có gì nữa mà dò cho thêm bận.”.

Trong đề lao, ngày đêm của tử tù đợi phút cuối cùng, đúng như lời thơ xưa, vẫn dang dăng như nghìn năm ở ngoài. Viên quản ngục không lấy làm oán thù thái độ

(1) *Hứng sinh bình*: hứng trong cuộc sống bình thường (ngoài nhà tù).

(2) *Khinh bạc*: khinh bỉ, rẻ rúng.

(3) *Tiểu nhân*: kẻ tầm thường, hèn hạ (trái nghĩa với *quân tử*).

(4) *Thị oai*: phô trương uy lực để làm người khác khiếp sợ.

(5) *Lĩnh ý*: nghe theo, vâng theo ý bề trên (nói theo lối trang trọng, cung kính).

(6) *Hậu*: đầy đặn, đầy đủ hơn mức bình thường; đối xử tốt hơn mức bình thường.

(7) *Lời cung*: lời khai của người bị bắt trước cơ quan pháp luật.

khinh bạc của ông Huân. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời khuấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại⁽¹⁾ giữ tù.

Quản ngục mong mỗi một ngày gần đây ông Huân sẽ dịu bớt tính nết, thì y sẽ nhờ ông viết, ông viết cho... cho mấy chữ trên chực vuông lụa trắng đã mua sẵn và can lại kia. Thế là y mãn nguyện⁽²⁾.

Quản ngục mong muốn điều gì? Vì sao ông ta lại có mong muốn đó?

Biết đọc võ nghĩa sách thánh hiền⁽³⁾, từ những ngày nào, cái sở nguyện⁽⁴⁾ của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huân Cao viết. Chữ ông Huân Cao đẹp lắm, vuông lắm. Tính ông vốn khoáng⁽⁵⁾, trừ chỗ tri kỉ⁽⁶⁾, ông ít chịu cho chữ. Có được chữ ông Huân mà treo là có một vật báu trên đời. Viên quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huân Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ. Không can đảm giáp lại mặt một người cách xa y nhiều quá, y chỉ lo mai một đây, ông Huân bị hành hình⁽⁷⁾ mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời mất.

3 Một buổi chiều lạnh, viên quản ngục tái nhợt người đi sau khi tiếp đọc công văn. Quan Hình bộ Thượng thư⁽⁸⁾ trong kinh⁽⁹⁾ bắt giải ông Huân Cao và các bạn đồng chí ông vào kinh. Pháp trường lập ở trong ấy kia. Ngày mai, tinh mơ, sẽ có người đến giải tù đi.

Viên quản ngục vốn đã tin được thầy thơ lại, cho lính gọi lên, kể rõ tâm sự mình. Thầy thơ lại cảm động nghe xong chuyện, nói: “Dạ bẩm, ngài cứ yên tâm, đã có tôi.” rồi chạy ngay xuống phía trại giam ông Huân, đẩy cửa buồng giam, hít hơi hít hải kể cho tử tù nghe rõ nỗi lòng viên quản ngục, và ngập ngừng báo luôn cho ông Huân biết việc về kinh chịu án tử hình.

Ông Huân Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười: “Về bảo với chủ người, tối nay, lúc nào lính canh về trại nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây ta cho chữ. Chữ thì quý thực. Ta nhất sinh⁽¹⁰⁾ không vì vàng ngọc hay quyền thế

(1) *Tiểu lại*: viên chức nhỏ trong cơ quan hành chính nhà nước thời xưa.

(2) *Mãn nguyện*: thỏa mãn mong ước.

(3) *Sách thánh hiền*: sách của Khổng Tử và các bậc danh nho ngày xưa.

(4) *Sở nguyện*: điều hằng mong ước.

(5) *Khoảng*: làm cao; ở đây có thể hiểu là khó tính, khó gần trong giao tiếp.

(6) *Tri kỉ*: người hiểu mình.

(7) *Hành hình*: thi hành án tử hình.

(8) *Hình bộ Thượng thư*: chức quan đứng đầu Bộ Hình.

(9) *Kinh*: kinh đô; thời nhà Nguyễn, kinh đô ở Huế.

(10) *Nhất sinh*: một đời.

mà ép mình viết câu đối bao giờ. Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình⁽¹⁾ và một bức trung đường⁽²⁾ cho ba người bạn thân của ta thôi. Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài⁽³⁾ của các người. Nào ta có biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ.”.

Vì sao Huân Cao đồng ý cho viên quản ngục chữ?

Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vẳng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có, đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián.

Trong một không khí khói toả như đám cháy nhà, ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ. Khói bốc toả cay mắt, làm họ dụi mắt lia lịa.

Cảnh cho chữ diễn ra trong không gian, thời gian như thế nào?



Một người tù, cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bung chấu mực. Thay bút con, đề xong lạc khoản⁽⁴⁾, ông Huân Cao thở dài, buồn bã đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy và định đặc bảo:

Tư thế của các nhân vật được tác giả miêu tả ra sao?

(1) *Tứ bình*: bộ tranh hoặc chữ có bốn bức, khổ chữ nhật, treo dọc và song song nhau.

(2) *Bức trung đường*: thường làm bằng gỗ, hình chữ nhật, viết chữ Hán cỡ lớn, treo ở gian giữa nhà.

(3) *Liên tài*: quý trọng người có tài.

(4) *Lạc khoản*: dòng chữ nhỏ ở hai bên hoặc góc dưới bức tranh, bức trướng, hoành phi, câu đối,... ghi ngày tháng, tên người vẽ, viết hoặc tên người được tặng.

– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn. Nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thôi mặc, thầy mua ở đâu mà tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy, thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm⁽¹⁾, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh⁽²⁾”.

(Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập I, NXB Văn học, Hà Nội, 1982)

?

1. Tác phẩm *Chữ người tử tù* kể câu chuyện gì? Hãy nhận xét về không gian, thời gian của câu chuyện đó.
2. Xác định tình huống truyện. Tình huống ấy có tác dụng gì trong việc thể hiện đặc điểm của các nhân vật và tạo nên kịch tính cho câu chuyện?
3. Nêu cảm nhận của em về nhân vật Huấn Cao.
4. Nhân vật viên quản ngục để lại cho em những suy nghĩ gì? Vì sao nhân vật này được coi là “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”?
5. Phân tích cảnh Huấn Cao cho viên quản ngục chữ và nêu nhận xét của em về cảnh tượng ấy.
6. Đối lập là biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong các tác phẩm văn học lãng mạn. Hãy chỉ ra các biểu hiện và phân tích tác dụng của biện pháp đó trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*.
7. Điều em tâm đắc nhất sau khi đọc truyện *Chữ người tử tù* là gì? Theo em, qua tác phẩm, nhà văn Nguyễn Tuân đã thể hiện quan niệm về “chữ” và “thú chơi chữ” như thế nào?

(1) *Bức châm* (*châm*: một thể văn cổ, ngắn, có vần, thể hiện nội dung giáo huấn): bức ghi những lời răn dạy về đạo đức.

(2) *Bái lĩnh*: cúi nhận một cách cung kính.



TÂM LÒNG NGƯỜI MẸ^(*)

(Trích tiểu thuyết *Những người khốn khổ*)

HUY-GÔ

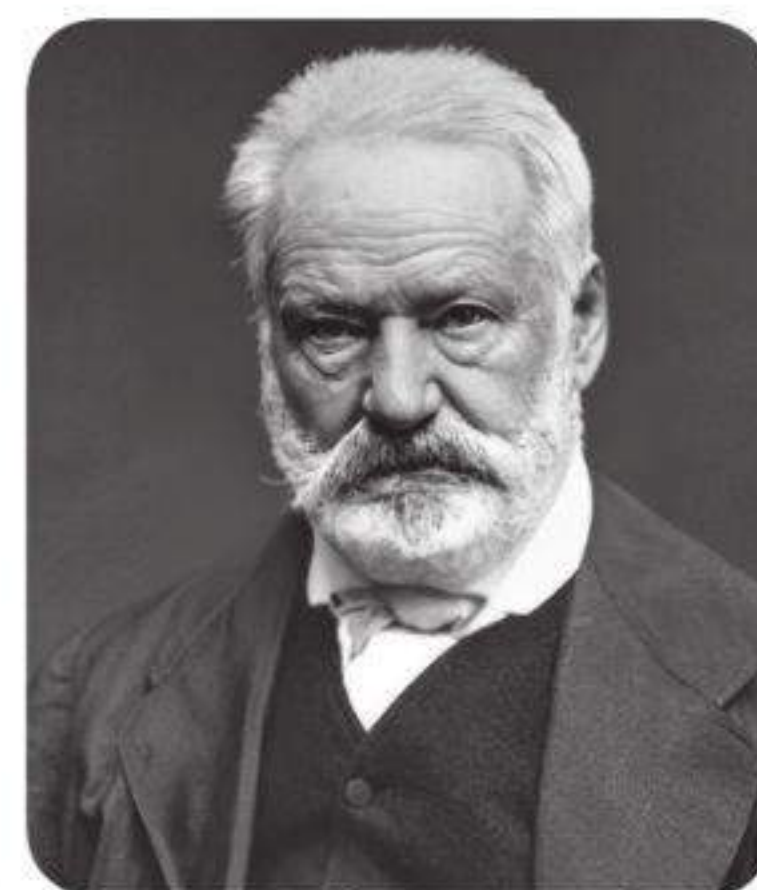
1 Chuẩn bị

– Đọc trước đoạn trích *Tâm lòng người mẹ* và tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Vích-to Huy-gô, tác phẩm *Những người khốn khổ*; lựa chọn và ghi chép lại một số thông tin giúp em đọc hiểu văn bản này.

– Đọc nội dung giới thiệu sau đây để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Nhân vật trung tâm của tác phẩm là Giăng Van-giăng (Jean Valjean), một người thợ xén cây đã bị tù khổ sai vì ăn cắp một chiếc bánh mì cho bảy đứa cháu nhỏ bị đói. Ra tù, anh bị xã hội xua đuổi. Được đức Giám mục Mi-ri-en (Myriel) cảm hoá, Van-giăng coi tình thương là lẽ sống của mình. Sau đó, ông đổi tên là Ma-đơ-len (Madeleine), trở thành một thị trưởng và chủ nhà máy giàu có. Ông làm nhiều việc thiện, trong đó có việc muốn cứu vớt cô thợ nghèo Phăng-tin (Fantine), người đã có con với Tô-lô-mi-ét (Tholomyès) nhưng bị hắt ruồng bỏ. Phăng-tin rơi vào hoàn cảnh túng quẫn, phải làm gái bán dâm,... Khi muốn quay về quê để tìm việc làm, do muốn giấu giếm đoạn đời sa ngã của mình, nàng đã nhờ gia đình Tê-nác-đi-ê (Thénardier) – chủ quán trọ – nuôi hộ con gái là Cô-dét (Cosette) và trả tiền mỗi tháng. Nhưng nàng đã “gửi trứng cho ác”. Khi lâm bệnh nặng, Phăng-tin đã nhờ Giăng Van-giăng tìm và chăm sóc Cô-dét. Tuy nhiên, gã thanh tra Gia-ve (Javert) đã truy ra gốc tích của Ma-đơ-len, khiến ông lại rơi vào cảnh tù tội và Phăng-tin chết mà không được gặp lại Cô-dét.

Sau đó, Giăng Van-giăng vượt ngục và nhiều lần thay tên đổi họ. Có lần Giăng Van-giăng đã lên chiến lũy khi nhân dân Pa-ri (Paris) nổi dậy chống chính quyền của giai cấp đại tư sản. Ở đó, ông tìm Ma-ri-uyét (Marius), người yêu của Cô-dét, gặp chú bé Ga-vơ-rôt (Gavroche), một biểu tượng trong sáng, đẹp đẽ của cuộc cách mạng non trẻ. Cũng tại đây, ông đã gặp lại Gia-ve. Theo lệnh của quân cách mạng, Giăng Van-giăng mang Gia-ve đi xử bắn, song lại lảng lảng tha cho hắn. Rồi Gia-ve trở lại bắt ông, khi thấy Giăng Van-giăng xin đưa Ma-ri-uyét về nhà rồi sẽ nộp mạng sau, lần đầu tiên Gia-ve cảm thấy bị mất phương hướng và đã nhảy xuống sông Xen (Seine) tự tử. Giăng Van-giăng lảng lảng vun đắp cho hạnh phúc của Cô-dét. Sau khi lứa đôi đã sum họp, ông lánh mình, sống trong đơn côi.



Vích-to Huy-gô
(1802 – 1885), Pháp

(*) Trong tác phẩm, Huy-gô đặt tên cho đoạn trích này là *Hậu quả của thành công*. Nhan đề trên do người biên soạn sách đặt.

Tác phẩm *Những người khốn khổ* được chia làm năm phần. Đoạn trích *Tám lòng người mẹ* nằm ở phần thứ nhất.

2) Đọc hiểu

❶ Phăng-tin bị đuổi ra khỏi xưởng vào một ngày cuối đông. Từ độ ấy, một mùa hè đã qua, rồi mùa đông lại trở về. Ngày ngắn, chị làm việc được ít. Mùa đông không có hơi ấm, không có ánh sáng, không có canh trưa, buổi chiều và buổi sáng liền nhau, lúc nào cũng có sương mù, lúc nào cũng như hoàng hôn, cửa kính mờ xám, không trông rõ ra ngoài nữa. Cả bầu trời như một cái cửa thông hơi dưới hầm, cả ngày bung bít như trong một cái hũ. Mặt Trời trông thiếu nảo như một người nghèo. Cái mùa ghê gớm! Nó biến nước trời và lòng người thành đá. Bọn chủ nợ giày vò Phăng-tin.

❷ Tiền chị kiếm ra quá ít ỏi. Nợ càng ngày càng nhiều. Thấy tiền gửi thất thường, vợ chồng Tê-nác-đi-ê luôn luôn viết thư thôi thúc. Lời thư làm cho chị khổ tâm, bưu phí⁽¹⁾ làm cho chị cạn túi. Một lần, chúng viết thư nói rằng trời rét thế mà con Cô-dét của chị trần truồng rách rưới; cần sắm cho nó một cái váy len, vậy phải gửi ngay cho chúng mười phơ-răng. Phăng-tin nhận thư, cả ngày cầm trong tay đến nhàu nát. Buổi chiều, chị đến một hiệu cắt tóc ở phố. Chị bỏ lược, mớ tóc vàng óng ả đổ xuống đến ngang lưng. Người thợ cạo trầm trồ:

– Ôi! Tóc đẹp quá!

Phăng-tin hỏi:

– Ông trả tôi bao nhiêu?

– Mười phơ-răng.

– Ông cắt đi.

Chị mua một cái váy len gửi cho vợ chồng Tê-nác-đi-ê. Nhận được váy, vợ chồng chúng tức điên ruột. Chúng muốn Phăng-tin đưa tiền kia.

Truyện sử dụng ngôi kể nào?

Câu đầu và câu cuối phần ❶ nói lên điều gì về Phăng-tin?

Phần ❷ kể về sự việc gì?



Một cảnh trong phim *Những người khốn khổ*
(Ảnh: zingnews.vn)

(1) *Bưu phí*: tiền phải trả cho việc gửi qua bưu điện.

Chúng đem váy mặc cho Ê-pô-nin (Éponine), con Sơn ca⁽¹⁾ đáng thương thì vẫn rét run cầm cập.

Phăng-tin nghĩ: “Con ta không rét nữa. Ta đã lấy tóc ta dệt cho con mặc rồi.”. Chị đội mũ chụp nhỏ để giấu cái đầu trụi tóc, tuy thế vẫn còn xinh.

Lòng người đàn bà ấy đang chịu những giày vò đen tối. Khi chị thấy không chải chuốt được nữa, chị đâm thù ghét tất cả. Cả đến ông Ma-đơ-len mà chị cũng như tất cả mọi người, vẫn kính phục xưa kia, chị cũng phát ghét, ghét cay đắng, ghét hơn ai hết, vì chị đã lặp đi lặp lại quá nhiều lần rằng ông đã đuổi chị, làm cho chị khốn khổ đến thế. Những khi đi qua xưởng cũ có thợ thuyền đứng trông, chị vờ cười và hát to lên. Một bà thợ già một hôm trông thấy chị cười và hát như thế, bảo: “Cái chị này rồi cũng chả ra gì.”.

Phăng-tin lòng đầy uất hận, bắt nhân tình bừa với một người, chẳng cần nhắc gì, người đầu tiên mà chị gặp, một người mà chị không yêu, như muốn trêu tức mọi người vậy: người ấy là một thằng khốn nạn, một tên gầy đàn hành khát, một đứa vô nghề nghiệp nghèo khốn. Hắn đánh đập chị rồi chán chị, bỏ chị dễ dàng cũng như khi chị bắt nhân tình với hắn. Phăng-tin vẫn yêu quý đứa con hết sức. Chị càng sa đoạ, cuộc đời chị càng đen tối, thì hình ảnh đứa con thơ ngây yêu dấu lại càng sáng chói trong tâm hồn chị. Chị tự bảo: “Bao giờ ta giàu, thì ta sẽ đón Cô-dét của ta về với ta.”, và chị cười sung sướng. Chứng ho cũ của chị vẫn không khỏi, lưng lại thường toát mồ hôi lạnh.

3 Một hôm, chị nhận được một bức thư của vợ chồng Tê-nác-đi-ê như sau: “Cô-dét mắc một chứng bệnh đang phát triển ở địa phương, người ta gọi là bệnh sốt ban. Cần nhiều thứ thuốc đắt tiền để chữa, chúng tôi chạy chữa đến sạt nghiệp, bây giờ thì chúng tôi không còn tiền nữa. Trong vòng tám ngày, nếu chị không gửi cho bốn mươi phơ-răng thì coi như con bé đi đứt.”. Phăng-tin cười rộ lên như điên và nói với bà láng giềng:

Sự việc nào được kể trong phần **3**?

– A, họ quý hoá thật! Bốn mươi phơ-răng, có thể thôi! Nghĩa là hai đồng vàng! Đào đâu ra? Họ thật ngớ ngẩn, những người nhà quê ấy họ ngớ ngẩn thật!

Nhưng rồi chị lại đi ra phía cầu thang, ghé cửa sổ đọc lại bức thư. Và chị xuống thang gác, chạy ra phố, vừa chạy vừa nhảy vừa cười khanh khách.

Có người gặp chị hỏi:

– Có gì mà chị vui sướng thế hở?

Chị trả lời:

– Ở nhà quê họ vừa viết thư cho tôi. Thật là ngu ngốc. Họ đòi tôi gửi bốn mươi phơ-răng. Nhà quê thật!

(1) Tức Cô-dét (con gái của Phăng-tin).

Khi đi qua quảng trường, chị thấy có đám đông xúm quanh một chiếc xe kiểu rất lạ. Trên sàn xe có một người đàn ông mặc áo đỏ đang nói huyên thuyên. Đó là một anh chàng nhỏ rảnh dạo, đang giới thiệu với mọi người những hàm răng giả trơn vẹn, những ống thuốc đánh răng, những “nha thống thủy”, “nha thống tán”. Phăng-tin len vào đám đông và cũng cười như mọi người. Bài diễn thuyết của tên nhỏ rảnh dạo đầy những tiếng lóng dành cho bọn vô lại và những chữ khó hiểu để cho khách tử tế. Thấy Phăng-tin cười, hấn bỗng kêu lên:

– Cái chị đang cười kia, răng chị đẹp quá! Nếu chị bán cho tôi hai cái bàn cuộc của chị thì tôi trả cho chị mỗi cái một đồng vàng.

Phăng-tin hỏi:

– Hai cái bàn cuộc của tôi là cái gì?

– Hai cái bàn cuộc là hai cái răng cửa hàm trên ấy. – Anh nhỏ rảnh nói.

Phăng-tin kêu:

– Nói gì mà nghe ghê rợn thế!

Một mục già móm đứng cạnh nói lảm bảm:

– Hai đồng vàng cơ à! Thật là sướng nhé!

Phăng-tin bịt tai chạy trốn để khỏi nghe giọng nói khàn khàn của anh chàng ấy đuổi theo:

– Nghĩ kĩ đi chị ơi! Hai đồng vàng được khỏi việc đấy. Nếu vừa ý, tôi nay đến tìm tôi ở quán Ti-lắc (Tillac) nhớ.

Phăng-tin về đến nhà, còn lảm bảm tức giận. Chị kể chuyện lại cho bà Mác-gơ-rít (Marguerite):

– Bà thử nghĩ xem có nghe được không? Sao lại có thằng cha đáng ghét thế! Sao người ta lại để cho những đứa như vậy đi dạo khắp nơi? Bẻ hai cái răng cửa của tôi à? Thế rồi mặt mũi của tôi sẽ ghê gớm như thế nào? Tóc còn mọc lại chứ răng thì bao giờ! Gớm cái đồ yêu quái! Thà tôi đâm đầu từ tầng gác thứ năm xuống vỉa hè còn hơn. Hấn bảo tôi là tối nay hấn ở quán Ti-lắc.

Bà Mác-gơ-rít hỏi:

– Thế hấn trả bao nhiêu?

– Hai đồng vàng.

– Thế là bốn mươi phơ-răng.

– Vâng, thế là bốn mươi phơ-răng. – Phăng-tin nhắc lại.

Chị yên lặng, trầm ngâm rồi giở việc ra làm. Mười lăm phút sau, chị bỏ đồ khâu đấy và chạy ra cầu thang đọc lại cái thư Tê-nác-đi-ê. Khi trở vào, chị hỏi bà Mác-gơ-rít ngồi khâu bên cạnh:

Chi tiết hai đồng vàng có ý nghĩa gì với Phăng-tin?

- Bà nhĩ, sốt phát ban là gì nhĩ, bà có biết không?
- Có, đó là một thứ bệnh.
- Chữa bệnh này cần nhiều thuốc lắm phải không?
- Ồ, những thứ thuốc ghê gớm lắm!
- Bệnh ấy đau ở đâu nhĩ?
- Nó đau như thế đấy.
- Trẻ con hay mắc, phải không?
- Nhất là trẻ con, dễ mắc lắm.
- Có chết được không hở bà?
- Chết lắm chứ lị.

Phăng-tin đi ra để đọc bức thư một lần nữa ở cầu thang.

Đến tối, nàng ra phố và người ta thấy nàng đi về phía phố Pa-ri là phố các quán cơm.

Việc Phăng-tin đọc lại bức thư một lần nữa nói lên điều gì?

Hôm sau, trời chưa sáng, khi bà Mác-gơ-rít sang phòng Phăng-tin để cũng ngồi khâu chung một ngọn nến thì bà ta thấy Phăng-tin ngồi trên giường, mặt tái nhợt, lạnh lẽo, ghê rợn. Nàng không ngủ. Chiếc mũ chụp rơi xuống đầu gối, ngọn nến cháy cả đêm sắp tàn. Trước cảnh tượng bất thường ấy, bà Mác-gơ-rít kinh ngạc đứng sững ở ngưỡng cửa như một pho tượng gỗ. Bà kêu:

– Lạy Chúa! Cây nến cháy hết cả như thế kia! Có tai biến gì xảy ra, hở chị Phăng-tin?

Rồi bà nhìn Phăng-tin đang quay cái đầu trọc lóc về phía bà. Mới một hôm mà Phăng-tin đã già đi đến mười tuổi.

– Lạy Chúa! Chị Phăng-tin, chị làm sao vậy?

– Có gì đâu. Tôi vui thì có. Con tôi sẽ không chết về cái bệnh ác nghiệt ấy vì có thuốc rồi. Tôi rất hài lòng.

Phăng-tin nói thế và chỉ cho bà Mác-gơ-rít hai đồng tiền vàng chói ngời trên mặt bàn.

– Ôi Chúa ơi! Cả một cái gia sản như thế! Chị làm gì mà có được những đồng tiền vàng ấy?

– Có đấy ạ.

Phăng-tin trả lời thế thôi và cười. Ngọn nến chiếu rõ mặt chị. Nụ cười rớm máu. Một ít nước dãi đỏ dính ở hai mép và ở miệng chị có một lỗ hồng đen! Hai cái răng đã bẻ đi rồi.

Phăng-tin gửi bốn mươi phơ-răng ấy cho Tê-nác-đi-ê. Thật ra thì vợ chồng Tê-nác-đi-ê đã đánh lừa nàng để lấy tiền, Cô-dét không ốm.

④ Phăng-tin ném gương qua cửa sổ. Từ lâu nàng không ở cái phòng ở tầng hai nữa mà lên ở trên gác xếp sát mái nhà, chỉ cài bằng một cái then con, một cái xó mà gác mái chéch lên mặt sàn, ra vào đục đầu. Kẻ nghèo khổ chui vào buồng mình ở cũng như đi sâu vào số mệnh, càng vào càng phải cúi rạp lưng xuống. Phăng-tin không có giường nữa, nàng chỉ có một mảnh giẻ rách gọi là chăn, một cái đệm vớt xuống sàn và một chiếc ghế nát. Cây hồng con nàng vẫn trông đã chết khô trong một góc buồng. Trong góc khác có một cái cống đựng bơ hay dùng đựng nước: mùa rét nước đông lại, mỗi lần như thế, mặt nước để lại một vành băng trong lòng cống. Phăng-tin đã không cần biết xấu hổ là gì, đến nay, nàng cũng không thiết làm dáng nữa. Đến thế là hết. Nàng đội những cái mũ chụp bắn đi ra phố. Vì bận hay vì chán chường, nàng để mặc cho quần áo rách nát, không vá víu nữa. Khi gót bút tắt thủng, nàng gấp vào trong giày làm cho bút tắt có những nếp dẫn dọc. Nàng đục cái coóc-xê cũ nát bằng những mụn vải bỏ, hễ cựa một cái là toạc ra. Chủ nợ luôn mè nheo, không để cho nàng yên lúc nào. Ở ngoài đường cũng thấy họ, về nhà cứ đến cầu thang lại đã thấy họ. Đêm nào nàng cũng nghĩ ngợi và khóc lóc. Mắt nàng sáng quắc lên; nàng luôn luôn đau nhói ở phía trên bả vai bên trái. Nàng ho nhiều. Nàng thù ông Ma-đơ-len lắm, nhưng nàng không than thở. Nàng khâu mười bảy giờ một ngày. Nhưng một tên chủ thầu nhà pha⁽¹⁾ lãnh thuê tù phụ nữ khâu giá rẻ, nên công khâu thuê ở ngoài cũng bị hạ xuống, chỉ được chín xu một ngày. Làm việc mười bảy giờ mà chỉ được chín xu! Bọn chủ nợ lại càng nghiệt ngã hơn bao giờ hết. Người bán đồ cũ của nàng đã bắt lại gần hết đồ đạc, thế mà lúc nào hắn cũng hỏi nàng: “Cái quần này lúc nào mày trả nợ tao?” Người ta còn muốn gì nữa, hỡi trời! Nàng thấy mình như một con vật bị người ta săn bắt và đương hoá nên hung tợn vì bị đuổi cùng đường. Cũng lúc ấy, nhà Tê-nác-đi-ê viết thư bảo nàng là chúng đã kiên nhẫn lắm rồi, đã tốt hết sức rồi, phải gửi ngay cho chúng một trăm phơ-răng. Gửi ngay, nếu không chúng sẽ tổng cổ Cô-dét ra cửa mặc cho rét mướt, mặc cho lang thang, mặc cho vừa thoát khỏi cái bệnh ghê gớm, mặc cho đứa bé muốn ra sao thì ra, có phải chết đường chết chợ cũng đành.

Phần ④ cho thấy điều gì về cuộc sống của Phăng-tin sau khi bán tóc, bán răng?

Hình dung tâm trạng của Phăng-tin sau khi đọc thư nhà Tê-nác-đi-ê.

Phăng-tin tự bảo: “Một trăm phơ-răng! Tìm đâu ra một việc làm công nhật năm phơ-răng? Thôi! Đành bán nốt vậy.”

Thế là người đàn bà xấu số ấy đi làm gái điếm.

(*Những người khốn khổ*, HUỖNH LÝ, VŨ ĐÌNH LIÊN,
LÊ TRÍ VIÊN, ĐỖ ĐỨC HIỆU dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1999)

(1) Nhà pha: nhà tù.



1. Nội dung chính của đoạn trích *Tấm lòng người mẹ* là gì?
2. Xác định và phân tích tình huống truyện, các chi tiết nói về không gian, thời gian trong văn bản. Tình huống và những chi tiết đó có ý nghĩa như thế nào?
3. Trong đoạn trích, Phăng-tin rơi vào hoàn cảnh nào? Nàng đã làm những gì? Những việc làm đó nói lên điều gì ở con người nàng?
4. Đoạn trích thể hiện quan điểm, tư tưởng nào của tác giả? Hãy lí giải cụ thể.
5. So sánh nhân vật Chí Phèo (trong *Chí Phèo*) của Nam Cao và nhân vật Phăng-tin (trong *Những người khốn khổ*) của Huy-gô để thấy sự giống nhau và khác nhau trong việc viết về những con người khốn khổ, tủ nhục của hai nhà văn này.
6. Nội dung đoạn trích cho em hiểu được những gì về bối cảnh xã hội – văn hoá Pháp thời bấy giờ?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

1. Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói được ghi lại trong đoạn trích sau:

Bây giờ, cụ mới lại gần hẳn khẽ lay mà gọi:

– Anh Chí ơi! Sao anh lại làm ra thế?

Chí Phèo lim dim mắt, rên lên:

– Tao chỉ liều chết với bố con nhà mày đấy thôi. Nhưng tao mà chết thì có thằng sạt nghiệp, mà còn rũ tù chưa biết chừng.

Cụ bá cười nhạt, nhưng tiếng cười giòn giã lắm; người ta bảo cụ hơn người cũng bởi cái cười:

– Cái anh này nói mới hay! Ai làm gì anh mà anh phải chết? Đời người chứ có phải con ngoé đâu? Lại say rồi phải không?

Rồi, đổi giọng cụ thân mật hỏi:

– Về bao giờ thế? Sao không vào tôi chơi? Đi vào nhà uống nước.

(Nam Cao)

2. Phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ viết được thể hiện trong đoạn trích sau:

Cái trăng tháng Giêng, non như người con gái mơn mớn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không sáng lộng lẫy như

trắng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách ulla héo như trăng tháng Một. Cái đẹp của trăng tháng Giêng là cái đẹp của nàng trinh nữ thẹn thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỉ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ thẹn bâng khuâng, thẹn với chính mình. Ánh trăng lúc ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyên. Đi vào giữa ánh sáng mơ hồ ấy, mình cảm như thấy mình bay trong không gian vô bờ bến.

(Vũ Bằng)

3. Hãy phân tích sự khác nhau về tình huống giao tiếp và cách sử dụng từ ngữ của ngôn ngữ nói trong hai đoạn trích sau. Cách sử dụng từ ngữ xưng hô của các nhân vật trong các đoạn trích cho biết điều gì?

a) – *Chi Phèo đấy hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.*

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo hẩn:

– *Cầm lấy mà cắt, đi đi cho rảnh. Rồi làm mà ăn chứ cứ báo người ta mãi à?*

Hẩn trợn mắt, chỉ vào mặt cụ:

– *Tao không đến đây xin năm hào.*

Thấy hẩn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

– *Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.*

Hẩn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

– *Tao đã bảo tao không đòi tiền.*

– *Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?*

Hẩn đồng dục:

– *Tao muốn làm người lương thiện.*

Bá Kiến cười ha hả:

– *Ô tưởng gì! Tôi chỉ cần anh lương thiện cho thiên hạ nhờ.*

Hẩn lắc đầu:

– *Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... biết không!... Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!...*

(Nam Cao)

b) – *Dạ bẩm, thế ra y văn võ đều có tài cả. Chà chà!*

– *Ờ cũng gần như vậy. Sao thầy lại chắc lưỡi?*

– *Tôi thấy những người có tài thế mà đi làm giặc thì đáng buồn lắm. Dạ bẩm, giả thử tôi là đao phủ, phải chém những người như vậy, tôi nghĩ mà thấy tiêng tiếc.*

(Nguyễn Tuân)

4. Những câu sau đây được trích từ bài viết về tác phẩm *Chí Phèo* của một học sinh. Hãy xác định và sửa lỗi trong các câu văn này.

a) Thì Chí Phèo là nhân vật mà tác giả Nam Cao muốn gửi đến cho độc giả nhiều thông điệp về bức tranh xã hội coi như là tiêu cực thời bấy giờ.

b) *Chí Phèo* là một tác phẩm rất chất đã làm cho độc giả thích cực kì luôn!

c) Thị Nở tuy bề ngoài nhìn xấu xí như vậy nhưng bên trong vẫn toát lên phẩm chất của một người phụ nữ giàu tình yêu thương cực kì.

VIẾT

VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC

1 Định hướng

1.1. Ở Bài 1, các em đã học kiểu bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. Trong bài này, các em sẽ học cách nghị luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học. Đây là dạng bài đòi hỏi các em vừa phải có kiến thức về văn học và đời sống vừa phải có kĩ năng phân tích văn học và đánh giá một vấn đề xã hội. Đề bài thường xuất phát từ một vấn đề xã hội giàu ý nghĩa có trong một tác phẩm văn học để yêu cầu các em bàn bạc mở rộng. Ví dụ:

– Từ bài thơ *Tôi yêu em* (Pushkin), hãy bàn về một phẩm chất cần có của con người trong tình yêu đôi lứa.

– Từ truyện *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân), em hãy suy nghĩ về mối quan hệ giữa cái “tài” và cái “tâm”, giữa cái “đẹp” và cái “thiện”.

1.2. Để viết bài nghị luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học, các em cần chú ý:

– Phân tích đề bài và xác định vấn đề có ý nghĩa đặt ra trong văn bản.

– Đọc kĩ văn bản văn học được nêu trong đề bài.

– Tìm ý và lập dàn ý cho bài viết. Cần nêu được ít nhất hai ý lớn:

(1) Giới thiệu và phân tích vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

(2) Bàn luận về vấn đề xã hội đó trong đời sống.

Trong hai ý trên, ý (2) là trọng tâm của bài viết. Vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học ở ý (1) chỉ là đề tài để người viết bàn bạc, trao đổi, mở rộng, nâng cao ở ý (2).

– Thể hiện rõ thái độ, tình cảm khi bàn luận về vấn đề đã nêu. Vận dụng được kiến thức và những trải nghiệm của cá nhân người viết.

2) Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Bài tập: Từ truyện “Chí Phèo” (Nam Cao), em hãy bàn về sức mạnh của tình yêu thương giữa con người với con người.

a) Chuẩn bị

– Đọc kĩ đề bài, xác định vấn đề cần bàn luận, các thao tác lập luận cần sử dụng, phạm vi dẫn chứng.

– Đọc lại truyện *Chí Phèo* (Nam Cao); tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhân vật trong truyện, đặc biệt là mối quan hệ giữa Chí Phèo và thị Nở; thấy được vai trò của thị Nở đối với quá trình thức tỉnh của Chí Phèo.

– Đọc thêm sách, báo và các nguồn tư liệu khác, kết hợp với quan sát và trải nghiệm để thấy được những biểu hiện và sức mạnh của tình yêu thương giữa con người với con người; ghi chép lại những thông tin cần thiết.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý: Dựa vào những gợi ý đã nêu ở ý 1.2, mục 1. *Định hướng* và kết quả chuẩn bị trên đây, tiến hành tìm ý cho bài viết theo suy luận từ khái quát đến cụ thể bằng những gợi dẫn như sơ đồ sau:



- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Dẫn dắt và giới thiệu vấn đề.

Thân bài

Lần lượt nêu các luận điểm làm sáng tỏ cho sức mạnh của tình yêu thương giữa con người với con người theo sơ đồ trên.

Kết bài

Khẳng định tình yêu thương là một phẩm chất cần có của con người trong cuộc đời.

c) Viết

- Viết bài văn theo dàn ý đã lập.

- Trong khi viết, các em cần chú ý một số điểm đã nêu ở mục 1. *Định hướng*.

- Chú ý diễn đạt chặt chẽ, có cảm xúc; dùng từ ngữ chính xác và viết đúng chính tả, ngữ pháp;...

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 28); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kỹ năng viết: Người viết và người đọc giả định, cách xưng hô trong bài viết

a) Cách thức

- Khi viết bài văn nghị luận, em cần hình dung mình là ai (người viết giả định) và viết cho ai đọc (người đọc giả định). Bên cạnh vị trí một người học, cần phải tạo ra bài viết theo yêu cầu của thầy, cô giáo, em có thể “đóng vai” một người nào đó để viết (như nhà báo, luật sư, nhà khoa học,...) và hướng tới một đối tượng người đọc mà em hình dung, tưởng tượng (bạn bè, thầy, cô giáo, các bậc phụ huynh, quan toà, hiệu trưởng, nguyên thủ quốc gia,...).

Cần xác định *người viết giả định* và *người đọc giả định* vì các đối tượng giả định ấy chi phối việc xác định nội dung, cách triển khai và sử dụng ngôn ngữ, nhất là cách xưng hô của em trong bài viết.

- Từ vị trí của người viết và người đọc giả định, em sẽ lựa chọn cách xưng hô cũng như thể hiện giọng điệu cho phù hợp. Một số cặp đại từ xưng hô thường

được sử dụng là: *tôi – bạn / các bạn, tôi – ông / bà, tôi – quý ngài, tôi – ngài,...* Việc sử dụng các từ ngữ xưng hô này sẽ góp phần tạo nên tính đối thoại và màu sắc biểu cảm cho bài viết.

Thông thường, để diễn đạt ấn tượng chủ quan của riêng mình, người viết thường xưng *tôi*: *tôi cho rằng, tôi nghĩ rằng,...* nhưng để khơi gợi sự đồng tình, ủng hộ của người đọc, người viết thường xưng *chúng tôi, ta, chúng ta, mọi người đều biết,...* Khi phân tích một nhân vật, gọi tên một tác giả nào đó, cần xác định một đại từ cho phù hợp và tránh sự đơn điệu, lặp lại. Chẳng hạn, khi phân tích nhân vật Chí Phèo, có thể dùng các từ *y, gã, hắn, Chí Phèo, con quỷ làng Vũ Đại,...* nhưng khi nói tới một Chí Phèo lương thiện thì cũng có thể dùng từ *anh* hay *anh ta,...* Khi nhắc đến tác giả, không nên lặp đi lặp lại các từ như *nhà thơ, tác giả*. Viết về Nguyễn Du chẳng hạn, có thể gọi ông bằng các từ như *Nguyễn Du, Tố Như, nhà thơ, đại thi hào dân tộc, ông, tác giả “Truyện Kiều”,...* Khi chưa xác định được lứa tuổi của tác giả thì tốt nhất dùng danh từ để gọi như: *nhà văn, nhà thơ, tác giả,...*; tránh trường hợp dùng những đại từ không chính xác, gọi ngược, tạo cảm giác khó chịu cho người đọc.

b) Bài tập

Hãy viết một đoạn văn cho một luận điểm trong dàn ý đã lập ở ý 2.1, mục 2. “Thực hành”, trong đó thể hiện cách xưng hô cho phù hợp với người đọc và người viết giả định.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐẶT RA TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC

1) Định hướng

a) Bài này tập trung vào yêu cầu thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học (có thể sử dụng lại dàn ý hoặc bài văn đã viết để chuẩn bị nội dung nói).

b) Khi thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học, các em cần chú ý:

- Lựa chọn vấn đề thảo luận như đã gợi ý trong phần *Viết*.
- Tìm hiểu kĩ nội dung vấn đề cần thảo luận.

- Xác định rõ những người thảo luận với mình là ai để có cách trình bày phù hợp (có thể có người nghe giả định).
- Xác định thời lượng trình bày ý kiến của bản thân.
- Chuẩn bị dàn ý cho phần trình bày ý kiến của bản thân, tránh viết thành văn để đọc.
- Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).
- Các ý kiến nêu ra trong cuộc thảo luận có thể trái ngược nhau. Người nghe cần nắm được ý kiến và quan điểm của người nói; nêu được nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức nói; đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. Người nói và người nghe cần tranh luận một cách hiệu quả và có văn hoá.

2 Thực hành

Bài tập: Chọn một trong ba đề bài sau để thảo luận:

Đề 1. Từ truyện “Chí Phèo” (Nam Cao), em hãy bàn về sức mạnh của tình yêu thương giữa con người với con người.

Đề 2. Từ truyện “Chữ người tử tù” (Nguyễn Tuân), em hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa cái “đẹp” và cái “thiện”.

Đề 3. Từ đoạn trích “Tám lòng người mẹ” (trích “Những người khốn khổ” – Huy-gô), em hãy nêu suy nghĩ về sức mạnh của tình mẫu tử.

a) Chuẩn bị

- Thực hiện các bước chuẩn bị như hướng dẫn ở mục 1. *Định hướng*.
- Xem lại dàn ý hoặc bài văn đã làm ở phần *Viết*.
- Trao đổi với bạn trong nhóm về nội dung và hướng thảo luận.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Xem xét dàn ý đã làm ở phần *Viết* và bổ sung một số ý cho phù hợp với đối tượng, yêu cầu, thời gian, điều kiện thảo luận.

c) Nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 31); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Kép Tư Bền

(Tóm tắt phần đầu: *Kép Tư Bền* là một diễn viên hài kịch nổi tiếng. Các buổi kịch có anh biểu diễn rất đông khách. Nhưng hơn tháng rồi, anh không đi diễn do cha bị bệnh nặng. Ông chủ rạp kịch đến đòi tiền đã cho anh vay và dồn *Kép Tư Bền* vào thế buộc phải nhận vai diễn mới... Trong khi đó, bệnh của cha anh ngày càng nặng hơn...)

Bà con sính xem hát, hôm đó thấy ô tô quảng cáo chạy rong khắp phố để thả chương trình, và vãi căng ở các ngã tư, đều nô nức rủ nhau đi xem buổi diễn đặc biệt, có *Tư Bền* sắm vai chính.

Tối đến, cửa rạp *Kịch trường* đèn thấp sáng trưng như ban ngày, chiếu rõ cái cảnh người đứng lô nhô như luống hoa trăm hồng ngàn tía, bướm ong chồn vờn. Trên thềm, dưới bậc, giữa đường, non nghìn thiếu niên nam nữ túm tụm lại, tìm chỗ để đứng ngắm nhau cho đỡ nóng ruột lúc chờ đợi. Tiếng nhạc hoà trong rạp, du dương trầm bổng, chứa chan biết bao tình tứ ái ân, như câu, như kéo, làm cho người ta quên hẳn, mà bất giác moi túi lấy tiền mua vé.

Rồi cái làn sóng người dần dà tràn vào trong. Trên các hàng ghế, chỗ nọ nhắc lại câu bông lơn của *Kép Tư Bền*, chỗ kia bắt chước điệu bộ của *Kép Tư Bền*. Ai nấy đều nóng ruột sốt lòng, mong cho chóng đến giờ mở màn sân khấu, để được cười, được vỗ tay, được học thêm vài lối pha trò mới, để mai làm nhếch mép người yêu.

Vinh dự thay, anh *Kép Tư Bền*! Nhưng mà khốn nạn thân anh! Người ta biết đâu rằng hiện giờ này, ở nhà, cha anh đương dở chứng khò khè, chỉ chờ từng phút để thở một hơi nữa là hết nợ, và ở trong buồng trò, anh cũng đương nấu ruột nhầu gan.

Thật vậy, ai ngó vào trong buồng trò mới thấy được cái khổ tâm của anh *Tư Bền*. Anh ngồi ủ rũ trước cái gương, bụng thì rối beng, mặt thì nhăn nhó, nhưng tay vẫn phải sờ vào hộp phấn hồng để đánh mặt, quệt vào đĩa mực để bôi nhọ cái mồm. Rồi anh lại phải mặc trái cái áo thụng thêu, lặn đôi hia⁽¹⁾ xanh và đội cái mũ cánh chuồn ngược. Anh đóng vai này, trông ra phết, giàu sang sung sướng. Chốc nữa, anh còn phải làm cho chủ anh bằng lòng, các bạn anh trông anh mà găng sức, các khán quan⁽²⁾ được một phen cười vỡ bụng, vỗ rít tay kia mà!

Nhưng mà cha anh *Tư Bền* sắp chết! Ban nãy, lúc anh ở nhà ra đi, đã thấy nguy lắm rồi. Thôi! Nhưng mà mặc kệ. Anh phải quên đi, mà bông, mà đùa, mà

(1) *Hia*: giày bằng vải, cổ cao đến gần đầu gối của quan lại xưa khi mặc triều phục; ngày nay, các diễn viên tuồng đóng vai quan cũng đi hia.

(2) *Khán quan*: khán giả.

pha trò trên sân khấu, cho chúng tôi cười, hét lên mà cười, cười đến nỗi phải lăn cả ra đất chứ?

*

* *

Một hồi chuông vừa dứt. Màn kéo lên. Một tràng vỗ tay đôm đốp như pháo nổ để hoan nghênh ông chúa khôi hài. Anh Tư Bền lững thững bước ra, cúi đầu chào, rồi đứng thần người ra như phỗng đến một lúc. Tiếng reo, tiếng hò, tiếng vỗ tay lại làm dữ hơn trước! Mà khán quan thấy anh ăn mặc ngộ nghĩnh; cái mồm bôi nhọ nhem, thì ai mà nhịn cười được! Càng thấy anh đứng yên, họ càng được ngắm, và càng cho là anh muốn pha trò như thế, nên càng cười già!

Ác thật! Vai anh Tư Bền đóng hôm ấy cứ luôn luôn phải ở sân khấu. Nhất là anh phải làm nhiều điệu bộ hơn mọi khi. Lắm lúc còn phải rặn ra mà cười ha hả!

Hết cảnh đầu. Sao mà lâu thế! Anh được nghỉ một chốc, mới nhờ người về thăm xem tình hình cha anh ra làm sao. Rồi anh lại phải ra trò. Anh lại phải hò, phải hét, phải dẫn từng tiếng, phải ngân từng câu, phải làm những bộ điệu, phải cười ha hả như cảnh thứ nhất. Người xem hát thì cứ trông thấy anh là họ đủ cười rồi. Nào họ có để ý và nhìn rõ đâu được cái vẻ lo âu của anh, nó hiện ra ở trước mắt. Bỗng khi anh đương phệnh phạo trên sân khấu, khi người ta đương vỗ tay đôm đốp, thì anh nghe thấy có người ở trong phòng nói ra:

– Nguy hơn ban nãy. Đã cấm khẩu rồi!

Cha anh cấm khẩu rồi! Đành vậy. Nhưng chính là bây giờ mới nhiều cái vui trò. Khán giả dưới kia, hàng mấy nghìn con mắt, đương chăm chăm vào anh và im phăng phắc. Họ chỉ chờ anh há miệng là họ được lăn ra cười và vỗ tay mà thôi.

Cảnh thứ hai cũng lâu như cảnh đầu, mãi mới hết. Lúc anh đương ngồi thừ trong buồng trò, thì anh lại nhận được tin báo nữa, là hiện nay cha anh đã mê đặc, chân tay lạnh cả rồi.

Còn gì đau đớn hơn cái tin ấy nữa! Anh Tư Bền bỗng ứa hai hàng nước mắt, rồi khóc nức nức nở:

– Cha ơi!

Ông chủ thấy vậy, sợ quá. Anh mà bỏ dở vở kịch đương vui thì nguy. Ông cố khuyên giải, và cấm không cho ai được báo tin gì cho anh biết hết.

Sân khấu bài trí đã gần xong. Ông chủ bắt anh đánh lại tí phấn cho thêm xuân sắc, và sửa lại bộ áo mũ cho có vẻ ngộ nghĩnh hơn. Ông thấy anh vừa thất dải áo, vừa sụt sịt meo máu, thì bắt anh im đi; chùi nước mắt. Rồi ông đẩy anh ra sân khấu. Anh lại phải hò, hét, ngâm, cười, múa, nháy, để mua gượng lấy những tràng vỗ tay.

Cái cảnh thương tâm của anh Tư Bền, đi đôi với cái bông lơn, cứ diễn ra mãi, mỗi chốc lại càng thương tâm hơn lên. Mà càng thấy vắng bật tin nhà, ruột anh càng nhàu như dưa, xót như muối!

Cái cảnh cuối cùng mà anh cho là lâu tới, thì khán giả cho là chóng quá. Cho nên khi sắp hạ màn, anh cúi chào, thì cả rạp vỗ tay đôm đốp thật dài, dài mãi. Anh tưởng phen này quyết hết nợ, quyết được về cạnh giường bệnh của cha để nhìn thấy mặt cha một lượt sau cùng trước khi tắt nghỉ, thì ở hàng ghế hạng nhất, người ta kêu ầm:

– Bis! Bis!⁽¹⁾

Ông chủ rạp lại cho kéo màn lên. Anh Tư Bền lại phải giấu bộ mặt rầu rầu mà anh thích – vì nó hợp với tâm lí anh hơn – để vui vẻ mà diễn lại đoạn cuối một lượt nữa.

Rồi khi bài kèn chào nổi lên, hồi vỗ tay sau cùng như làm vỡ rạp. Cái màn từ từ buông xuống. Anh cúi đầu thong thả chào. Nhưng bao nhiêu người, chẳng để chậm thì giờ, đã tranh nhau chạy lên gần anh. Người thì tặng hoa. Người thì bắt tay. Người thì véo mũi. Người thì khen. Làm cho anh ruột căng như thiêu như đốt.

Khi không còn phải thở dài để hoan nghênh những cái hoan nghênh của công chúng, anh Tư Bền mới lật đặt chạy vào buồng trò, cởi vội mũ áo và rửa quàng mặt mũi.

Lúc ấy, trong khi anh đương rối beng nghĩ đến cha anh, không biết bây giờ đã lạnh đến đâu, thì một người bạn hát chạy đến, vội vã ấn vào tay anh tập giấy bạc của ông chủ để sẵn cho anh, và nói:

– Mau mà về. Anh Tư! Hồng từ ban nãy mất rồi!

Khốn nạn thân anh quá!

27-7-1933

(NGUYỄN CÔNG HOAN, *Truyện ngắn tuyển chọn*,
tập một, NXB Văn học, Hà Nội, 1996)

1. Nhận định nào đúng về sự thay đổi điểm nhìn trong truyện *Kép Tư Bền*?

- A. Chủ yếu chuyển từ điểm nhìn của người kể chuyện sang khán giả
- B. Chủ yếu chuyển từ điểm nhìn của người kể chuyện sang kép Tư Bền
- C. Chủ yếu chuyển từ điểm nhìn của người kể chuyện sang ông chủ rạp
- D. Chủ yếu chuyển từ điểm nhìn của người kể chuyện sang người bạn hát của kép Tư Bền

2. Truyện *Kép Tư Bền* tập trung kể câu chuyện gì?

- A. Kép Tư Bền là người hát bội rất giỏi ở Hà Nội đã ba năm nay
- B. Kép Tư Bền hát bội rất giỏi nhưng anh phải nghỉ việc vì cha ốm
- C. Cha của kép Tư Bền ốm, để có tiền mua thuốc và trả nợ, anh phải đi diễn hài
- D. Cha của kép Tư Bền mất trong lúc anh đang đi hát để trả nợ cho chủ rạp hát

(1) *Bis! Bis!* (tiếng Pháp): Diễn lần nữa! Diễn lần nữa!

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Phân tích và đánh giá được đề tài, thông tin cơ bản của văn bản, cách đặt nhan đề của tác giả; nhận biết được thái độ và quan điểm của người viết,...; tác dụng của các yếu tố hình thức như bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin,...
- ▶ Nhận biết, phân tích và sửa được các lỗi về thành phần câu; từ đó, có ý thức viết câu đúng ngữ pháp.
- ▶ Viết được văn bản thuyết minh tổng hợp có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- ▶ Nắm bắt được nội dung thuyết trình và quan điểm của người nói; nhận xét, đánh giá được về nội dung và cách thức thuyết trình; biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.
- ▶ Luôn có ý thức chấp hành, làm theo pháp luật; trân trọng, giữ gìn sự trong sáng, giàu đẹp của tiếng Việt.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Nhan đề, bố cục, cách trình bày thông tin và thái độ người viết

– Nhan đề của văn bản thông tin thường tập trung nêu bật đề tài của văn bản; tức là trả lời cho câu hỏi: “Văn bản viết về vấn đề gì?”. Ví dụ: Đọc nhan đề bài viết *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* (Phạm Văn Tình), người đọc biết ngay đề tài của văn bản này là nêu lên hiện trạng sử dụng tiếng Việt của lớp người trẻ hiện nay. Hoặc nhan đề *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* (Hàm Châu) cũng cho biết rất rõ đề tài mà người viết muốn đề cập trong văn bản này. Nhiều khi, nhan đề văn bản thông tin còn thể hiện tư tưởng, thái độ của người viết. Ví dụ: Với nhan đề *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* (Lê Quang Dũng), người đọc hiểu bài viết muốn bàn về đề tài pháp luật, nhưng cách đặt nhan đề ấy cũng thể hiện rõ thái độ tôn trọng và đề cao việc chấp hành pháp luật.

– Bố cục và cách trình bày văn bản thông tin: Bố cục là hình thức sắp xếp các phần, mục lớn của một văn bản. Bố cục của văn bản thông tin thường có các phần, mục lớn sau đây: *nhân đề, sa pô; thời gian và nơi in văn bản; nội dung chính* của văn bản. Văn bản thông tin thường được trình bày bằng *kênh chữ* và có thể kết hợp với *kênh hình*; kênh chữ có thể có các *tiểu mục* (có tiêu đề, đánh số thứ tự, trình bày các chữ đậm, nhạt khác nhau); kết thúc văn bản có thể có mục *tài liệu tham khảo* và các *chú thích*. Tùy vào mục đích, nội dung và tính chất của văn bản mà người viết lựa chọn cách bố cục, trình bày văn bản thông tin sao cho phù hợp và có hiệu quả cao.

– Thái độ và quan điểm của người viết ở văn bản thông tin được thể hiện ở nội dung đồng tình hay phản đối, ca ngợi hay phê phán thông qua các yếu tố như nhân đề văn bản, cách trình bày thông tin, việc sử dụng ngôn ngữ,...

2. Lỗi về thành phần câu và cách sửa

– Lỗi về thành phần câu gồm lỗi về cấu tạo câu, lỗi về ngữ nghĩa và lỗi về ngắt câu. Những lỗi về cấu tạo câu thường gặp là:

+ Câu thiếu chủ ngữ: Viết câu thiếu chủ ngữ có thể có nhiều nguyên nhân. Song nguyên nhân phổ biến là người viết, người nói nhầm lẫn thành phần trạng ngữ là chủ ngữ của câu. Ví dụ: *Với tác phẩm “Chữ người tử tù” đã làm cho sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Tuân ngày càng nổi tiếng.*

+ Câu thiếu vị ngữ: Viết câu thiếu vị ngữ có thể có nhiều nguyên nhân. Trong đó, nguyên nhân phổ biến là người viết, người nói nhầm thành phần biệt lập hay thành phần định ngữ là vị ngữ của câu. Ví dụ: *Thuý Kiều, cô gái sắc nước hương trời, cô gái tài sắc vẹn toàn mà Nguyễn Du đã hết lời ca ngợi.*

+ Câu thiếu cả hai thành phần chính: Nguyên nhân phổ biến của lỗi này là người viết, người nói nhầm thành phần biệt lập là vị ngữ và thành phần trạng ngữ là chủ ngữ của câu. Ví dụ: *Trong thời kì văn học trung đại, thời kì mà văn học Hán Nôm phát triển rực rỡ nhất.*

– Để phát hiện và sửa lỗi về thành phần câu, người viết cần thực hiện các việc sau:

+ Đọc kĩ lại các câu trong bài. Nếu gặp một câu khó hiểu thì nên kiểm tra xem vì sao không hiểu được: a) Vì vấn đề khó quá, vượt hiểu biết của bản thân?; b) Vì câu đó sử dụng những từ ngữ khó hiểu?; c) Vì câu thiếu thành phần chính?; d) Vì câu thiếu lô gích?.

+ Tìm biện pháp sửa lỗi. Nếu câu thiếu thành phần thì đó là thành phần nào? Nên sửa bằng cách nào: a) Bổ sung từ ngữ để làm thành phần bị thiếu; b) Cắt bớt từ ngữ để từ ngữ còn lại đảm nhận được vai trò của thành phần bị thiếu; c) Thay đổi trật tự từ ngữ để một từ ngữ nhất định đảm nhận được vai trò của thành phần bị thiếu.



PHẢI COI LUẬT PHÁP NHƯ KHÍ TRỜI ĐỂ THỞ

LÊ QUANG DŨNG

1 Chuẩn bị

- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.^(*)
- Khi đọc hiểu văn bản thông tin, các em cần chú ý:^(**)
 - + Văn bản viết về vấn đề (đề tài) gì? Vấn đề ấy gần gũi và thiết thực với cuộc sống của mỗi người như thế nào?
 - + Mục đích của văn bản là gì? Nội dung và hình thức của văn bản được trình bày như thế nào?
 - + Nội dung văn bản mang lại cho em những thông tin bổ ích gì?
 - + Đặc điểm văn bản thông tin được thể hiện ở yếu tố nào?
 - + Tình cảm và thái độ của người viết thể hiện trong văn bản như thế nào?
- Đọc trước văn bản *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* và tìm hiểu thêm các bài viết về vấn đề tôn trọng, chấp hành pháp luật trong cuộc sống.
- Văn bản *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* được in trong cuốn sách *Người Việt: Phẩm chất và thói hư tật xấu*. Từ nhan đề cuốn sách, hãy dự đoán nội dung chính của văn bản này.

2 Đọc hiểu

Năm 1996, tôi làm đốc công kiêm phiên dịch cho một công ty sửa chữa tàu biển và giàn khoan ở Vũng Tàu. Một sự cố hú hồn làm tôi nhớ mãi. Lần ấy, chúng tôi làm việc trên giàn khoan ÊKHABI ở mỏ Bạch Hổ.

Từ chuyện an toàn lao động

Sáng hôm đó, giờ giải lao, một nhóm công nhân vào phòng ở của họ hút thuốc. Hết giờ nghỉ, cả nhóm tiếp tục công việc. Mười phút sau, hai thợ sơn vào phòng sửa lại

Theo em, nội dung in đậm này có đúng yêu cầu của phần sa pô?

Quan sát toàn văn bản để biết có bao nhiêu tiểu mục được in đậm.

(*), (**) Khi đọc văn bản thông tin khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

cái súng phun sơn. Vừa mở cửa, khói trong phòng mù mịt, lửa cháy mấy bộ quần áo bảo hộ lao động để dưới sàn nhà và leo lên cả chấn nệm của cái giường tầng dưới. Một người nhảy vào vòng lửa dùng chăn dập túi bụi. Người kia lao ra ngoài hành lang kéo vòi cứu hỏa vào. Phút chốc, cả phòng tràn ngập nước, ngọn lửa bị khống chế. Lúc bấy giờ, thủy thủ Nga cũng đổ xô đến. Hai công nhân Việt Nam áo quần ướt sũng, mặt xanh như tàu lá. May mà chưa báo động toàn giàn. Sau này tìm hiểu thì được biết, lửa từ một mẫu thuốc lá chưa dụi tắt đã bén sang cái giẻ lau tay có dung dịch axeton rồi lan sang mấy bộ quần áo bảo hộ gần đó.

Về sau, tôi còn được nghe kể ở một giàn khoan khác cũng tại mỏ Bạch Hổ, có công nhân ta sau giờ làm việc, nổi hứng xuống chân đế câu cá, không may trượt chân ngã xuống biển, phải mấy ngày sau mới vớt được xác.

Hầu hết công nhân, kỹ sư Nga trên giàn khoan đều nhận xét: công nhân Việt Nam làm được việc, nhưng ý thức kỷ luật chưa cao, đặc biệt là an toàn lao động kém. Tôi cảm thấy lời nhận xét đó không oan uổng một tí nào.

Đến tai nạn giao thông

Năm ngoái có dịp về quê, ghé thăm người bạn cũ, tôi được nghe một chuyện đau lòng. Anh bạn có cậu con trai vừa học xong một trường đại học ở Hà Nội, tốt nghiệp loại giỏi, được học tiếp thạc sĩ. Trước hôm con ra Hà Nội học, cả nhà liên hoan, mời khá đông bạn bè anh em. Hơn 21 giờ, tiệc tan. Nổi hứng, cậu con trai cùng ba người bạn lên hai chiếc xe máy chạy lòng vòng quanh thành phố Vinh. Men rượu bia xen lẫn niềm vui chiến thắng, chiếc xe máy con anh bạn không làm chủ tốc độ, lao vào một chiếc xe tải ngược chiều, chết ngay tức khắc cả hai người. Một cái chết thương tâm, gây sững sốt cho nhiều người. Cả gia đình bạn tôi đến bây giờ vẫn chưa vui được nổi đau mất mát.

Việt Nam là một trong những nước có số vụ tai nạn giao thông nhiều nhất thế giới. 276 873 vụ tai nạn giao thông làm 113 754 người chết và 296 592 người bị thương tật trong 15 năm gần đây (1990 – 2005). Chỉ tính riêng năm 2005 có tới 12 048 người chết.

Một trong những nguyên nhân chính gây nên tai nạn là ý thức pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông kém. Hãy thử tưởng tượng, mỗi năm tai nạn giao thông xóa sổ dân số của hai xã cỡ trung bình thì mới thấy nó khủng khiếp biết chừng nào!

Nội dung chính của tiểu mục này là gì?

Chú ý việc nêu thông tin bằng cách kể chuyện.

Tác dụng của các số liệu ở đây là gì?

Câu văn nào thể hiện thái độ của tác giả?

Và trò đùa tai hại

Cách đây mấy ngày, trên chuyến bay từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh, một hành khách nổi hứng dọa trên máy bay có lựu đạn. Các biện pháp an ninh được áp dụng. Ngành hàng không lỡ chuyến bay, hành khách “được” một phen hú vía. Đây không phải lần đầu, mà là lần thứ ba trong vòng vài tháng, người ta nổi hứng làm vậy. Xin không nói đến những thiệt hại, chỉ nói đến một khía cạnh khác: ý thức luật pháp của công dân. Trong số họ, có người là họa sĩ, có người làm du lịch. Họ là những người làm văn hoá mà không hiểu cái tối thiểu của văn hoá pháp luật. Thử hỏi nếu những hành khách kia thực sự có văn hoá, hiểu biết luật pháp và việc xử phạt của nhà nước nghiêm minh thì có ai dám đùa theo kiểu đó? [...]

Nhan đề tiểu mục này cho biết thái độ gì của tác giả?

Phải coi pháp luật quan trọng như khí trời để thở

Nhà văn hoá, Giáo sư Phan Ngọc kể lại một mẩu chuyện nhỏ như thế này: Có lần ông cùng một học giả người Pháp đi xe đến gần cầu Long Biên (Hà Nội). Vị khách người Pháp thấy một cái biển lớn đề “Sống và làm việc theo pháp luật.”. Vị khách nhờ Giáo sư Phan Ngọc dịch. Nhà văn hoá học dịch xong, ông người Pháp sửng sốt: “Làm sao có thể có một khẩu hiệu kì lạ như thế này?”. Đối với vị khách, nói sống và làm việc theo pháp luật thì cũng kì quặc như nói: Sống và làm việc thì phải thở.

Nội dung tiểu mục này liên quan với nhan đề như thế nào?

Cứ mỗi lần có khách ở quê hay khách nơi khác đến Thành phố Hồ Chí Minh chơi, tôi lại dẫn họ đến công viên văn hoá Đầm Sen “khoe” vẻ đẹp của nó. Tất cả đều có chung nhận xét rất cảm tình: một công viên sạch. Sở dĩ nó sạch vì một phần có đội ngũ những người làm vệ sinh luôn cần mẫn, nhưng có một lí do khác là công viên xử phạt nghiêm những người xả rác bừa bãi. Cứ nhìn thấy cái bảng phạt, ít ai dám làm ầu. [...]

Đề tiến đến văn minh, phải thượng tôn pháp luật. Hay nói cách khác, thượng tôn pháp luật cũng chính là đề tiến đến văn minh. Phải coi một nhà nước biết đến pháp quyền và nhân dân hiểu pháp luật quan trọng như khí trời để thở, như nước uống hằng ngày.

(In trong *Người Việt: Phẩm chất và thói hư tật xấu*,
NXB Thanh niên, Hà Nội, 2009)



1. Văn bản *Phải coi luật pháp như khí trời để thở* viết về vấn đề gì? Vấn đề ấy có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống hiện nay?
2. Bố cục và cách trình bày của văn bản có gì đáng chú ý? Tóm tắt nội dung chính của mỗi phần bằng một vài câu ngắn gọn.
3. Chỉ ra tính chất tổng hợp của văn bản thông tin *Phải coi luật pháp như khí trời để thở*.
4. Theo em, văn bản này nhằm mục đích gì? Mục đích ấy đã được làm sáng tỏ như thế nào? Em có nhận xét gì về thái độ và tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản?
5. Nội dung văn bản mang lại cho em những thông tin và nhận thức bổ ích gì? Hãy kể lại một vài hiện tượng vi phạm pháp luật mà em biết trong cuộc sống (được chứng kiến, nghe kể hoặc biết được qua các phương tiện thông tin đại chúng).
6. Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) để trả lời câu hỏi: Vì sao phải coi luật pháp như khí trời để thở?



TẠ QUANG BỬU – NGƯỜI THẦY THÔNG THÁI^(*)

HÀM CHÂU^(**)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước văn bản *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái*; tìm hiểu thêm các bài viết về Giáo sư Tạ Quang Bửu và những người khác tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam.
- Hãy chuẩn bị những thông tin và tư liệu về một người có phẩm chất, tính cách cao đẹp mà em quen biết hoặc đọc qua sách, báo,... để giới thiệu với các bạn trong lớp.

2 Đọc hiểu

- 1 Có người cho rằng: “Tạ Quang Bửu là một Lê Quý Đôn thời nay.”. Nhận định ấy cần có thêm thời gian để bình tĩnh kiểm chứng. Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng đó hoàn toàn không phải là chuyện thêu dệt tùy tiện, vô căn cứ.

Phân mở đầu nêu lên vấn đề gì?

(*) Nguyên văn: *Tạ Quang Bửu – người thầy công tâm và thông thái*.
(**) Nhà báo Hàm Châu (1935 – 2016), quê ở Nghệ An.

Thời ở Pháp, trong một kì thi lấy chứng chỉ của văn bằng cử nhân toán, hơn một trăm người dự thi, chỉ có bốn người đỗ, trong đó có ông Bửu. Khác với lối “học gạo” của nhiều người Việt Nam thời ấy, ông Bửu ưa thích âm nhạc, hội hoạ, thể thao. Ông tập chạy nhanh (từ 100 mét đến 10 000 mét), tập nhảy cao theo phương pháp lật người úp bụng trên xà, tập nhảy xa theo kiểu nhảy “xi-dô”, đá hai chân trên không, như cắt không khí bằng cái kéo, rồi tập bơi trườn. Ông thử sức trong một cuộc bơi vượt sông Xen có cả Giên Ta-ri (Jean Taris) – nhà vô địch Pháp – tham dự. Ông lọt vào chung kết cuộc thi bóng bàn của sinh viên Pa-ri, nhờ tập luyện theo cách đánh của Bác-na (Barna), nhà vô địch Hung-ga-ri (Hungary). Ông còn tập đâm bốc để tự vệ, đá bóng, và về sau, được cấp bằng bơi lội của Vương quốc Anh.

Tạ Quang Bửu cũng là người am hiểu nghệ thuật kiến trúc, sành hội hoạ và âm nhạc. Ông thường hát bằng tiếng Đức bản *Tụng ca Niềm vui*, lời thơ của Si-le (Schiller)⁽¹⁾ được Bét-tô-ven (Beethoven)⁽²⁾ phổ nhạc, đưa vào chương kết của bản *Giao hưởng số 9* (còn gọi là *Giao hưởng Niềm vui*).

Chú ý các lĩnh vực mà Giáo sư Tạ Quang Bửu hiểu biết.

[...] Còn về chuyện am hiểu kiến trúc thì, trong một bài báo, Phó Giáo sư Đặng Thái Hoàng, con trai nhà văn Đặng Thai Mai, cho biết: Khi viết xong cuốn *Lịch sử kiến trúc thế giới*, anh tha thiết đề nghị “bác Bửu” cho ý kiến và kết quả là nhận được mấy lời góp ý “rất cụ thể và sâu sắc” khiến anh phải sửa chữa nhiều chỗ...

Về việc ông Bửu giỏi tiếng Anh, có một mẩu chuyện vui: Lần ấy, ông thuyết giảng về đạo Tin Lành bằng tiếng Anh ngay tại nước Anh, hấp dẫn đến mức có người tưởng lầm ông là mục sư!...

Tạ Quang Bửu “có một cách học độc đáo: học để biết, chứ không phải học để thi” – đó là nhận xét của đồng chí Hoàng Xuân Tuỳ, nguyên Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, và của nhiều người khác nữa có dịp gần gũi ông Bửu.

Trở về nước, ông không chịu làm quan, mà chỉ nhận dạy toán và tiếng Anh tại một trường tư ở Huế. Ông nhận thấy khó có thể hiểu sâu sắc văn hoá Việt Nam và phương Đông nếu không biết chữ Hán. Và thế là ông miệt mài nghiên ngẫm loại văn tự khó bậc nhất thế giới này. Tạ Quang Bửu cũng thụ giáo cụ Phan Bội Châu ở Bến Ngự. Biền học quả là mệnh mông. Ông bắt đầu

Tại sao ông Tạ Quang Bửu lại tìm học chữ Hán?

(1) Si-le (1759 – 1805): nhà thơ lớn người Đức.

(2) Bét-tô-ven (1770 – 1827): nhà soạn nhạc thiên tài người Đức.

đọc được *Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử, Đạo đức kinh, Nam Hoa kinh, Sử kí, Li tao, Sở từ, Đường thi, Tống thi, Tam Quốc diễn nghĩa*,⁽¹⁾... trong nguyên bản Hán ngữ. Là những người ngay từ thuở nhỏ được đào luyện bằng văn hoá Pháp và triết học Hy Lạp, song Tạ Quang Bửu cũng như Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Viện⁽²⁾ đã tự học chữ Hán để có thể tiếp nhận đến tận ngọn nguồn văn, sử, triết Trung Hoa thời cổ đại và trung đại...

Giáo sư Tạ Quang Bửu đã được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về “Tập hợp các công trình giới thiệu khoa học, kĩ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ kĩ thuật quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước”.

Ngay trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, ông đã cho ra mắt bạn đọc mấy cuốn sách: *Thống kê thường thức, Vật lí cương yếu, Nguyên tử – hạt nhân – vũ trụ tuyến*, và *Sống*. Mấy cuốn sách ấy có ảnh hưởng sâu sắc trong giới trí thức trẻ lúc bấy giờ.

Tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc năm 1948 ở Việt Bắc, Giáo sư Nguyễn Xiển⁽³⁾, một người thầy dạy toán kì cựu, nói: “Trong thời kì kháng chiến này, ông Tạ Quang Bửu là nhà khoa học viết được nhiều nhất, do vậy, có thể ảnh hưởng nhiều nhất đến các thế hệ đương thời.”. Và Giáo sư dự báo: “Với những người mở đường như ông Tạ Quang Bửu, ông Lê Văn Thiêm⁽⁴⁾, chắc chắn nước ta sẽ có hàng trăm nhà toán học có tài không kém các nước khác.”.

Sau này, Giáo sư Lê Văn Thiêm kể lại: “Năm 1951, sau khi từ Thụy Sĩ về vùng bùng biển Nam Bộ, tôi cuộc bộ dọc đường Trường Sơn ra Việt Bắc. Một hôm, đến thăm anh Bửu tại một căn nhà lá dùng làm nơi làm việc giữa rừng Tuyên Quang, tôi kinh ngạc và thú vị xiết bao khi thấy, tuy chìm ngập trong công việc, anh vẫn dành thì giờ đọc các sách, báo toán nổi tiếng qua tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Pháp.”.

Điều gì khiến Giáo sư Lê Văn Thiêm kinh ngạc?

Giáo sư Bửu có thói quen đọc sách ở mọi nơi, mọi lúc, đọc rất nhanh nhưng nhớ rất lâu. Có lần ngồi trên lưng ngựa, mãi mê đọc Ni-cô-lát Bua-ba-ki (Nicolas Bourbaki)⁽⁵⁾, ông ngã tõm xuống suối! Về sau, ông viết cuốn *Về cấu trúc của Ni-cô-lát Bua-ba-ki* (1960).

(1) Tên những bộ sách của Nho giáo và tác phẩm văn học cổ điển Trung Quốc.

(2) Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Khắc Viện: những nhà văn hoá lớn của Việt Nam.

(3) Nguyễn Xiển (1907 – 1997): quê ở Nghệ An, là một nhà hoạt động chính trị Việt Nam.

(4) Lê Văn Thiêm (1918 – 1991): quê ở Hà Tĩnh, là giáo sư toán, một trong các nhà khoa học tiêu biểu nhất của Việt Nam thế kỉ XX.

(5) Ni-cô-lát Bua-ba-ki: bút danh chung của một nhóm các nhà toán học người Pháp được thành lập vào những năm 1934 – 1935.

Theo Giáo sư Lê Văn Thiêm thì “năng lực tự học” của ông Bửu gần như là “một thiên huyền thoại”. Nhà ngôn ngữ – toán học Nô-am Chom-xki (Noam Chomsky)⁽¹⁾, người được tạp chí Mỹ *Niu-uých* (*Newsweek* – *Tuần tin tức*) vinh danh là “một trong những nhà bác học lớn nhất của thế kỉ XX”, đã nhiều lần sang Việt Nam, trò chuyện với Giáo sư Tạ Quang Bửu. Trở về Mỹ, Chom-xki viết bằng tiếng Pháp: “Ông Tạ Quang Bửu là một người có trí thông minh ghê gớm.”⁽²⁾.

Việc dẫn ra ý kiến của Chom-xki có ý nghĩa gì?

Giáo sư Bửu cũng là người tinh thông nhiều ngoại ngữ. Ông Nguyễn Xuân Huy cho biết: Trước Chiến dịch Điện Biên Phủ, bộ đội ta nhận được pháo phòng không của Liên Xô kèm theo một bản hướng dẫn cách sử dụng máy ngắm bắn máy bay bằng tiếng Nga. Ông Huy không biết nhờ ai dịch, bởi vì lúc đó ở Bộ Quốc phòng chỉ có phiên dịch tiếng Trung Quốc. Nghe nói trên Bộ có ông Bửu tự học ba tháng đã đọc được tiếng Nga, ông Huy liền đi bộ một ngày đêm lên gặp.

“Anh Bửu xem và đọc một mạch tiếng Nga làm cho tôi phục quá! Xong, anh dịch ngay ra tiếng Pháp cho tôi đem về nghiên cứu, hướng dẫn bộ đội.” – ông Huy kể lại trong một bài hồi kí.

Chú ý các bằng chứng về năng lực ngoại ngữ của Giáo sư Tạ Quang Bửu.

Năm 1963, nhà toán học Ba Lan Mi-ku-xin-xki (Mikusinsky) gửi cho Giáo sư Bửu một kết quả nghiên cứu mới của mình. Giáo sư Bửu đọc thẳng bản tiếng Ba Lan, sau đó thuyết trình về toán Mi-ku-xin-xki cho các thầy giáo dạy toán ở các trường đại học Hà Nội.

Còn về tiếng Anh thì trong những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám, với tư cách Tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao (lúc đó Bác Hồ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), ông đã giúp Bác soạn thảo những bức công hàm gửi Xta-lin (Stalin), Tru-man (Truman), Át-li (Attlee)⁽³⁾,... và tiếp các nhà ngoại giao Mỹ, Anh. [...]

Chúng ta còn nhớ, dạo ấy, Bộ trưởng Bộ Nội vụ là đồng chí Võ Nguyên Giáp. Đẹp biết bao thế hệ trí thức thời mở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, “Cái thuở ban đầu Dân quốc ấy / Nghìn năm chưa dễ đã ai quên”, như lời thơ Xuân Diệu.

(1) *Nô-am Chom-xki* (sinh năm 1928): nhà ngôn ngữ học, triết học,... người Mỹ.

(2) Nguyên văn bằng tiếng Pháp.

(3) *Xta-lin* (1878 – 1953): lãnh đạo tối cao của Liên bang Xô viết; *Tru-man* (1884 – 1972): Tổng thống Mỹ; *Át-li* (1883 – 1967): Thủ tướng Anh.

② Ngày 6-3-1948, giữa rừng xanh Việt Bắc, đã phát hành cuốn sách của Giáo sư Tạ Quang Bửu: *Sống*. Tên sách thật ngắn, song gợi lên bao suy nghĩ sâu xa. Hơn nửa thế kỉ sau, giờ đây ngồi đọc lại cuốn sách mỏng in trên giấy dó⁽¹⁾ đó, tôi ngạc nhiên nhận thấy, ngay từ dạo ấy, trên nhà sàn nơi bản vắng chiến khu, nhà thông thái của chúng ta đã có thể vận dụng những phát minh mới nhất trong vật lí lượng tử để giải thích sự sống, trình bày cấu trúc phân tử của gen, sự di truyền và biến dị, tính trội và tính lặn, các tác nhân gây đột biến,... [...]

Nội dung chính của phần ② là gì?

Phần cuối cuốn sách đậm màu triết luận. [...] Giáo sư viết: “Điều cốt yếu không phải: Sống là gì. Điều cốt yếu nhất là: Làm gì trong lúc sống.”. Làm gì trong lúc sống? Đó là điều mà chắc hẳn tác giả cuốn *Sống* băn khoăn suy nghĩ rất nhiều.

Giáo sư Tạ Quang Bửu đột ngột ngừng làm việc vào đêm 14-8-1986 do rối loạn tuần hoàn não. Một tuần sau, trưa 21-8, Giáo sư qua đời, để lại những bài viết dở dang, những bản thảo chưa in. *Chiến lược con người*, đây là tiêu đề bản thảo mà Giáo sư chưa viết trọn để trình Đại hội VI.

Nhà thơ đất Quảng, Khương Hữu Dụng, 79 tuổi, bạn cùng lớp với Giáo sư Tạ Quang Bửu và Giáo sư Phan Thanh trong bốn năm ở Trường Quốc học Huế (1922 – 1926), đã ghi vội mấy vần thơ thương tiếc người bạn cố tri của mình. [...]

Giáo sư, Tiến sĩ khoa học toán học Phan Đình Diệu⁽²⁾ xúc động viết bài *Viếng Anh* in trên Tạp chí *Tổ quốc*:

*Một khối nghĩ suy, một khối tình
Nước non là đó, nọ là mình
Đã tròn một cuộc, bầu tâm huyết
Chưa thoả đôi bề, lẽ tử sinh
Nghĩa nặng nhân tình còn quuyến luyến
Ánh ngời tài trí vẫn lung linh
Nỗi đời chắt chứa lòng ưu ái
Một khối nghĩ suy, một khối tình.*

Đoạn thơ dẫn ra trong phần cuối có tác dụng gì?

Gần đây, Hà Nội có thêm một đường phố mới: Phố Tạ Quang Bửu nối liền phố Bạch Mai với phố Đại Cồ Việt, xuyên qua Trường Đại học Bách khoa.

(Người trí thức quê hương, tập một, NXB Giáo dục, 2002)

(1) *Giấy dó*: một loại giấy làm thủ công từ cây dó, thường dùng trong vẽ tranh dân gian.

(2) *Phan Đình Diệu* (1936 – 2018): quê ở Hà Tĩnh, là giáo sư toán học, nhà khoa học máy tính Việt Nam.



1. Xác định đề tài, bố cục và nội dung chính của mỗi phần trong văn bản *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái*.
2. Thống kê và tìm hiểu thông tin về các nhà khoa học có liên quan đến Tạ Quang Bửu được tác giả Hàm Châu dẫn ra trong bài viết. Các nhân vật ấy có đặc điểm chung nào?
3. Văn bản tập trung làm sáng tỏ vấn đề gì? Tác giả đã triển khai bài viết bằng cách nào? Việc trích dẫn ý kiến của nhiều nhân vật trong bài viết có tác dụng gì?
4. Phân tích và làm sáng tỏ thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản qua một số câu văn cụ thể.
5. Văn bản *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái* mang lại cho em những thông tin và nhận thức bổ ích gì? Hãy nêu ra một ví dụ về phẩm chất cao đẹp của người Việt Nam mà em biết trong cuộc sống hoặc qua các phương tiện thông tin đại chúng.
6. Dựa vào thông tin từ văn bản trên, hãy viết đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) giới thiệu về Giáo sư Tạ Quang Bửu.

Thực hành đọc hiểu



TIẾNG VIỆT LỚP TRẺ BÂY GIỜ^(*)

PHẠM VĂN TÌNH^(**)

1 Chuẩn bị

- Đọc trước văn bản *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ*, tìm hiểu thêm các bài viết về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
- Chuẩn bị một số dẫn chứng về hiện tượng nói và viết tiếng Việt thiếu trong sáng mà em biết.

2 Đọc hiểu

PNO⁽¹⁾ – “Tôi chẳng hiểu thứ tiếng Việt mà bọn trẻ đang nói và chat với nhau là thứ tiếng Việt gì.”; “Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ đã xuống cấp đến thế sao?”,... Nhiều người đã hỏi tôi những câu đại loại thế. Ta đọc thấy trong đó thái độ bất bình, không chấp nhận lối nói, lối viết của giới trẻ ngày nay.

Chú ý nội dung sa pô.

(*) Nguyên văn: *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* – “Ghét như con bọ chét”.

(**) Tác giả Phạm Văn Tình sinh năm 1954, quê ở Nam Định.

(1) PNO: viết tắt của báo *Phụ nữ Online*.

Giới trẻ ngày nay, thường được cho là thuộc dòng 8X, 9X (sinh ra vào thập niên thứ 8 hoặc thứ 9 của thế kỉ XX) và dòng Y2K (sinh ra vào thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI, bắt đầu từ năm 2000). Tuổi teen, tuổi học trò, tuổi hoa phượng, tuổi mực tím, tuổi ô mai,... đều là những từ chỉ giới trẻ, đang “tuổi ăn tuổi ngủ” và thường bị coi là “ăn chưa no, lo chưa tới”. Ngôn ngữ của họ phải chăng cũng thể hiện điều này? Những biểu hiện ngôn từ, cách nói, cách viết của họ đúng là khác hẳn với tiếng Việt toàn dân. Đó chính là thứ “tiếng Việt đời mới”.

Tìm hiểu các kí hiệu 8X, 9X, Y2K,...

Từ việc phá vỡ các chuẩn mực chính tả...

Chẳng cần phải mang *Từ điển chính tả tiếng Việt* ra đối chiếu, ta cũng thấy rất nhiều cách viết “sáng tạo” của giới trẻ bây giờ. Chẳng hạn, đây là một đoạn trong bài *Tiếng Việt thời @* của tác giả Giô-sép Ru-ê-lê (Roseph Ruelle), người Ca-na-đa (Canada), từng học và công tác tại Việt Nam, được bạn đọc Việt Nam biết đến với biệt danh “Giâu” (Joe) quen thuộc. Bài của anh khá dài, tôi chỉ trích một số đoạn tiêu biểu:

Chú ý các tiểu mục trong văn bản.

“Sáng nay, mình ngủ dậy và quyết định học kiểu chat trên Internet của thanh niên Việt Nam. Thứ nhất, mình quyết định thay chữ “ô” bằng chữ “u” – nhưng chỉ trong một số trường hợp đặc biệt thôi! Trong một số trường hợp khác, mình sẽ bỏ chữ “ô” hẳn ra,... Tức là phải sửa lun – mình không mún làm người khác bùn đầu! Không phải riêng nguyên âm thôi đâu mà cũng có nhiều phụ âm nên bỏ ra. Chữ “n” là một trong những “nghi phạm” nổi bật nhất. Vâng, chữ ấy đôi khi rất phí – nhưng cũng có nhiều chữ phí khác nữa, chưa xog đâu!

Việc trích dẫn bài viết của Giâu có tác dụng gì?

Chữ “h” ở cuối một số từ nhìn rất khó chịu! Không phải mỗi mìn đâu mà còn rất nhiều bạn của mìn nữa cũng nói vậy – khó chịu một cách kin khủng! (Chữ “k” ở đầu một số từ khác lại còn khó chịu hơn nữa, mìn hông chịu nổi).

Có ai đồng ý với mìn rằng 2 chữ “q” và “u” xấu lắm hông? Chữ “w” đẹp hơn nhiều chứ! Nếu chat Yahoo và có người viết hai chữ ấy thì mìn sẽ nói lun: “Trùi ui, cái gì mà wê thế!” – để họ sẽ wen với wan điểm wắn chug của giới trẻ.”. [...]



Tranh minh hoạ liên quan đến nội dung gì?

Có thể nói, anh chàng Giâu đã “thâu tóm” được rất nhiều biến thể chính tả mà các chàng, nàng tuổi teen đang dùng. Chuyện chào nhau bằng “2!”, chào và chúc ngủ ngon bằng “G9!” giờ đây đã quá quen thuộc (và lan sang “lớp già”). Ngoài ra, còn những kiểu viết tắt thông dụng hơn (xưa nay vẫn dùng) được các sĩ tử (không rõ vô tình hay hữu ý) đưa vào các bài kiểm tra và bài thi (viết như thế là phạm quy): ~, n~, nh = những; o, ko, kg = không, 人 = người; of = của; no vd = không phải vấn đề; & = và;...

... đến thay đổi và lệch chuẩn ngôn từ

Học trò bây giờ sáng tạo ra nhiều kiểu nói, dựa trên hiện tượng đồng âm nối từ (của các từ đã có kết hợp với một từ khác). Chẳng hạn: a kay – chim cú = cay cú; cá kiếm = kiếm tìm; ca mớ run = run (sợ), lo lắng; cam pu chia = cùng góp tiền vào một sự kiện chung nào đó; Thủ Lệ = đẹp; Hồng Lô Mộng = mộng mớ; Phan Đình Tu = uống thẳng, không rót ra cốc; cá chê = chê bai dè bĩu;...

Chú ý các loại sáng tạo “lệch chuẩn” ngôn từ.

Hay cách nói “mở rộng” tổ hợp theo vần điệu đã có. Ví dụ: ghét như con bọ chết (ghét), ngất ngây con gà tây (thích thú), tinh vi sờ ti con gà ri (tinh tướng, ta đây),...

Nếu chỉ thế thôi thì có thể chấp nhận. Vì dù sao cũng tạo nên lời nói tếu táo, cho vui, được biện minh là giúp “xả stress, giảm căng thẳng”. Nhưng người ta lại nói rằng, có một thứ “tiếng lóng” đang hình thành trong giới học đường. Tiếng lóng là một biệt ngữ, cách nói những từ ngữ riêng trong một tầng lớp hoặc một nhóm người nào đó, chỉ trong nội bộ hiểu với nhau mà thôi.

Xét theo phương diện đó, nhiều từ mà các “cậu ấm cô chiêu” dùng có thể coi là dạng lóng. Chẳng hạn, họ gọi trường học là khám Chí Hoà, gọi bị đứng kiểm điểm cuối lớp là chào cờ, gọi bố mẹ là tiền bối lắm lời, gọi xe máy là con nghêu, gọi bạn gái là gà bông, gấu, gọi bạn trai là xe trâu, gọi tiền là máu khô, gọi đồ la là tờ âm phủ,...

Điều đáng nói là cách nói này (và cả tiếng lóng này), do tự sáng tạo theo ý thích của nhiều nhóm học đường nên tạo ra nhiều “teencode” (mã ngôn ngữ tuổi teen) khác nhau. Mỗi nhóm một kiểu, muôn hình muôn vẻ. Nó hoàn toàn không giống với ngôn ngữ toàn dân – một “code” (mã) chung cho cả cộng đồng. Chính vì nảy sinh theo kiểu “trăm hoa đua nở” nên các “teencode” này tạo nên sự hỗn loạn, khó kiểm soát.

Vì sao đây lại là điều đáng nói?

Nên nhìn nhận thế nào từ góc độ ngôn ngữ học?

“Ngôn ngữ không tự nhiên sinh ra.”. Mọi sự nảy sinh ngôn từ trong xã hội đều có cái lí của nó. Chuyện giới trẻ (hay một giới nào đó) tạo ra một số từ ngữ, một số cách nói riêng cũng là bình thường. Thế giới cũng thế chứ đâu chỉ ta. Trong thời đại công nghệ số, giới trẻ (đang chiếm ưu thế) đã tự tìm cho mình một cách ứng xử, trước hết được coi như một “trò chơi ngôn ngữ” nhằm giải trí và tạo ra một không khí mới lạ, vui vẻ trong giao tiếp. Nó hoàn toàn không vô bổ, mà có giá trị kích thích sự hưng phấn, giúp giới trẻ có cảm hứng để làm việc và học tập hăng say, hiệu quả hơn.

Chú ý quan niệm của người viết về việc sáng tạo ngôn ngữ.

Giáo sư Nguyễn Đức Dân (báo *Sài Gòn Tiếp thị*, số 38, 11-4-2011) nhận xét: “Có những từ ngữ chat nghiêm chỉnh không chỉ tồn tại trong thế giới online mà đang thâm nhập cả vào đời sống hằng ngày, được nhiều người chấp nhận.”. *Từ điển từ mới tiếng Việt* (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2002) đã bổ sung nhiều từ mới lạ chính từ nguồn ngôn ngữ lớp trẻ đó. Nhưng vì ngôn từ này đang “kí sinh” vào ngôn ngữ toàn dân, nên nó cũng có những “tác dụng phụ”, tức ảnh hưởng trở lại ngôn ngữ toàn dân. “Teencode” không chỉ giới trẻ dùng, mà còn nhiều tầng lớp xã hội khác cũng dùng. Họ thấy vui nhộn thì họ dùng thôi.

Tiếng Việt của giới trẻ đang là một tiếng Việt rất phức tạp, nếu không nói là hỗn tạp. Vì hỗn tạp nên người nói phải có sự chọn lọc. Sẽ có không ít những ngôn từ giới trẻ “phát minh” được cộng đồng chấp nhận và nhập vào ngôn ngữ toàn dân. Nhưng cũng không ít từ ngữ “teencode” kia chẳng bao lâu sẽ “chết yếu”, không có cơ hội tồn tại. Cũng bởi bản chất của nó chỉ là một trò chơi nhất thời, không hơn không kém.

Phân biệt sự “đa dạng” và “hỗn tạp”.

Ở đời, cái gì cũng có ngưỡng của nó. Thái quá bất cập. Điều đáng tiếc là nhiều bạn trẻ bây giờ chỉ mải mê với những “sáng tạo” lạ kì đó mà quên mất việc học tập và trau dồi tiếng mẹ đẻ. Mà ai cũng biết, việc thụ đắc⁽¹⁾ và rèn luyện những kĩ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) luôn là một quá trình dài, liên tục. Học ngôn ngữ cũng như học bất cứ môn gì, càng trẻ càng tốt. Trẻ có ưu thế là đang hăng hái, đang mới mẻ, có tiềm năng và sức bật tốt. Không chịu học nghiêm chỉnh khi còn trẻ thì sẽ không còn cơ hội nữa.

Tác giả nêu lên vấn đề gì ở phần kết?

(Theo phunuonline.com.vn)

(1) *Thụ đắc*: thu nhận được một cách thấu đáo, tường tận.



1. Văn bản *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* viết về vấn đề gì và liên quan tới đối tượng nào?
2. Bài viết được triển khai qua mấy phần, mỗi phần được trình bày bằng hình thức nào? Em có nhận xét gì về các ví dụ tác giả dẫn ra trong bài?
3. Phân tích ý nghĩa của vấn đề mà văn bản nêu lên.
4. Thái độ của người viết thể hiện trong văn bản như thế nào? Hãy phân tích thái độ ấy qua một số câu văn cụ thể.
5. Văn bản *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* mang lại cho em những thông tin và những nhận thức bổ ích gì? Hãy nêu ra một số ví dụ cụ thể về việc sử dụng tiếng Việt không trong sáng mà em đã chứng kiến hoặc biết được qua các phương tiện thông tin đại chúng.
6. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) lí giải vì sao phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

LỖI VỀ THÀNH PHẦN CÂU VÀ CÁCH SỬA

1. Những câu dưới đây mắc lỗi gì? Hãy phân tích nguyên nhân mắc lỗi và sửa những lỗi đó.

a) Qua hình tượng Chí Phèo cho ta thấy Nam Cao không những đã miêu tả sâu sắc, cảm động cuộc sống đầy đau của người nông dân bị đè nén, bóc lột đến cùng cực, mà còn đồng đặc khẳng định nhân phẩm của họ trong khi họ bị xã hội vùi dập mất cả hình người, tính người.

b) Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo nên một hệ công dân toàn cầu năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và dễ dàng thích ứng trước mọi biến động của thời đại.

c) Với hình tượng Chí Phèo đã thu tóm mọi khát vọng nóng bỏng của thời đại, còn kéo dài tới nay: đó là khát vọng hoàn lương, khát vọng đổi đời.

d) Từ những ví dụ vừa dẫn cho ta thấy Hàn Mặc Tử đi vào thơ ca mang theo phong cách trữ tình độc đáo, khác lạ hơn với các thi sĩ cùng thời.

2. Những câu sau đây đều mắc lỗi về thành phần câu. Hãy xác định kiểu lỗi, phân tích nguyên nhân và sửa lỗi.

a) Trong thời kì văn học 1930 – 1945, thời kì văn học phát triển rực rỡ nhất với những tên tuổi nổi tiếng như Nam Cao, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan.

b) Hàn Mặc Tử, người đi vào thơ ca với phong cách trữ tình độc đáo, khác lạ, hoà nhập thân diệu trong thơ các yếu tố lãng mạn, tượng trưng, siêu thực.

c) Chế Lan Viên, người triết lí bằng thơ và triết lí về thơ, một trong những người làm thơ tứ tuyệt thành công nhất trong thơ ca Việt Nam hiện đại, kết hợp hài hoà giữa cái đẹp truyền thống và hiện đại.

d) Thử tiếng Việt mà giới trẻ đang sử dụng một cách thiếu chuẩn mực, pha tạp, viết tắt tùy tiện trên các phương tiện truyền thông, không gian mạng.

3. Xác định câu đúng, câu sai trong các nhóm câu dưới đây. Những câu sai đó mắc lỗi gì, vì sao?

a₁) Với ý thức sử dụng tiếng Việt trên không gian mạng của giới trẻ sẽ góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

a₂) Với ý thức sử dụng tiếng Việt trên không gian mạng, giới trẻ sẽ góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

a₃) Ý thức sử dụng tiếng Việt trên không gian mạng của giới trẻ sẽ góp phần không nhỏ vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

b₁) Qua tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, ta thấy có hai loại người đối lập nhau: những người nghệ sĩ tài hoa, có nhân cách và những kẻ tiểu nhân phàm tục.

b₂) Tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân đã cho ta thấy có hai loại người đối lập nhau: những người nghệ sĩ tài hoa, có nhân cách và những kẻ tiểu nhân phàm tục.

b₃) Qua tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân đã cho ta thấy có hai loại người đối lập nhau: những người nghệ sĩ tài hoa, có nhân cách và những kẻ tiểu nhân phàm tục.

b₄) Qua tác phẩm *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã cho ta thấy có hai loại người đối lập nhau: những người nghệ sĩ tài hoa, có nhân cách và những kẻ tiểu nhân phàm tục.

4. Lập vào vở bảng tổng kết các lỗi về thành phần câu theo mẫu sau:

Thứ tự	Dạng lỗi	Ví dụ	Cách sửa
1	Thiếu chủ ngữ		
2	Thiếu vị ngữ		
3	Thiếu chủ ngữ, vị ngữ		

VIẾT BÀI THUYẾT MINH TỔNG HỢP

1 Định hướng

1.1. Bài thuyết minh tổng hợp là bài viết có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận. Các văn bản trong phần đọc hiểu như *Phải coi luật pháp như khí trời để thở*, *Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái*, *Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ* đều là bài thuyết minh tổng hợp. Chẳng hạn, trong văn bản *Phải coi luật pháp như khí trời để thở*, có sự kết hợp các yếu tố sau:

Yếu tố	Ví dụ
Tự sự	– “Sáng hôm đó, giờ giải lao, một nhóm công nhân vào phòng ở của họ hút thuốc.” – “Năm ngoái có dịp về quê, ghé thăm người bạn cũ, tôi được nghe một chuyện đau lòng.”
Miêu tả	– “Vừa mở cửa, khói trong phòng mù mịt, lửa cháy mấy bộ quần áo bảo hộ lao động để dưới sàn nhà và leo lên cả chăn nệm của cái giường tầng dưới.” – “Hai công nhân Việt Nam áo quần ướt sũng, mặt xanh như tàu lá ...”
Nghị luận	“Thử hỏi nếu những hành khách kia thực sự có văn hoá, hiểu biết luật pháp và việc xử phạt của nhà nước nghiêm minh thì có ai dám đùa theo kiểu đó?”
Thuyết minh	“Việt Nam là một trong những nước có số vụ tai nạn giao thông nhiều nhất thế giới. 276 873 vụ tai nạn giao thông làm 113 754 người chết và 296 592 người bị thương tật trong 15 năm gần đây (1990 – 2005). Chỉ tính riêng năm 2005 có tới 12 048 người chết.”
Biểu cảm	“Hãy thử tưởng tượng, mỗi năm tai nạn giao thông xoá sổ dân số của hai xã cỡ trung bình thì mới thấy nó khủng khiếp biết chừng nào!”

1.2. Để viết bài thuyết minh tổng hợp (có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận), các em cần chú ý:

- Xác định đề tài cho bài viết.
- Xem xét cách thức triển khai, trình bày nội dung thông tin như thế nào cho phù hợp và có hiệu quả.
- Suy nghĩ cách kết hợp các yếu tố (miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; kênh chữ, kênh hình) trong bài viết sao cho hợp lí.
- Tìm hiểu nội dung các yêu cầu thực hành viết qua bốn bước.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Bài tập: *Em hãy viết bài thuyết minh giới thiệu một số phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam.*

a) Chuẩn bị

- Tìm hiểu đề văn để biết các thông tin chính trước khi viết.
- + Trọng tâm cần làm rõ: giới thiệu về phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam.
- + Kiểu văn bản chính: thuyết minh tổng hợp.
- + Phạm vi dẫn chứng: dẫn chứng thực tế; kiến thức lịch sử và thơ văn liên quan.
- Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* và phần *Đọc hiểu* các văn bản thông tin tổng hợp trong Bài 4.
- Đọc kĩ các nội dung nêu ở mục 1. *Định hướng*.
- Tìm các tư liệu liên quan đến đề tài đã xác định (các bài viết, tranh, ảnh và thông tin; những câu chuyện về người Việt Nam,...).

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:
 - + Người Việt Nam có những phẩm chất tiêu biểu nào?
 - + Phẩm chất truyền thống và những phẩm chất mới là gì?
 - + Những biểu hiện cụ thể về phẩm chất của con người Việt Nam?
 - + Nguồn gốc, vai trò, ý nghĩa của phẩm chất người Việt trong cuộc sống và lịch sử dân tộc?
 - + Em có những phẩm chất gì của người Việt Nam?
- Lập dàn ý cho bài viết bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở bài

Nêu khái quát vấn đề: giới thiệu một số phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam.

Thân bài

- + Nêu một số phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam: giàu lòng nhân ái; dũng cảm, bất khuất; cần cù, sáng tạo; lạc quan, yêu đời;...
- + Phân tích các phẩm chất ấy qua các ví dụ cụ thể (con người, sự việc, suy nghĩ, hành động,...) trong chiến đấu, lao động, học tập và nghiên cứu khoa học,...
- + Phân tích và lí giải nguồn gốc của các phẩm chất cao đẹp, chỉ ra sự kế thừa và phát triển về phẩm chất của người Việt ngày nay.
- + Phát biểu những suy nghĩ của em về phẩm chất của người Việt Nam.

Kết bài

Nêu khái quát về vai trò, ý nghĩa các phẩm chất của con người Việt Nam trong cuộc sống ngày nay và trong lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc.

c) Viết

Dựa vào dàn ý để viết bài thuyết minh giới thiệu một số phẩm chất con người Việt Nam. Trong khi viết, chú ý kết hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận; kênh chữ, kênh hình,...

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 28); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết: Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, đoạn văn phối hợp

a) Cách thức

Các kiểu đoạn văn diễn dịch, quy nạp và đoạn văn phối hợp đã học ở lớp 8. Để viết các đoạn văn này, trước hết, cần xác định ý khái quát của đoạn. Chẳng hạn, *Con người Việt Nam là những người giàu lòng nhân ái* là một ý khái quát của đề bài nêu ở mục 2.1. *Thực hành*. Ý này sẽ là câu chủ đề để em triển khai đoạn văn theo một trong ba kiểu đã học (diễn dịch, quy nạp, phối hợp).

b) Bài tập

Dựa vào gợi ý về cách thức đã nêu ở trên, hãy chọn viết đoạn văn với ý khái quát: *“Con người Việt Nam là những người giàu lòng nhân ái”* bằng một trong ba kiểu (diễn dịch, quy nạp, phối hợp).

NGHE BÀI THUYẾT MINH TỔNG HỢP

1 Định hướng

a) Rèn luyện kỹ năng nghe nội dung bài thuyết minh tổng hợp cần đáp ứng ba yêu cầu:

- Nắm bắt được nội dung thuyết minh và quan điểm của người nói.
- Nhận xét, đánh giá về nội dung và cách thức thuyết minh.
- Biết đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ.

Trong phần *Viết*, sách đã hướng dẫn em cách viết bài thuyết minh tổng hợp với đề tài giới thiệu một số phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam. Với phần *Nói và nghe*, người nói cần chuyển nội dung bài viết thành bài thuyết trình; nghĩa là sử dụng lời nói, giọng điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp để trình bày lại nội dung đã viết. Người nghe tập trung lắng nghe theo các yêu cầu đã nêu ở trên.

b) Để nghe và nắm được nội dung thuyết minh một cách hiệu quả, các em cần lưu ý:

- Tập trung chú ý khi người nói trình bày, ghi lại các nội dung chính; chú ý cách thức và kỹ thuật trình bày của người nói.
- Biết nêu các câu hỏi về đề tài được nghe và những điểm người nói nêu chưa rõ.

2 Thực hành

Bài tập: *Nghe giới thiệu về một số phẩm chất tiêu biểu của con người Việt Nam.*

a) Chuẩn bị

- Xem lại nội dung đọc hiểu và phần *Viết* theo yêu cầu thuyết minh tổng hợp.
- Xem xét các yêu cầu đã nêu trong mục 1. *Định hướng*.
- Xem lại dàn ý và nội dung vấn đề đã làm ở phần *Viết*.
- Chú ý những ý mới mà người nói bổ sung, cách sắp xếp các ý của bài giới thiệu,... Trong khi nghe giới thiệu, đối chiếu nội dung bài nói theo các yêu cầu sau:

Mở đầu

Vấn đề người thuyết trình giới thiệu là gì?

Nội dung chính

Các nội dung chính người nói đã trình bày như thế nào? Người nói trình bày theo dàn ý đã chuẩn bị hay theo trật tự khác nhưng vẫn nêu được các nội dung chính mà bài đã yêu cầu? Người nói có sử dụng các phương tiện hỗ trợ khi thuyết trình không?...

Kết thúc

Người nói có tóm lược nội dung đã trình bày và trả lời được câu hỏi của người nghe (nếu có) không?

b) Nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 31); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này; chú ý tập trung kỹ năng nghe nhiều hơn.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 32); đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này; chú ý tập trung vào kỹ năng nghe.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

Sông nước trong tiếng miền Nam

Nam Bộ là vùng đất sông nước, ruộng vườn. Sông rạch chằng chịt gắn bó bao đời với sinh hoạt, chi phối đời sống kinh tế cũng như đời sống tinh thần của con người. Bài viết này muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống,... và ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng, miền.

Nam Bộ là miền đất nhiều sông lạch rạch. Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú, là nguồn đóng góp của phương ngữ Nam Bộ vào ngôn ngữ toàn dân: rạch, xẻo, con lươn, bùng binh, tắt, rỗng, vòm, lung, lảng, bùng, bầu, cù lao, cồn, giống,...; nước lớn, nước ròng, nước rong, nước nổi, nước kém, nước đứng, nước nhúng, nước ương,...; ghe, tam bản, xuồng, vỏ lãi, tắc ráng,...

Những từ ngữ này không chỉ đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân vùng đất này, là yếu tố cấu tạo của nhiều địa danh mà còn phản ánh bối cảnh sáng tác của những câu hò, điệu hát dân gian và là mảnh đất tốt để nhà văn, nhà thơ khai thác.

Ngoài những ý nghĩa chung phản ánh những sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, nhiều từ ngữ sông nước còn được dùng theo nghĩa phái sinh để gọi tên

những sự vật, hiện tượng khác theo cách mở rộng nghĩa. Năm 1895, Huỳnh Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam Quốc âm tự vị* đã định nghĩa từ *bùng binh*: “khúc sông rộng phình tròn ra”.

Đến năm 1970, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ghi nghĩa từ *bùng binh* là “khu đất rộng nổi các trục đường trong thành phố”: bùng binh Ngã Sáu, bùng binh Ngã Bảy,... Như vậy, một từ chỉ sông nước đã được dùng để gọi tên giao lộ của các con đường trong thành phố.

Nếu phương ngữ Bắc Bộ gọi loại ô tô lớn chở hành khách trên các tuyến đường dài, thường là các đường liên tỉnh là ô tô ca (hay xe ca, xe khách) thì phương ngữ Nam Bộ gọi là xe đò, theo nghĩa đò là “thuyền chở khách trên sông nước theo một tuyến nhất định”.

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học), *quá giang* là “đi đò ngang qua sông”. Ngoài nghĩa đó, phương ngữ Nam Bộ còn có thêm cách dùng phổ biến “đi nhờ một phương tiện vận tải nào đó” (vẫy xe xin đi quá giang một đoạn).

Khi thuyền chở đầy và nặng, không thể chở hơn được nữa, người ta nói là thuyền *khẳm*: “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm...” (Nguyễn Đình Chiểu). Phương ngữ Nam Bộ còn mở rộng nghĩa của *khẳm* là “quá nhiều, quá sức chứa”. Ví dụ: tiền vô khẳm, lời khẳm, thêm một ly nữa là khẳm,... *Chìm xuống* cũng thường được dùng ở nghĩa bóng là “cố ý bỏ qua, không đề cập tới nữa”: Vụ đó kể như xử *chìm xuống* rồi.

Phần lớn làng xã ở Nam Bộ đều nằm hai bên bờ sông rạch. Từ đây dẫn đến một đặc điểm là đặt địa danh gắn liền với sông nước. Nhiều địa danh ở các tỉnh Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh mang tên nhóm từ sông nước này: Bàu Mây, Cồn Phụng, Cù Lao Dài, Giồng Trôm, Giồng Quéo, Láng Cò, Rạch Cá Trê, Rạch Cá Lóc, Rạch Bà Mụ,... (Bến Tre); Vàm Cỏ (Long An); Vàm Cống (An Giang); Tắt Thủ (Cà Mau); Bàu Nai, Bàu Cát, Giồng Ông Tố, Bưng Sáu Xã, Rạch Chiếc, Rạch Miễu, Láng Le, Láng Thé, Rỗng Tràm, Rỗng Bàng, Vàm Sác,... (Thành phố Hồ Chí Minh).



Sông nước là một phần, nếu không nói là phần quan trọng nhất trong sinh hoạt của người miền Tây Nam Bộ. (Ảnh: Duy Khương)

Nếu so sánh địa danh ở các tỉnh Nam Bộ với địa danh ở các tỉnh Bắc và Trung Bộ, chúng ta dễ dàng nhận thấy tính bình dị, dân dã của địa danh Nam Bộ, trong đó, các địa danh có từ ngữ sông nước kết hợp với danh từ chỉ động vật, thực vật, tên người nổi tiếng trong vùng,... chiếm một tỉ lệ khá lớn. [...]

(Theo TRẦN THỊ NGỌC LANG, báo *Sài Gòn Tiếp Thị*, 18-9-2012)

1. Dòng nào nêu đúng nguồn dẫn của văn bản *Sông nước trong tiếng miền Nam*?
 - A. Báo *Nhân Dân*, ngày 18-9-2012, không có tác giả
 - B. Báo *Lao Động*, thứ Năm, ngày 18-9-2010, phóng viên toà báo
 - C. Báo *Thanh Niên*, ngày 18-9-2012, Vietnamnet
 - D. Báo *Sài Gòn Tiếp Thị*, 18-9-2012, Trần Thị Ngọc Lang
2. Phần sa pô nêu lên vấn đề gì?
 - A. Tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, cách sử dụng ngôn từ của con người mỗi vùng, miền
 - B. Thiên nhiên và môi trường sống có tác động rất lớn đến cuộc sống, tính cách của con người mỗi vùng, miền
 - C. Tác động của thiên nhiên đến môi trường sống của con người và ảnh hưởng đến tính cách mỗi vùng, miền
 - D. Thiên nhiên và môi trường sống có tác động rất lớn đến đời sống con người và làm thay đổi tính cách mỗi vùng, miền
3. Nội dung chính của văn bản *Sông nước trong tiếng miền Nam* là gì?
 - A. Phản ánh ngôn ngữ Nam Bộ rất đa dạng, phong phú
 - B. Ca ngợi tiếng địa phương Nam Bộ rất giàu đẹp, sáng tạo
 - C. Giải thích vì sao tiếng địa phương Nam Bộ giàu có về các từ chỉ sông nước
 - D. So sánh từ chỉ địa danh ở các tỉnh Nam Bộ với các tỉnh Bắc và Trung Bộ
4. Dòng nào dưới đây nêu đúng bố cục và cách trình bày văn bản *Sông nước trong tiếng miền Nam*?
 - A. Có nhan đề, chú thích ở cuối văn bản, có kênh hình
 - B. Có nhan đề, sa pô, có sự kết hợp kênh chữ và kênh hình
 - C. Có nhan đề, sa pô, tài liệu tham khảo ở cuối văn bản
 - D. Có nhan đề, sa pô, chú thích ở cuối văn bản

5. Câu văn nào dưới đây thể hiện thái độ của người viết?

A. Khi thuyền chở đầy và nặng, không thể chở hơn được nữa, người ta nói là thuyền *khẳm* ...

B. Từ đây dẫn đến một đặc điểm là đặt địa danh gắn liền với sông nước.

C. Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú ...

D. Như vậy, một từ chỉ sông nước đã được dùng để gọi tên giao lộ của các con đường trong thành phố.

6. Tác giả đã dẫn ra những từ ngữ nào để làm sáng tỏ nhận xét: “Số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú ...”?

7. Mục đích của người viết văn bản *Sông nước trong tiếng miền Nam* là gì? Câu văn, đoạn văn nào liên quan đến mục đích ấy?

8. Theo tác giả, vì sao các tỉnh miền Nam lại hay đặt địa danh gắn liền với sông nước?

9. Hình ảnh minh họa trong văn bản có tác dụng gì?

10. Văn bản mang lại cho em những thông tin bổ ích gì?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm một số văn bản thông tin viết về:

- Sự cần thiết phải tôn trọng và tuân thủ pháp luật.
- Những phẩm chất của người Việt Nam và những thói hư tật xấu cần khắc phục.

2. Đọc sách, báo hoặc truy cập Internet để tìm hiểu, thu thập các bài viết liên quan đến hiện tượng viết sai tiếng Việt và nhiệm vụ giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Liên hệ với cá nhân và những người xung quanh để tìm hiểu thêm các biểu hiện cụ thể của phẩm chất và thói hư, tật xấu; những cách nói và viết sai tiếng Việt cần khắc phục,...

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- ▶ Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- ▶ Hiểu yêu cầu về mục tiêu, nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập trong việc tự đánh giá kết quả học tập cuối học kì I.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Từ các bài đã học trong sách *Ngữ văn 11*, tập một, hãy lập bảng hoặc vẽ sơ đồ về các bài đọc hiểu theo thể loại và kiểu văn bản.

Câu 2. Xác định đề tài, chủ đề và một số đặc điểm tiêu biểu cần chú ý khi đọc các văn bản được học ở Bài 1 trong sách *Ngữ văn 11*, tập một.

Câu 3. Nêu các nội dung chính và chỉ ra ý nghĩa của Bài 2 trong sách *Ngữ văn 11*, tập một. Các văn bản đọc hiểu trong bài này giúp em hiểu được những gì về con người nhà thơ Nguyễn Du?

Câu 4. Tóm tắt nội dung chính và thống kê các nhân vật tiêu biểu của các văn bản trong Bài 3, sách *Ngữ văn 11*, tập một.

Câu 5. Nêu và nhận xét đặc điểm của các văn bản thông tin được học trong sách *Ngữ văn 11*, tập một. Phân tích yêu cầu và ý nghĩa của việc đọc hiểu các văn bản thông tin ấy.

VIẾT

Câu 6. Nêu tên các kiểu văn bản được rèn luyện viết trong sách *Ngữ văn 11*, tập một; chỉ ra các yêu cầu chính khi viết các kiểu văn bản này.

Câu 7. Thống kê và phân tích ý nghĩa của các kĩ năng viết được rèn luyện trong các bài học ở sách *Ngữ văn 11*, tập một.

Câu 8. Nêu một số điểm khác biệt giữa yêu cầu viết bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí và nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm (Gợi ý: mục đích, nội dung, hình thức, lời văn,...).

NÓI VÀ NGHE

Câu 9. Nêu các nội dung chính được rèn luyện về kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 11*, tập một. Chứng minh nhiều nội dung nói và nghe liên quan chặt chẽ với nội dung đọc hiểu và viết.

TIẾNG VIỆT

Câu 10. Thống kê tên các nội dung thực hành tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 11*, tập một. Từ đó, nhận xét về mối quan hệ giữa nội dung tiếng Việt với nội dung đọc hiểu và viết.

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung

- Kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu và viết văn bản.
- Các kiến thức và kĩ năng đã học được yêu cầu vận dụng vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học.
- Khuyến khích sự sáng tạo trong ý tưởng và thể hiện, trình bày.

Hình thức

- Thời lượng làm bài đánh giá trong 2 tiết (90 phút).
- Phạm vi kiến thức đã học trong sách *Ngữ văn 11*, tập một.
- Yêu cầu đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản tương tự các văn bản đã học, thuộc ba loại: văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.
- Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và tự luận; tăng tỉ lệ yêu cầu viết tự luận (câu trả lời ngắn).
- Đánh giá năng lực viết qua một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học (nghị luận là chính).

I. Đọc hiểu

Đọc đoạn trích sau, chọn phương án đúng của mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6) và trả lời ngắn các câu hỏi (từ câu 7 đến câu 10):

Hai đứa trẻ

(Trích)

[...] Trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát. Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. Các nhà đã đóng cửa im ỉm, trừ một vài cửa hàng còn thức, nhưng cửa chỉ để hé ra một khe ánh sáng. Trẻ con tụ họp nhau ở thềm hè, tiếng cười nói vui vẻ, khiến An thèm muốn nhập bọn với chúng để nô đùa, nhưng sợ trái lời mẹ dặn phải coi hàng, nên hai chị em đành ngồi yên trên chõng, đưa mắt theo dõi những người về muộn, từ từ đi trong đêm.

Vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh, lẫn với vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất hay len vào những cành cây. An và Liên lặng ngược mắt lên nhìn các vì sao để tìm sông Ngân Hà và con vịt theo sau ông Thần Nông. Vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ và làm mỗi trí nghĩ, nên chỉ một lát hai chị em lại cúi nhìn về mặt đất, về quang sáng thân mật xung quanh ngọn đèn lay động trên chõng hàng của chị Tí. Về phía huyện, một chấm lửa khác nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi, rồi lại hiện ra...

An trở tay bảo chị:

– Kìa, hàng phở của bác Siêu đến kia rồi.

Tiếng đòn gánh kiu kịt nghe rõ rệt, khói theo gió tạt lại chỗ hai chị em. Bác Siêu đã tới gần, đặt gánh phở xuống đường. Bác cúi xuống nhóm lại lửa, thổi vào cái ống nứa con. Bóng bác mênh mông ngã xuống đất một vùng và kéo dài đến tận hàng rào hai bên ngõ. An và Liên ngửi thấy mùi phở thơm, nhưng ở cái huyện nhỏ này, quà bác Siêu là một thứ quà xa xỉ, nhiều tiền, hai chị em không bao giờ mua được. Liên nhớ lại khi ở Hà Nội chị được hưởng những thức quà ngon, lạ – bấy giờ mẹ Liên nhiều tiền, được đi chơi Bờ Hồ⁽¹⁾ uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Ngoài ra, kỉ niệm còn nhớ lại không rõ rệt gì, chỉ là một vùng sáng rực và lấp lánh. Hà Nội nhiều đèn quá, từ khi nhà Liên dọn về đây, từ khi có cái cửa hàng này, đêm nào Liên và em cũng phải ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc cây bàng với cái tối của quang cảnh phố chung quanh.

Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa. Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa.

(1) Bờ Hồ: chỉ hồ Hoàn Kiếm, ở trung tâm Hà Nội.

Giờ chỉ còn ngọn đèn con của chị Tí và cả cái bếp lửa của bác Siêu, chiếu sáng một vùng đất cát, trong cửa hàng, ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vắn nhỏ; thừa thớt từng hột sáng lọt qua phen nửa. Tất cả phố xá trong huyện bây giờ đều thu nhỏ lại, nơi hàng nước của chị Tí. Thêm được một gia đình bác xẩm⁽¹⁾ ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe.

Chị Tí phe phẩy cành chuối khô đuổi ruồi bò trên mấy thức hàng, chậm rãi nói:

– Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?

Chị muốn nói mấy chú lính trong huyện, mấy người nhà của cụ thừa⁽²⁾, cụ lục⁽³⁾ là những khách hàng quen của chị. Bác Siêu đáp vắn vơ:

– Hôm nay trong ông giáo cũng có tổ tôm. Để họ không phải đi gọi đâu.

Vợ chồng bác xẩm góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật trong yên lặng. Thằng con bò ra đất, ngoài manh chiếu, nghịch nhặt những rác bẩn vùi trong cát bên đường. Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ.

An và Liên đã buồn ngủ riu cả mắt. Tuy vậy, hai chị em vẫn gượng để thức khuya chút nữa, trước khi vào hàng đóng cửa đi ngủ. Mẹ vẫn dặn phải thức đến khi tàu xuống – đường sắt đi ngang qua ngay trước mặt phố – để bán hàng, may ra còn có một vài người mua. Nhưng cũng như mọi đêm, Liên không trông mong còn ai đến mua nữa. Với lại, đêm họ chỉ mua cho bao diêm hay gói thuốc là cùng. Liên và em cố thức là vì có khác, vì muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.

An đã nằm xuống gối đầu lên đùi chị, mi mắt sắp sửa rơi xuống còn dặn với:

– Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.

– Ủ, em cứ ngủ đi.

Liên khẽ quạt cho An, vuốt lại mái tóc tơ. Đầu em bé nặng dần trên người Liên, chị ngồi yên không động đậy. Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu. [...]

(THẠCH LAM, in trong *Tuyển tập Thạch Lam*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

(1) *Xẩm*: người bị khiếm thị, kiếm ăn bằng nghề hát rong.

(2) *Thừa (thừa phái)*: viên thư kí làm việc ở các công đường thời Pháp thuộc (*thừa*: thừa lệnh, vâng lệnh làm theo; *phái*: được cử đi làm một việc gì đó).

(3) *Lục (lục sự)*: viên chức chuyên lo việc lập và giữ giấy tờ, sổ sách ở toà án thời trước Cách mạng tháng Tám 1945.

1. Dòng nào sau đây nêu đúng bối cảnh (không gian và thời gian) của câu chuyện trên?

- A. Phố huyện nghèo, từ chiều tối đến đêm khuya
- B. Vòm trời đầy sao sáng, cuối buổi chiều mùa hạ
- C. Cửa hàng của Liên vào lúc đêm khuya đợi tàu
- D. Sân ga nơi bác Siêu, chị Tí bán hàng lúc nửa đêm

2. Cụm từ nào phù hợp với tên thể loại của đoạn trích?

- A. Truyện ngắn trào phúng
- B. Truyện ngắn hiện thực
- C. Truyện ngắn châm biếm
- D. Truyện ngắn trữ tình

3. Phương án nào nêu chính xác biện pháp đối lập được sử dụng trong đoạn trích trên?

- A. Mặt đất và bầu trời, ngày và đêm, con người và cảnh vật
- B. Mặt đất và bầu trời, ánh sáng và bóng tối, hiện tại và quá khứ
- C. Mặt đất và bầu trời, hiện tại và quá khứ, mơ ước và thực tế
- D. Mặt đất và bầu trời, người lớn và trẻ con, trạng thái thức và ngủ

4. Câu văn nào dưới đây là lời nhân vật trong đoạn trích trên?

- A. Bác Siêu đã tới gần, đặt gánh phở xuống đường.
- B. Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa.
- C. Kia, hàng phở của bác Siêu đến kia rồi.
- D. Mẹ vẫn dặn phải thức đến khi tàu xuống ...

5. Phương án nào sau đây nêu đúng nội dung chính của đoạn trích trên?

- A. Kể lại cảnh phố huyện về đêm và hai chị em cố thức đợi đoàn tàu
- B. Nhớ lại cảnh phố huyện về đêm với cuộc sống buồn bã tại một sân ga
- C. Giới thiệu cảnh ban đêm tại một sân ga của một phố huyện nghèo
- D. Nêu lên những cảm nhận về bầu trời và mặt đất vào một đêm mùa hạ

6. Có thể thay nhan đề *Hai đứa trẻ* bằng *Hai chị em* được không? Vì sao?

7. Câu văn “Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ.” nói lên tư tưởng và thái độ gì của người viết? (Trả lời ngắn trong khoảng 3 – 5 dòng).

8. Đối lập là một trong các biện pháp nghệ thuật thường được sử dụng trong văn học lãng mạn. Hãy phân tích tác dụng của biện pháp này thông qua một ví dụ cụ thể trong văn bản trên.

9. Đoạn trích trên thể hiện rất rõ chất thơ trong văn xuôi. Hãy làm sáng tỏ điều đó.

10. Hai chị em Liên cố thức chỉ “vì muốn được nhìn chuyến tàu, đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya”. Nêu ý nghĩa của chi tiết này.

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Bàn luận về một vấn đề xã hội có ý nghĩa được đặt ra trong các tác phẩm văn xuôi hoặc truyện thơ Nôm đã học trong sách *Ngữ văn 11*, tập một.

Đề 2. Giới thiệu một phẩm chất hoặc nêu lên một thói quen xấu cần khắc phục của lớp trẻ hiện nay.

BẢNG TRA CỬU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
báo cáo nghiên cứu	8	độc thoại nội tâm	11, 36, 47,...
bằng chứng	7, 8, 27,...	đối	35, 36, 37,...
bi kịch	6	giải thích	26, 27, 28,...
biểu cảm	3, 7, 8,...	Hàm Châu	7, 102, 107,...
bình luận	9, 11, 27,...	Hàn Mặc Tử	6, 58, 116,...
bố cục	7, 26, 27,...	hình ảnh	8, 12, 13,...
bối cảnh	9, 16, 21,...	hình thức	3, 5, 6,...
ca dao	6, 15, 25,...	Hoài Thanh	7, 42, 63
câu chủ đề	120	Hoàng Phủ Ngọc Tường	6
câu chuyện đoạn	8, 29	Huy Cận	6, 63
câu văn có hình ảnh	8, 57, 58	Huỳnh Ngọc Trảng	6
câu văn suy luận lô gích	8, 57, 58	không gian	13, 34, 63,...
Chế Lan Viên	6, 58, 117	kí	3, 6, 47,...
chi tiết	56, 64, 68,...	kịch bản văn học	3, 6
chủ đề	11, 12, 13,...	lập cấu trúc	11, 13, 19,...
chứng minh	27, 28, 29,...	lập luận bác bỏ	8
cốt truyện	11, 12, 36,...	Lê Quang Dũng	7, 102, 104
diễn dịch	3, 8, 120	lí lẽ	7, 8, 26,...
đánh giá	3, 4, 9,...	luận đề	7, 26, 27
đề tài	3, 7, 11,...	luận điểm	7, 8, 26,...
điểm nhìn	36, 43, 64,...	Lưu Quang Vũ	6

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
Mác-tin Lu-thơ Kinh	7	nhân vật	11, 12, 13,...
Mác-xim Go-rơ-ki	5	Phạm Văn Tình	7, 102, 112
mạch lạc	7, 30, 102	phản đề	8, 27, 29
miêu tả	7, 8, 12,...	phân tích	3, 6, 7,...
Minh Chuyên	6	Phong Điệp	5
Nam Cao	5, 65, 66,...	phối hợp	8, 29, 120
nhị luận văn học	3, 7	phương tiện ngôn ngữ	9, 65, 66,...
nhị luận xã hội	3, 7, 11,...	phương tiện phi ngôn ngữ	9, 59, 65,...
ngôi kể	76, 77, 86	Pu-skin	6, 20
ngôn ngữ nói	59, 65, 66,...	quan điểm	7, 8, 9,...
ngôn ngữ viết	64, 65, 66,...	quy nạp	3, 8, 120
người viết giả định	95, 96	sa pô	103, 104, 112,...
Nguyễn Công Hoan	5, 100, 101,...	so sánh	3, 8, 15,...
Nguyễn Du	5, 6, 10,...	sự kiện	12, 59, 64,...
Nguyễn Đăng Mạnh	7	tản văn	6
Nguyễn Đình Thi	6, 25	Thạch Lam	129
Nguyễn Huy Tưởng	6, 25	thảo luận	9, 31, 64,...
Nguyễn Khải	5	thông điệp	14, 15, 19,...
Nguyễn Quang Thiều	6	thơ chữ Hán	6, 35, 40,...
Nguyễn Thị Bình	7	thơ có yếu tố tượng trưng	6
Nguyễn Tuân	5, 7, 58,...	thơ Đường luật	35, 43, 47,...
nhân đề	7, 13, 15,...	thời gian	16, 31, 34,...

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
thuyết minh	3, 7, 8,...	từ ngữ	3, 14, 36,...
thuyết trình	4, 9, 35,...	tự sự	6, 7, 8,...
tiểu thuyết	5, 36, 43,...	Uy-li-am Sếch-xpia	6
tình huống truyện	65, 84, 91,...	văn bản nghị luận	3, 7, 8,...
Trang Thế Hy	5	văn bản thông tin	3, 7, 10,...
Trần Thị Ngọc Lang	7, 124	văn học dân gian	11, 32, 36,...
triết lí nhân sinh	64, 65, 66,...	văn học lãng mạn	84, 131
truyện kí	5, 6	Vích-to Huy-gô	5, 85
truyện ngắn	5, 84, 100,...	Vũ Bằng	6, 25, 92
truyện thơ	5, 11, 12,...	Vũ Quốc Trân	5, 21
truyện thơ dân gian	5, 11, 12,...	Xuân Diệu	6, 110
truyện thơ Nôm	5, 6, 11,...	Xuân Quỳnh	6, 13, 14,...
tuỳ bút	6	xưng hô	8, 50, 51,...

BẢNG TRA CỬU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-lếch-xan-đrơ Xéc-ghê-ê-vích Pu-skin	Aleksandr Sergeyevich Pushkin	20
Át-li	Attlee	110
Bác-na	Barna	108
Bét-tô-ven	Beethoven	108
Ca-na-đa	Canada	113
Cô-dét	Cosette	85, 86, 87,...
Đan-kô	Danko	5
Ê-pô-nin	Éponine	87
Ga-vơ-rôt	Gavroche	85
Gia-ve	Javert	85
Giăng Van-giăng	Jean Valjean	84
Giâu	Joe	113, 114
Giên Ta-ri	Jean Taris	108
Giô-sép Ru-ê-lê	Roseph Ruelle	113
Giu-li-ét	Juliet	6
Hung-ga-ri	Hungary	108
I-déc-ghin	Izergil	5
Ma-đơ-len	Madeleine	85, 87, 90
Ma-ri-uýt	Marius	85
Mác-gơ-rít	Marguerite	88, 89
Mác-tin Lu-thơ Kinh	Martin Luther King	7
Mác-xim Go-rơ-ki	Maksim Gorky	5
Mi-ku-xin-xki	Mikusinsky	110

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
Mi-ri-en	Myriel	85
Ni-cô-lát Bua-ba-ki	Nicolas Bourbaki	109
Nô-am Chom-xki	Noam Chomsky	110
Niu-uych	Newsweek	110
Pa-ri	Paris	85, 89, 108
Phăng-tin	Fantine	85, 86, 87,...
Rô-mê-ô	Romeo	6
Si-le	Schiller	108
Tê-nác-đi-ê	Thénardier	85, 86, 87,...
Ti-lắc	Tillac	88
Tô-lô-mi-ét	Tholomyès	85
Tru-man	Truman	110
Uy-li-am Sếch-xpia	William Shakespeare	6
Vích-to Huy-gô	Victor Hugo	5, 85
Xen	Seine	85, 108
Xta-lin	Stalin	110

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách

Lời nói đầu

Bài	Nội dung	Trang
Bài Mở đầu	Yêu cầu cần đạt	5
	Nội dung và cách học	5
	– Học đọc	5
	– Thực hành tiếng Việt	7
	– Học viết	8
	– Học nói và nghe	9
	Cấu trúc của sách <i>Ngữ văn 11</i>	9
1. Thơ và truyện thơ	Yêu cầu cần đạt	11
	Kiến thức ngữ văn	11
	Đọc	13
	• Đọc hiểu văn bản	13
	– <i>Sóng</i> (Xuân Quỳnh)	13
	– <i>Lời tiễn dặn</i> (Trích <i>Tiễn dặn người yêu</i>)	15
	• Thực hành đọc hiểu	20
	– <i>Tôi yêu em</i> (Pu-skin)	20
	– <i>Nỗi niềm tương tư</i> (Trích <i>Bích Câu kì ngộ</i> – Vũ Quốc Trân)	21
	Thực hành tiếng Việt: Biện pháp lập cấu trúc	24
	Viết: Viết bài nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí	25
	Nói và nghe: Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một tư tưởng, đạo lí	30
	Tự đánh giá: <i>Hôm qua tát nước đầu đình</i>	32
	Hướng dẫn tự học	34

2. Thơ văn Nguyễn Du	Yêu cầu cần đạt	35
	Kiến thức ngữ văn	35
	Đọc	37
	• Đọc hiểu văn bản	37
	– <i>Nguyễn Du – Cuộc đời và sự nghiệp</i>	37
	– <i>Trao duyên</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> – Nguyễn Du)	44
	– <i>Độc Tiểu Thanh kí</i> (Nguyễn Du)	47
	• Thực hành đọc hiểu	50
	<i>Anh hùng tiếng đã gọi rằng</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> – Nguyễn Du)	50
	Thực hành tiếng Việt: Biện pháp tu từ đối	52
	Viết: Viết bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật	54
	Nói và nghe: Giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật	58
	Tự đánh giá: <i>Thề nguyền</i> (Trích <i>Truyện Kiều</i> – Nguyễn Du)	61
	Hướng dẫn tự học	63
3. Truyện	Yêu cầu cần đạt	64
	Kiến thức ngữ văn	64
	Đọc	67
	• Đọc hiểu văn bản	67
	– <i>Chí Phèo</i> (Nam Cao)	67
	– <i>Chữ người tử tù</i> (Nguyễn Tuân)	77
	• Thực hành đọc hiểu	85
	<i>Tám lòng người mẹ</i> (Trích <i>Những người khốn khổ</i> – Huy-gô)	85
	Thực hành tiếng Việt: Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết	91
	Viết: Viết bài nghị luận về một vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học	93
	Nói và nghe: Thảo luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học	96
	Tự đánh giá: <i>Kép Tư Bền</i> (Nguyễn Công Hoan)	98
	Hướng dẫn tự học	101

4. Văn bản thông tin	Yêu cầu cần đạt	102
	Kiến thức ngữ văn	102
	Đọc	104
	• Đọc hiểu văn bản	104
	– <i>Phải coi luật pháp như khí trời để thở</i> (Theo Lê Quang Dũng)	104
	– <i>Tạ Quang Bửu – người thầy thông thái</i> (Hàm Châu)	107
	• Thực hành đọc hiểu	112
	<i>Tiếng Việt lớp trẻ bây giờ</i> (Phạm Văn Tình)	112
	Thực hành tiếng Việt: Lỗi về thành phần câu và cách sửa	116
	Viết: Viết bài thuyết minh tổng hợp	118
	Nói và nghe: Nghe bài thuyết minh tổng hợp	121
	Tự đánh giá: Sông nước trong tiếng miền Nam (Theo Trần Thị Ngọc Lang)	122
	Hướng dẫn tự học	125
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		126
Bảng tra cứu từ ngữ		132
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		135

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Địa chỉ: 07 Hà Nội, TP. Huế
Điện thoại: 0234 383 4486
Website: <http://huph.hueuni.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc
TRẦN BÌNH TUYẾN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Quyền Tổng biên tập
NGUYỄN CHÍ BẢO

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HOÀI PHƯƠNG
TRẦN THỊ HỒNG MY

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách:

VŨ HOÀNG VŨ – VŨ HÀ

Minh họa:

NGÔ XUÂN KHÔI

Sửa bản in:

ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

*Địa chỉ: Tầng 5, toà nhà hỗn hợp AZ Lâm Viên, 107 đường Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.*

Tranh bìa: Kiều và Kim Trọng (NGUYỄN TƯ NGHIÊM).

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên Internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả.

NGŨ VĂN 11 – TẬP MỘT

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

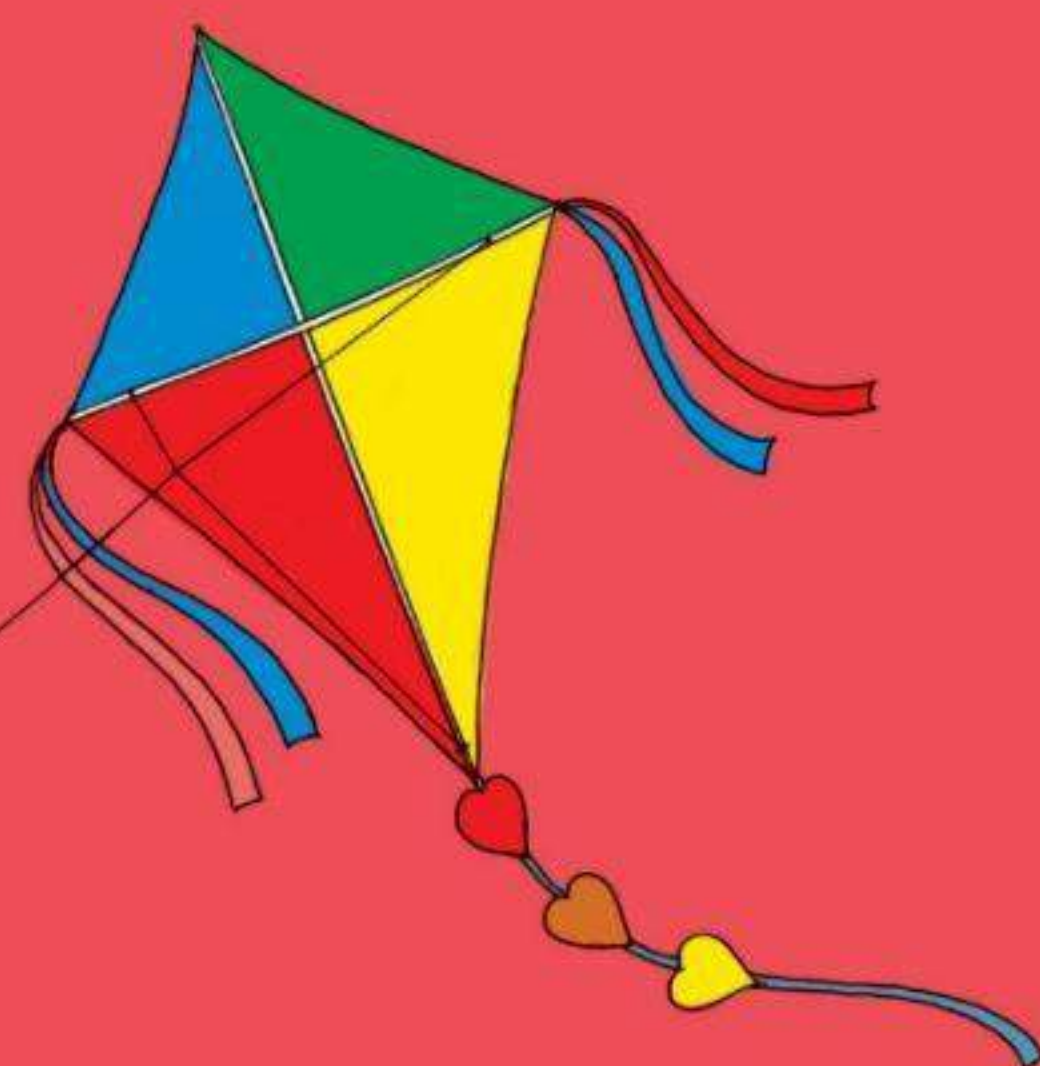
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Ngữ văn 11* vừa kế thừa mô hình sách *Ngữ văn* ở Trung học cơ sở vừa có những thay đổi phù hợp với đối tượng học sinh và yêu cầu của *Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018*. Các bài học chính trong sách được thiết kế theo hướng tích hợp thông qua bốn hoạt động: đọc, viết, nói và nghe. Điểm khác biệt của *Ngữ văn 11* được thể hiện qua các yêu cầu đọc hiểu, viết, thuyết trình và thảo luận với những nội dung mới ở mức độ cao hơn.

Các tác giả sách là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục *Ngữ văn* cấp Trung học phổ thông.

SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN